

Khảo - cứu về

đanh xưng GIAO - CHỈ

TRẦN - KINH - HÒA

I. — NAM-GIAO VÀ GIAO-CHỈ.

II. — CÁC THUYẾT GIẢI-THÍCH VỀ DANH XÜNG GIAO-CHỈ :

- A. — Cách Giải-thích Giao-Chỉ có liên-quan với hình-thể hoặc tập-tục kỳ-dị.
- B. — Giải-thích Giao-Chỉ theo tật ngón chân cái dẹo vào (hallux varus) của cư-dân Bắc-việt.
- C. — Ké - chợ, tục - danh Hà-nội, với tên Giao-chỉ.
- D. — Giao-chỉ và những tên mà các giòng dân Việt-Bắc dùng chỉ người Việt.

III. — NGUYÊN NGHĨA TÊN GIAO-CHỈ CÓ LẼ « GIAO-CHỈ », 交趾 TỨC LÀ « XỮ CÁ SÀU ».



LỜI TIỂU DẪN

Đời với nguồn-gốc và hàm-nghĩa hai chữ « Giao-Chỉ » 交趾 mà người xưa dùng để chỉ Bắc-Việt, từ xưa lưu-truyền nhiều lời giải-thích khác nhau. nhưng hiện nay nhờ sự hiểu biết của lịch-sử-học, ngôn-ngữ-học và thổ-tục-học, chúng ta nhận thấy những lời giải-thích ấy đều chưa được ôn-thỏa. Bài này sẽ khảo về động-cơ đặt ra tên quận Giao-Chỉ, phê-bình các thuyết từ xưa đến

nay, và đối với nguyên-nghĩa « *Giao-Chỉ* », cùng các vấn-đề tương-quan, như vị-trí và nguồn-gốc *Tượng-quần* 象群, vị-trí *Tây-âu-lạc* 西歐落, nguồn-gốc của tên *Tượng-Lâm* 象林 và *Lâm-ấp* 林邑, vân vân, sẽ nêu ra vài ba ý-kiến tương-đối hợp-lý.

Xét lại, từ khi tôi phát-biểu bài này trên *Văn-sử-triết-học-báo* (kỳ thứ 4) của *Quốc-Lập Đài-Loan Đại-Học* vào năm 1952, đến nay đã trải qua 7 năm. Vì nhận thấy có vài ba vấn đề phải đáp lại lời phê bình của các vị sử gia hiện thời, và có một vài chi-tiết phải tu-cải lại, nên tôi đã sửa chữa lại mấy nơi, và dịch ra Việt-văn để kính xin các bạn đồng-nghiệp chỉ-giáo cho.

I NAM-GIAO VÀ GIAO-CHỈ.

Những danh-từ liên-quan đến *Giao-Chỉ* thầy chép ở sử sách Trung-Hoa ngày xưa, trước hết là *Thiên Nghiêu-Điền* của bộ *Thượng-thư* và bộ *Sử-ký* về mục *Đề-Nghiêu*. Hai bộ đều thầy chép tên *Nam-Giao* 南交. *Thượng-Thư Thiên-Nghiêu-Điền* chép rằng:

Đề Nghiêu khiến Hy-Trọng, ở Ngung-di (phương Đông), nơi ấy cũng gọi là Dương-Cốc, xếp đặt công việc canh tác

Lại khiến Hy-Thúc, ở Nam-Giao, trông nom việc giáo hóa tại phương Nam ...

Khiến Hòa-Trọng, ở phương Tây, cũng gọi là Muội-Cốc, kinh cán tiền mặt trời lặn và bình định mọi nước tại phương Tây

Lại khiến Hòa-Thúc, ở Sác-phương (phương Bắc), cũng gọi là đất U-Đồ, coi việc thay đổi năm mùa tại phương Bắc.

分命義仲, 宅陽谷, 平秩東作,
 中命義叔, 宅南交, 平秩南訖,
 分命和仲, 宅西, 日昧谷, 宵饒納日, 平秩西戌,
 中命和叔, 宅朔方, 日幽都, 平在朔易,

Sử-ký mục *Đề Nghiêu* cũng chép rằng:

Khiến Hy-Thúc ở Nam-Giao, tiện đường trị phương Nam phải rất kính.

中命義叔居南交, 便程南為致敬.

Hai chữ Nam-Giao trong mảy đoạn dẫn ở trên, chắc chỉ về phương Nam, chứ không phải tên đất. Ta thấy nói Dương-Cốc sau chữ Ngung-Di (phương đông), nói Muội-Cốc, sau chữ Tây, nói U-Đô, sau chữ Sóc-phương (tức phương Bắc), đều chỉ về tên đất, chỉ ở sau chữ Nam-Giao, bỏ sót tên đất. Vì có gì phương Nam không đề tên đất? Ấy là một nghi-vấn mà từ xưa các nhà chú-thích đã biện-luận rất nhiều.

Trịnh-Huyền chú-giải trong sách *Chính-Nghĩa* rằng: Hạ 夏 (tức phương Nam), không nói ba chữ « Viêt Minh-đô » 曰明都, là vì giấy sách đứt mòn vậy.

Lại nói rằng:

Khẩu-truyền của Phục-Sinh và bản cũ tìm thấy trong vách tường họ Không đều không có chữ ấy, vậy thì không bị đứt sót vậy.

Lại dẫn lời nói của Vương-Túc rằng:

Mùa hạ không nói Minh-Đô, muốn kính tránh như vậy, nói chữ U 宇 đủ thay chữ Minh 明, chữ thiếu vì tránh nhau, theo lời giải của người Túc nghĩa cũng thông vậy.

Hoàng-Luân, đời nhà Tống, trong sách *Thượng-thư tinh-nghĩa*, dẫn lời nói của Lưu-Sưông rằng:

Mùa Xuân ở Ngung-Di (phương đông), gọi là đất Dương-Cốc, mùa thu ở phương-Tây, gọi là đất Muội-Cốc, mùa đông ở phương Bắc, gọi là đất U-Đô, ba mùa đều nói rõ tên đất. lẽ nào mùa hạ lại chỉ nói về khí hậu mà thôi. Chắc là bản văn chép: « trạch nam viêt Giao-Chỉ » 宅南曰交趾, người sau truyền chép sót mất hai chữ «viêt» và «chỉ», cho nên như vậy.

Như trên đã dẫn, các ông Trịnh-Huyền, Vương-Túc, Lưu-Sưông đều suy tưởng rằng về mục Nam-Giao ở Thiên-Nghiêu-diễn, chắc có sót mảy chữ; kỳ thực, tên Minh-Đô mà do họ Trịnh và họ Vương suy tưởng, chắc hẳn ra từ tên U-Đô ở phương Bắc và chẳng qua theo quan-niệm đối xứng của nhà Nho, muốn lấy chữ Minh-Đô để đối chọi với chữ U-Đô của phương bắc. Còn họ Lưu cho rằng chắc nguyên văn là « trạch nam viêt Giao-Chỉ », rồi người sau chép sót chữ « viêt » 曰 và

chữ « chỉ » 止, cho nên còn lại ba chữ « trạch Nam-Giao » 宅南交. Như vậy, thì trong lời giải-thích này, chúng ta đã nhận thấy có quan-niệm coi Nam-Giao tức là Giao-Chỉ.

Đền như giải nghĩa về hai chữ Nam Giao, Không-An-Quốc (*Thập-tam-kinh-chú-sớ*, *Thượng-thư-sớ*) bảo rằng:

Nói Nam-Giao, nghĩa là mùa hạ giao với mùa xuân, (ở đây chỉ) cứ một gốc để cho người ta hiểu; quan-viên cai-trị phương nam đóng tại đây.

Cách giải-thích mà căn-cứ sự thay đổi của bốn mùa như vậy, chưa được các nhà chú-thích đời sau tán-đồng. Cuốn *Sứ-ký-sớ-dẫn* của Tư-Mã-Trình nói rằng: Lời chú-giải của họ Không chưa đúng. Nếu vậy, sao mùa thu giao với mùa đông lại không nói đền. Và lại phương đông đất Dương-Cốc, phương Tây Muội-Cốc, phương Bắc U-Đô, ba phương đều nói tên đất, chỉ mùa hạ không nói tên đất mà lại nói giao đôi với mùa xuân, thì rất là không thông. Phương Nam có đất tên gọi Giao-Chỉ, chắc là có-văn cứ một chữ để chỉ tên đất. Nam-Giao tức là Giao-Chỉ, không còn nghi ngờ chi nữa.

Lưu-Sương cũng bác lời giải-thích của họ Không mà rằng: Bảo rằng Nam-Giao chỉ nghĩa mùa xuân giao với mùa hạ, là không đúng. Mùa đông giao với mùa thu, mùa thu giao với mùa hạ, mùa xuân giao với mùa đông, sao lại không nói là Tây-Giao, Bắc-Giao và Đông-Giao?

Xét lại, lời nhận-định của Tư-Mã-Trình cũng chỉ thuộc về suy-luận mà thôi. Nói đi nói lại vẫn chưa lìa thoát cái tên Giao-Chỉ, sớ - dĩ suy-tưởng như thế, cứ xem những lời sách xưa dẫn ở dưới đây, thực đã bắt nguồn từ thời-đại nhà Tấn và nhà Hán.

Mặc-Tứ, thiên Tiết-dụng:

Ngày xưa vua Nghiêu trị thiên-hạ, phương nam yên-phủ đất Giao-chỉ, phương bắc hàng-phục đất U-Đô, phương đông, phương tây từ chỗ mặt trời mọc đến chỗ mặt trời lặn, thấy đều quy-phục.

Hàn-Phi-Tứ thiên Thập-quá:

Ngày xưa vua Nghiêu có thiên-hạ, ăn bằng bát đất, (quý) uống bằng liễn đất (hình), địa-giới phương nam đến đất Giao-Chỉ, phương bắc đến đất U-Đô, phương đông, phương tây đến tận nơi mặt trời lặn mọc, thấy đều phục-tùng.

Thi-Tử nói rằng: « Vua Nghiêu phương nam phủ dụ đất Giao-Chi, phương bắc yên đất U-Đô, phương đông, phương tây đều tận nơi mặt trời lặn mọc, có thừa ngày mà không đủ trị, ấy là vì giàu lòng » thứ 卷) vậy »

Hoài-Nam-Tử thiên *Tu-vụ-huân*:

« Vua Nghiêu lên làm vua, hiệu-từ nhưn-ái, khiến dân như con em, phương tây dạy mán ộc-dân, phương đông đều mán Hắc-xỉ, phương bắc vỗ-vé đất U-Đô, phương nam thông nước Giao-Chi ».

Sử-ký, mục *Xuyên-Húc*:

« Trị-khi để giáo-hóa, tinh-thành để tề-tự, phương bắc đều tận U-Lăng, phương nam đều tận Giao-Chi ».

Đại-Đái-Lễ, thiên *Thiệu-nhân* :

« Ngày xưa vua Ngu-Thuân lấy đức trời nòi ngôi vua Nghiêu, phương bắc U-Đô lai-phục, phương nam yên vỗ Giao-Chi, nơi mặt trời mặt trăng lặn mọc, thấy đều qui-phục ».

Trong các đoạn văn dẫn ở trên, danh xưng Giao-Chi thường ứng-đôi với U-Đô ở phương bắc, ý-thức cơ-bản ấy thực là quan-niệm cương vực của các thánh-vương cổ xưa mà các nhà Nho lấy làm lý-tưởng hoặc tín-tưởng, chỉ vì những lập-trường học-thuyết của các sách ấy hoặc vì nhu-cầu cho sự nghị-luận mà dẫn-dụng vậy thôi. Đến như thời-đại quan-hệ với danh-xưng Giao-Chi, *Mạc-Tử*, *Hán-Phi-Tử*, *Thi-Tử*, *Hoài-Nam-Tử*, *Sử-ký* mục *Đề-Nghiêu*, thì cho thuộc đời vua Nghiêu; *Sử-ký* mục *Xuyên-Húc*, thì cho thuộc thời Xuyên-Húc, Cao-Dương; *Đại-Đái-Lễ*, lại để thời vua Thuần. Danh-xưng Giao-Chi sở-di phát-sinh quan-hệ với vua Xuyên-Húc và vua Thuần, có lẽ vì theo truyền-thuyết của Trung-Quốc ngày xưa, vua Thuần và vua Xuyên-Húc là những nhân-vật có quan-hệ với nam-phương, vì thế mà nán ép phụ-hội nên lời. Duy chỉ các sách của *Mạc-Tử*, *Hán-Phi-Tử* cho về thời-đại vua Nghiêu, hiển-nhiên noi theo thiên Nghiêu Điện sách Thượng-Thư, và chỉ lấy « Giao-Chi » thay vào danh-xưng « Nam-Giao » mà thôi. Chúng ta nhận xét như thế nếu không nhầm, thì « Giao-Chi » thấy ở các đoạn văn dẫn trên, hình như đã đầy đủ có tính-cách thực-tại, nói cách khác, trong khoảng cuối thời Chiến-Quốc, đầu thời Hán, Giao-Chi đã thành một tên đất có tính-cách cụ-thể.

Thuật về niên-dại xuất-hiện của danh-xưng Giao-Chi, chúng ta cần theo sự thực lịch-sử để tìm rõ thêm. Xét lại thế-lực chính-trị và quân-sự Trung-Quốc lan tràn đến Ngũ-Lĩnh hay phía nam Ngũ-Lĩnh chắc chắn bắt đầu từ Tần-Thủy-Hoàng, điều ấy không còn chỗ nào cần phải tranh-biện nữa.

Sử-ký mục Tần-Thủy-Hoàng bản-ký năm thứ 33 (214 B. C.) chép rằng: Phát những người trốn tránh, kẻ ở rẽ và những con buôn đánh lấy đất Lục-Lương 陸梁, đặt làm quận Quê-Lâm, Tượng-Quận và Nam-Hải, để đẩy tù lưu-chú.

Bài chép việc Tần-Thủy-Hoàng đánh lấy đất Lục-Lương và đặt-tri ba quận cũng thấy ở sách *Sử ký* (quyển thứ 112) liệt-truyện của Bình-luật-hầu Chư-phụ, trong bức thư của Nghiêm-An, người nước Tề, dâng cho Hán-Vũ-Đế, hoặc ở Hán-thư (quyển 64 thượng) truyện Nghiêm-Trợ và trong bức thư của Hoài-An-Vương (tên An) dâng cho Vũ-Đế. Lại ở sách *Hoài-Nam-Tử* (quyển 18 thiên *Nhơn-gian-huân*) có chép rõ ràng như sau:

« Lại tham lợi những rừng tây giác, ngà voi, lông trĩ và ngọc châu của đất Việt, bèn khiến quan Ủy là Đổ-thư, phát quân 50 vạn chia làm 5 đạo: một đạo ngăn cản đỉnh núi Đàm-Thành (nay thuộc Tịnh-huyện đất Kiếm-dương ở góc Tây-nam tỉnh Hồ-Nam); một đạo giữ trại Cửu-Nghi (nay thuộc núi Lâm-Hạ hay núi Manh-Chữ, phụ cận dãy núi Cửu-Nghi, tỉnh Hồ-Nam); một đạo đóng ở đồ Phiên-Ngung; một đạo giữ biên-giới Nam-dạ (phần đất ở phía nam sông Chương-Thủy, thuộc Khương-huyện tỉnh Giang-Tây, tức là chỗ hiểm-yếu ở núi Đại-Dũ); một đạo đóng trên sông Dư-Vu (có lẽ nay là sông Thượng-Nhiều ở phía đông hồ Phan-Dương); ba năm liền không cời giáp, buông cung, khiến quan Giám tên Lộc-Vô chuyên-vận lương-hương, lại sai quân đào cừ thông thương vận lương để đánh với người Việt; giết vua nước Tây-Ấu là Dịch-Hu-Tông; nhưng người Việt đều trốn vào lùm bụi ở với chim muông, chẳng chịu cho quân Tần bắt sống, lựa đặt những người hùng mạnh làm tướng, rồi ban đêm tập-kích, cả phá quân nhà Tần, giết quan Ủy Đổ-Thư, vài mươi vạn quân, thấy phơi máu chảy, phải phát quân tù đầy để bổ sung, trong lúc ấy trong nước dân ông chẳng được cày ruộng, làm vườn, dân bà chẳng được đánh gai, kéo sợi ».

Về niên-đại xảy ra cuộc chiến tranh chép ở đoạn văn trên đây, L. Aurous-seau cho niên đại 5 đạo quân nhà Tấn tiền-phát là trong năm 221 B.C., tức trước khi thiết-lập ba quận vào năm Thủy-Hoàng thứ 33 (214 B.C.) (1); giáo-sư Wada Kiyoshi thì cho thuộc về thời-kỳ thiết-lập ba quận và thời-kỳ bắt-an kẻ-dó (2). Cứ theo khảo-luận của ông Wada, Thủy-Hoàng năm thứ 33 (214 B.C.) khai-thiết ba quận trở về sau, uy-thề nhà Tấn, ở trên mây địa-vực ấy, gần như chỉ còn có cái tên không, mà cả việc duy-trì quận Nam-hải cũng cảm thấy bồi-rời. Cho nên quận Nam-Hải chỉ đặt quan « Ủy » và quan « Giám », trên sử không thấy tên Thái-thủ quận Nam-Hải. Đổ-Thư là một viên quan úy đầu tiên, kể đây là Nhậm-Hiếu, lúc Nhậm-Hiếu chết, thực quyển vào trong tay Triệu-Đà. Cứ theo sách Sứ-Ký Nam-Việt Liệt-Truyện:

« Nhậm-Hiếu mất, Triệu-Đà truyền hịch-văn cho các nơi Hoành-Phò, Dương-Sơn và Hoàng-Khê-quan báo rằng: binh giặc sắp đến, kíp phá đường xa, họp binh tự-thù, vây lấy hình-pháp giết các quan lại nhà Tấn, lấy người phe đảng thay vào; nhà Tấn đã mất, Triệu-Đà đánh lấy luôn Quê-Lâm, Tượng-Quận, tự-lập làm Nam-Việt Vũ-Vương ».

(Đoạn này bài dưới gọi là *điều A*).

Lại cứ theo truyện này:

« Thời Cao-hậu, quan xin cầm Nam-Việt mua các đồ dùng bằng sắt. Đà nói rằng vua Cao-Đề lập ta lên cho thông-sứ mua bán sản-vật. Nay Cao-Hậu nghe lời kẻ gièm-pha, biệt-thị mán-rợ, cầm ngăn đồ vật, ấy chắc là do kẻ của vua Trường-sa... Bởi vậy, Đà tự tôn hiệu làm Nam-Việt Vũ-Đề, phát binh đánh biên-ấp Trường-sa, đánh bại vài huyện rồi bỏ đi. Cao-Hậu sai Long-Lự tướng quân, Hấu-Táo qua đánh.... Hơn một năm Cao-Hậu mất, bên bãi binh. Đà nhơn đem binh uy-hiệp biên cảnh lấy tài-vật dứt lốt các nước Mân-Việt, Tây Âu-Lạc để làm nước phụ thuộc ».

1) L. Aurousseau, La première conquête chinoise des pays annamite, BEFEO., t. XXIII, p. 176-177.

2) Wada Kiyoshi, Nan-Etsu Ken-koku no shi-matsu, Shi-lin, vol. XXVI, no. 1, p. 1-10.

(Đoạn này bài dưới gọi là *điều B*).

Đoạn văn hai điều A, B, đã dẫn ở trên chứng tỏ rằng quá-trình phát-triển của thế-lực Nam-Việt ít nhất có hai giai-đoạn. Đoạn đầu thuộc thời-kỳ đánh thâu hai quận Quê-Lâm và Tượng-quận vào năm 207-B.C. Đoạn thứ hai, thuộc về lúc các nước Mân-Việt, Tây Âu-Lạc bị dịch thuộc trong năm 180-B.C. Theo thiên-kiến, tính-chất hành-động hai việc trên khác biệt nhau và địa-vực lan tràn dần cũng không giống nhau, nhưng từ trước đến nay, sử-gia đối với vị-trí Tượng-Quận và Tây-Âu khảo-định chưa được tinh-xác, nên đã gây ra rất nhiều sự hiểu nhầm. Bây giờ, chúng ta trước hết, hãy khảo-sát những danh-xưng các nước bị Triệu-Đà lấy tài-vật hồi-lộ để dịch-thuộc (*Điều B*). Trong quyển *Sử-ký-hội-chú-khảo-chứng* (quyển 113) của Bác-sĩ Takigawa Kametaro có dẫn một đoạn-văn trong Nam-Việt liệt-truyện của *Sử-ký* như sau: « Kỳ đông Mân viết thiên nhưn chúng, hiệu xưng vương, kỳ tây Âu-lạc-lỏa-quốc diệt xưng vương » 其東閩越千人衆，號稱王，其西臥貉保國亦稱王. (Đoạn này bài dưới gọi là *điều C*). Rồi vì sau tên Âu-Lạc có chữ « lỏa », nên ông Takigawa chia tên trong đoạn văn nầy thành ba nước: Mân-Việt, Tây-Âu và Lạc-Lỏa. H. Maspero thì cho Tây Âu-Lạc nghĩa là dân Lạc nước Tây-Âu (les Lo de Si-ngeou) (3) và cho vị-trí tại địa-phương Việt-Bắc; Aurousseau cũng cho tên ấy chỉ nghĩa dân Lạc nước Tây-Âu, vị-trí tại Trung-Bắc-Việt, và nhận định rằng họ thuộc chủng-tộc ở cực nam đất Việt và thường ứng-đổi lẫn nhau với Đông-Âu ở lưu-vực Âu-giang (4). Maspero và Aurousseau đều cho Tây-Âu là quốc-danh và Lạc tức là cư dân nước đó. *Hán-Thư*, *Triệu-Đà-truyện* chép rằng: « Nam-phương ty thảo, Nam di trung tây hữu Âu-lạc, Kỳ chúng bán lỏa, Nam diện xưng vương, đông hữu Mân-Việt, kỳ trung sở thiên nhưn, diệt xưng vương. 南方卑濕，蠻夷中西有西貳，其東半夷，南而稱王。東有閩粵，其中數千人，亦稱王.

3) H. Maspero, *Etudes d'histoire d'Annam*, III, La commanderie de Siang, BEPEO., t. XVI, p. 53.

4) L. Aurousseau, loc. cit., p. 196. n. 3; p. 260.

Nghĩa là: « phương Nam âm thấp, trong các màn rợ, phía Tây có Tây Âu, dân chúng ở trần, ngồi day về hướng Nam mà xưng vương; phía Đông thì có Mãn-Việt, chỉ chừng vài nghìn người, cũng xưng vương ». (Đoạn này bài dưới gọi là *điều D*). Tây-Âu và Mãn-Việt nơi ở đây hiện-niên đều là tên nước, vậy thì giả-thuyết của ba nhà học-giả dân ra ở đoạn trên đều thích đáng cả.

Đền như tên « Lạc » 𣪠, cuốn *Sứ-ký tập-giới dẫn Hán-thư-âm-nghĩa* rằng: « Lạc » tức là « Việt » 越 越 乙

Sứ-ký Nam-Việt-liệt-truyện trong bài tán của Thái-sứ-Công cũng thấy có một câu rằng: « Âu lạc tương công » 𣪠 越 相 攻. Cứ xét những câu văn này thì chúng ta nên nhận định Lạc là một chi phái của Việt-Tộc, Âu cũng là một chi phái khác nữa, có lẽ chỉ khác nhau về đặc-chất chính-trị, hoặc xã-hội. Lại cứ theo *Giao-châu-ngoại-vực-ký* hoặc *Quang-châu-ký*, dẫn ở đoạn sau, dân Lạc 𣪠 (𣪠) 攻 là cư-dân ở tam-giác châu Bắc-Việt thuở xưa. Do đây, chúng ta có thể suy-tưởng chữ Lạc 𣪠 cũng chữ Việt 越 đều dùng chỉ một giống dân trong một phạm-vi rộng lớn, bảo Việt hay bảo Lạc, thực ra khác tên mà giống nghĩa vậy.

Còn về cái tên Lỏa-Quốc 𣪠 國, nếu ta kiểm-thảo tỉ-mỷ văn-ý của hai điều C. D., thì thấy rõ tên ấy dùng để chỉ quốc-tục, chứ không phải một tên nước riêng. Hai đoạn văn ấy, một nửa nói về tập tục Mãn-Việt; « Thiên-nhơn chúng hiệu xưng vương » hay là « Kỳ trung số thiên-nhơn diệc xưng vương », còn một nửa nói về phong-tục Tây-Âu: « Lỏa-quốc diệc xưng vương » hay là « Kỳ chúng bán lỏa, nam diện xưng vương ». « Lỏa » 𣪠, là trần trướng không mặc áo, « bán lỏa » 半 裸 (quán nửa mình) với « Lỏa-quốc » 𣪠 國 (nước trần trướng). từ-ý thông nhau, như vậy, thuyết của Bác-sĩ Takigawa cho Lạc-lỏa là quốc-danh không thể đứng vững.

Do khảo sát trên đây, chúng ta đã hiểu rõ « Tây-Âu » là quốc-danh và « Tây-Âu-Lạc » là chỉ dân Lạc ở nước Tây-Âu mà thôi. Vậy thì, vị-trí nước Tây-Âu ở đâu? Chúng ta nên kẻ-tục thảo-luận về văn-đề ấy. Như trên đã thuật, hai ông Maspero và Aourousseau đã cho Tây-Âu thuộc về Tonkin hoặc Tonkin-Annam, trái lại Camille Sainson, dịch-giả An-Nam

chỉ-lược của Lê-Tác thì cho thuộc về địa-phận tỉnh Giang-Tây (5). Giáo-sư Matsumoto Nobuhiro cũng bác thuyết của Aurous seau và chủ-trương rằng: do vị-trí mà xét, cái thuyết mà cho Tây-Âu đối-ứng với Đông-Âu ở bên Triết-Giang, thực không có thể được, ít nhất cái tên Tây-Âu thấy ở Thiên Nhơn-gian-huân của Hoài-Nam-Tứ, nên chỉ về một dân-tộc ở phương bắc nữa (6). Tuy giáo-sư Matsumoto không chỉ rõ cái dân-tộc ở phương bắc nữa là thuộc về cư-dân xứ nào, nhưng chúng ta cũng có thể tưởng tượng phần đất không ra ngoài Hoa-Nam. Lời chua của Quách-Phác trong *Sơn-Hải-Kinh* cho rằng:

« Mãn-Việt tức Tây-Âu, nay thuộc quận Kiến-An ».

同題即西歐今建安郡也

Do đoạn văn ấy chúng ta nhận thấy Mãn-Việt từng bị gọi là Tây-Âu, tức là một danh-xưng đối với Đông-Âu (tức Việt-Đông-Hải), nhưng nhất định không thể coi Tây-Âu này tức là Tây-Âu nói trong *Sử-ký* và *Tiên-Hán-Thư* đã dẫn ở đoạn trên. Giả sử « Tây-Âu » nói ở hai điều B.C. của *Sử-ký* và điều D của *Hán-Thư* là biệt-danh của Mãn-Việt, thì những quốc-danh chép trong sử-văn ấy hoàn-toàn trùng-phức và văn-ý không thông. Vì vậy, « Tây-Âu » dẫn ở đoạn văn trên này chỉ là tên một nước ở phương tây đối với vị-trí của Nam-Việt (tức Quảng-Đông) vậy.

Tây-Âu đã là tên nước ở phía tây Nam-Việt, thì ta thấy rất hợp với thuyết của hai ông Maspero và Aurousseau cho Tây-Âu là Tonkin, hoặc là Tonkin-Annam. Nhưng cứ theo thuyết của Aurousseau, thì Tây-Âu hầu ngang với Tượng-quân. Thiết tưởng ý-kiến như thế đã không thông được, lại rất hăm hồ, chúng ta tin rằng còn có thể khảo-định vị-trí Tây-Âu cho hợp-lý hơn nữa.

Vì muốn giải-quyết vấn-đề này, chúng ta dẫn ra đây cái tên « huyện Tây-Vu » 西于縣, thuộc quận Giao-Chỉ, để kiểm-thảo xem phải chăng có quan-hệ mật thiết với nước Tây-Âu. Trong 10 huyện thuộc quận Giao-Chỉ, huyện Tây-Vu tồn-tại vẫn từ lâu, tên huyện chắc chắn từ trước

5) Camille Sainson, *Mémoire sur l'Annam*, 1896, p. 411.

6) Matsumoto Nobuhiro, *Indo-shina no min-zoku to bunka*, năm Shiowa thứ 17 tr.95.

khi Hán-Vũ-Đề Nguyên-Đĩnh năm thứ 6 (111 B.C.) đặt chín quận đã có. Maspero, trong bài: « *Mã-Viện viễn-chính-khao* », từng chú-ý đến một đoạn ký-sự đăng trên Công-thần-biểu thứ 5 của *Triển-Hán-Thư*, như dưới đây:

« Hạ-Lộc-Hầu Tả-Tướng Hoàng-đổng 左 封 黃 同, Tả-Tướng nước Âu-Lạc cũ, chém vua Tây-Vu, có công phong hầu, 700 hộ. Nguyên-Phong năm thứ 1 (110 B.C.) tháng 4 phong ».

Đoạn văn nầy tuy rất sơ lược, nhưng được nêu rõ rất nhiều sự thực. Hoàng-Đồng vốn làm Tả-Tướng nước Âu-Lạc, năm y được phong tước là Nguyên-Phong nguyên niên, tức năm sau năm Nguyên-Đĩnh thứ 6 (111 B.C.) tức năm Lộ-Bắc-Đức đánh dứt Nam-Việt. Điều nầy cho chúng ta biết rằng sự phong tước cho Hoàng-Đồng là kết-quả luận-công hành-thưởng sau ngày chinh-phạt Nam-Việt. Đồng thời cũng có thể biết, đúng như suy tưởng của Maspero (7), đương lúc Nam-Việt diệt-vong, có một phiên-bang là Tây-Vu-Vương, mưu toán độc-lập, song chẳng bao lâu bị bộ-tướng là Hoàng-Đồng giết chết. Đến lúc Vũ-Đề thiết-lập chín quận, bèn lấy đất cũ nước ấy cho thuộc về quận Giao-Chí, giữ tên cũ đặt thành một huyện. Sau chừng 150 năm, đến Quang-Vũ-Đề năm Kiến-Vũ thứ 16, (40 A.D.), lúc bà Trưng dựng cờ khởi-nghĩa, huyện Tây-Vu vẫn là một huyện rất lớn và rất trọng-yếu trong cái huyện thuộc quận Giao-Chí, đồng-thời ta nhận thấy, nếu cứ duy-trì huyện-chế cũ theo thời Hán-Vũ thì sẽ có trở-ngại cho sự cai-trị của nhà Hán tại Giao-Chí, sau cuộc khởi-nghĩa của hai bà Trưng. Vì vậy, Mã-Viện không đề-cập đến các huyện khác, chỉ riêng đòi hỏi huyện ấy, cải-tổ cuộc hành-chánh. *Hậu-Hán-Thư Mã-Viện truyện* chép rằng:

« Viện tâu nói huyện Tây-Vu có 32.000 hộ (nhà), địa-giới xa cách huyện-đình hơn nghìn dặm, nên xin làm hai huyện Phong-Khê và Vọng-Hải; lời tâu được chuẩn y ». Sự-tích nầy cũng thấy chép ở các sách *Thủy-Kinh-chú* (quyển 37), *Hậu-Hán-kỷ* (quyển 7) và *Tự-trị thông-giám* (quyển 43), chỉ về tên huyện ấy, *Thủy-Kinh-Chú* chép là Tây-Nam 西 南, *Thông-Giám* chép là Tây-Lý 西 理. Maspero cho chữ Nam, tức chữ 南 chép sai; nhưng đòi hỏi với quan-hệ hai chữ « Lý » 理 và « Vu » 夫

7) H. Maspero, *Etudes sur l'histoire d'Annam*, V. 1. Édition de Ma Yuan, BEFEO. t. XVIII, 3, p. 11.

thì chưa giải rõ thêm (8). Theo thiên-kiến, chữ « Vu », âm Quảng-Đông đọc là « ũ », âm xưa đọc là: « Jiu », còn âm chữ « Âu » 𠵹, âm Quảng-Đông là « au », âm xưa là « əu », những quan-hệ âm-vận giữa hai chữ rất gần nhau, vì vậy hai tên Tây-Vu, Tây-Âu, có thể coi như cùng một tên mà dịch âm khác ra. Chữ « Vu » 𠵹, ngày xưa viết là « Việt » 𠵹, Việt là thanh phụ của chữ « Việt » 𠵹, lại chữ Việt 𠵹 và chữ Việt 𠵹 là thông nhau; vì vậy chúng ta có thể nói Tây-Vu hay Tây-Âu, kỳ thực đều là Tây-Việt cả. Theo thiên-kiến, Tây-Vu hình như lại viết Tây-Ngung 𠵹 𠵹 (cũng đồng lệ với Phiên-Ngung 𠵹 𠵹). Trên kia chép tên Tây-Lý 𠵹 𠵹, Tây-Nam 𠵹 𠵹, hình như chỉ là chữ « Ngung » viết lăm ra. Tây-Vu phải chăng là Tây-Âu, chúng ta có thể dựa vào một vài sử-liệu khác để tìm thấy những bằng chứng càng xác thực hơn nữa. Cứ theo các điều B.C.D. đã dẫn ở trên, Tây-Âu là một nước tồi cường-thịnh, ở phía Tây-Nam-Việt, bán-đó và nhơn-khẩu quá cả các nước Âu-Lạc. Lúc Triệu-Đà tự-lập làm vua và gồm thâu Quê-Lâm và Tượng-Quận, nước ấy chưa bị lệ-thuộc vào nước Nam-Việt. Đến năm 180 B.C. vì Hán-Cao-Hậu băng-hà, quân Hán rút ra khỏi biên-giới Nam-Việt, Triệu-Đà bèn thành bá-chủ Linh-Nam, lúc ấy, Tây-Vu mới bị Nam-Việt chiêu-vũ làm thuộc-quốc vậy. Đến như huyện Tây-Vu diện-tích huyện ấy rộng lớn đến đôi biên-giới, «cách huyện đình hơn nghìn dặm». Maspero khảo rằng địa-hạt huyện ấy ở miền Tây-bắc tam-giác châu Bắc-Việt, bao-quát núi Ba-Vì, núi Tam-Đảo và địa-giới tỉnh Bắc-Ninh (9). Cl. Madrolle thì cho rằng cương-vực Tây-Vu bắt đầu từ bờ phía bắc của Canal des Rapides, phía nam đền Mỹ-Linh, phía bắc đền Minh-Giang (Rivière Claire), cư-dịa của dân Thái (Tai) 𠵹 (10). Cứ xem khảo định như thế, thì địa-hạt huyện Tây-Vu, bao gồm cả các tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Phúc-Yên, Vinh-Yên, Việt-Trì và Phú-Thọ hiện nay, vị-trí ở nơi hợp-lưu của ba con sông lớn, tức Hồng-Hà, Bắc-giang, Minh-giang và đất chu-vi của ba con sông ấy, tính-cách trọng-yếu đối với địa-lý nhân-văn không nói cũng biết. Về dân-số huyện ấy, theo *Mã-Viện-truyện* đã dẫn ở trên, hộ tính được 32.000, số mục ấy là số hộ thời Mã-Viện qua đánh Nam-Việt, tức hồi: 40-44 A.D. Đối với hộ số ấy, chúng ta có thể đem

8) Ibid., loc. cit., p. 15, n. 3.

9) Ibid., loc. cit., p. 11.

10) Cl. Madrolle, Le Tonkin ancien, BEFEO., t. XXXVII, p. 205.

so sánh với số mục hộ-khẩu chép ở *Hán-thư địa-lý-chỉ*. Chiều theo mục chép ở địa-lý-chỉ, khoảng niên-hiệu Nguyên-thủy, tức năm 1-5 A.D., hộ-số quận Giao-Chỉ là 92.440, khẩu-số: 746.237. Như vậy thì hộ-số một huyện Tây-Vu đã chiếm 1/3 toàn hộ-số quận Giao-Chỉ, đồng-thời bằng 1.6 lần của tổng hộ-số quận Nam-Hải (19.613 hộ), 2, 1 lần của tổng-hộ-số quận Nhật-Nam (15.460 hộ) và gần bằng tổng-hộ-số (35.743 hộ) của quận Cửu-chân. Như thế, vị-trí quận-hạt và hộ-số của huyện Tây-Vu đều có thể chứng-thực huyện này đã là một nơi có thế-lực chính-trị mạnh lớn và khiến cho chúng ta tin rằng huyện Tây-Vu tức là Tây-Âu ngày xưa.

Do khảo-sát trên đây, ta có thể nhận-định Tây-Âu (Lạc) tức là một khu-vực hiện nay ở Bắc-Việt, đã không lệ-thuộc Tượng-Quận, lẽ dĩ-nhiên cũng không như lời bàn của Aourousseau, cho Tây-Vu tức là Tượng-quận đời Tấn. Đối với vị-trí Tượng-quận, H. Maspero là người đầu tiên cho là vượt ở địa-vực hai tỉnh Quý-châu và Quảng-Tây (11). Ông Komai Gimei cũng dùng sử-liệu giống nhau, cho vị-trí trung-tâm Tượng-quận tại huyện Tân-dương 新陽縣 tỉnh Quảng-Tây và chủ-trương cương-vực triều Tấn chưa tới phía nam Lương-Quảng (12). Nhưng, thuyết của hai nhà ở trên đều là kết quả hỗn-hợp Tượng-Quận thời Hán-Vũ và Tượng-Quận thời Tấn-thủy-hoàng, từ lâu đã không được sự ủng-hộ của học-giới. Aourousseau trong bài luận trứ-danh của ông, nhận mạnh cương-vực quận Nhật-Nam thời Hán đi xa đến mũi Varella. Vì vậy, ông nhận-định rằng Tượng-quận nhà Tấn có thể bao gồm những đất miền duyên-hải từ tam-giác-châu Bắc-Việt đi tới mũi Varella (13). Giáo-sư Lão-Cẩn tại Quốc-Lập đại-Loan Đại-Học từng chủ-trương nên phân-biệt Tượng-Quận thời Hán-Vũ và Tượng-Quận thời Tấn-Thủy-Hoàng khác nhau và nhận thấy Tượng-Quận thời Tấn tọa-lạc trong bờ cõi Việt-Nam là một sự không còn đáng hoài-nghi nữa, đồng-thời về trung-tâm vị-trí, Lão-Tiên-Sinh cũng như Aourousseau, cho là ở miền Nhật-

11) H. Maspero, *La commanderie de Siang*, BEFEO., t. XVI, p. 49-55.

12) Saeki Gimei (tức Komai Gimei), *Shin no Sho-gun ni tsuite, Shi-gaku-zatsushi* (Sử-học Tạp-chí), Biên thứ 39, Số 10, tr. 108-113.

13) L. Aourousseau, loc. cit., p. 243.

Nam, tức ở phụ-cận Thuận-Hóa hiện nay, còn Tượng-Quận thời Hán-Vũ thì ở địa-giới Quảng-Tây và Quý-Châu (14). Giáo-sư Kuwada Rokuro cũng phân biệt Tấn-Tượng-Quận và Hán-Tượng-Quận khác nhau, và chỉ rõ nếu bảo Tấn-Tượng-Quận tức là Tượng-Quận chia làm Uất-Lâm, Kha-Tường vào Hán-Chiêu-Đề năm Nguyên-Phung thứ 5, thì Tấn-Tượng-Quận không phải biên-giới phía nam của nhà Tấn, hiển-nhiên không hợp với quan-niệm lịch-sử cổ-dại (15). Lại gần đây, giáo-sư Sugimoto Naojiro của Đại-Học Hiroshima cũng phát-biểu một bài: « chuyên-khảo về biên-giới miền nam của Trung-Quốc đời Tấn và đời Hán », đăng trong *Sử-học tạp-chí*, tập số 59, hiệu số 11. Theo nhận xét của ông Sugimoto, Tượng-Quận do ông Maspero khảo-luận chính là Tượng-Quận thiết-lập ở đời Hán, chứ không phải ở đời Tấn. Ta nên chú-ý những tài-liệu mà ông Maspero đã sử-dụng, tất cả thuộc về đời Hán, chứ không có đoạn nào thuộc về đời Tấn cả. Theo ý ông, Tượng-Quận đời Tấn, chắc có bao gồm nước Tây-Âu, là địa-phận cực nam của vòng thế-lực nhà Tấn. Ông Sugimoto và tôi đều căn-cứ cùng một thứ sử-liệu, đã chứng tỏ nước Tây-Âu đời Tấn tức là huyện Tây-Vu đời Hán. Lại theo nhận xét riêng của tôi, huyện Tây-Vu có lẽ gồm mấy tỉnh Sơn-Tây, Bắc-Ninh, Phúc-Yên, Vĩnh-Yên, Việt-Tri và Phú-Thọ, vị-trí đó chiếm được ngã ba sông Hồng-Hà, Hắc-Giang, Minh-Giang và những địa-phương chung quanh. Ông Sugimoto rất đồng-ý với quan-diểm này và nhận-định Tượng-Quận đời Tấn chắc gồm cả miền hạ-du Hồng-Hà (16).

Cứ theo ông Sugimoto, nếu thuyết này được xác-thực, thì ta chỉ có thể chứng-minh Tượng-Quận nhà Tấn có bao gồm địa-phận Bắc-Việt, chứ không thể chứng-tỏ biên-giới đó đã vượt qua Bắc-Việt và tiến sang phía nam nữa. Bởi vậy, ta không thể coi Tượng-Quận đời Tấn, như ở.

14) Lão Kán, Tượng-quân Trường-kha đư Da-lang chi quan-hệ, Tập-san ngoại-biên, đệ tam chúng, Dân-quốc năm thứ 35.

15) Kwada Rokuro, Nichi-nan Lin-yu ni tsuite, Taihoku Teidai Shigakuka Ken-kyu nien-po, no. 5, p. 3-4.

16) Cf. Naojiro Sugimoto, Studies in the History of Southeast Asia, I, Tokio, 1956, p. 1-42; Chen Ching-Ho, Giáo-sư Naojiro Sugimoto và học thuyết trong cuốn sách mới của tiên sinh, Đại-Học, số 7, p. 99-101.

Aurousseau đã chủ-trương, đi tới Cap Varella, cũng không thể tán-thành thuyết của ông Maspero, cho biên-giới Tượng-Quận không bao giờ vượt qua tỉnh Quảng-Tây. Còn ông R.A. Stein, đã thuyết rằng Hải-Vân-Quan (Col des Nuages) là nam-giới của Tượng-Quận, nhưng theo ông Sugimoto, sở-di thuyết này khác với thuyết Aurousseau chỉ là nam-giới ấy không đi tới Cap Varella mà thôi, ngoài ra không khác gì với thuyết Aurousseau cả. Do các khảo-luận trên đây mà xét, vấn-đề khảo-định Tượng-Quận, có thể nói đã được giải-quyết. Nhưng theo quan-kiến của tôi, theo chú-văn của Vy-Chiêu trong *Tán-Thầy-Hoàng-Bản-Kỷ* của *Sứ-ký*, hay là đoạn văn của *Hán-Thư Địa-Lý-Chí* và *Tân-Thư Địa-Lý-Chí*, để hạn-định Tượng-Quận đời Hán vào quận Nhật-Nam thời Hán-Vũ-Đề, thì diện-tích đó rõ ràng quá nhỏ. Trái lại, nếu theo lời bản của Aurousseau, cho *Tán-Tượng-Quận* bằng ba quận Giao-Chí, Cửu-Chân và Nhật-Nam thời Hán-Vũ-Đề, phạm-vi đó rõ ràng quá lớn. Giáo-sư Wada đã chỉ rõ trong ba quận của nhà Hán, việc duy-trì quận Nam-Hải đã khó khăn miễn-cưỡng, thì chính lệnh nhà Hán sao, có thể đi xa đến mũi Varella? Bởi thế chúng ta suy-tưởng rằng phạm-vi *Tán-Tượng-Quận* nên lấy chỗ cửa sông Hồng-Hà làm trung-tâm, xa lắm cũng không vượt qua đèo Ai-Vân (Col des Nuages) ở Trung-Việt (17).

Như vậy, vị-trí và phạm-vi *Tán-Tượng-Quận* và Tây-Âu đã phân-minh, thì ta cũng có thể giải-thích hai điều A.B. của *Sứ-Ký Nam-Việt-Liệt-Truyện* đã dẫn ở trên cho rất hợp lý: Nghĩa là năm 207 B.C., lúc Triệu-Đà đánh chiếm hai quận Quê-Lâm và Tượng-Quận, phạm-vi thê-lực đã lan đến miền hạ-đu sông Hồng-Hà, nhưng một địa-vực giáp miền bắc tam-giác-châu Hồng-Hà, vẫn còn bị một thê-lực thổ-trước, gọi là Tây-Âu, cắt-cứ, mãi đến năm 180 B.C., thê-lực thổ-trước ấy (tức Tây-Âu), mới vì binh oai dọa nạt, hoặc do tài vật dứt lớt, mới phụ-thuộc nước Nam-Việt vậy.

Về sự tiền-triển của thê-lực Nam-Việt ở Việt-Bắc, còn có những sử-liệu khác có thể giúp ta kê-cứu. *Thủy-Kinh-Chú* (quyển 37) dẫn *Giao-Châu-Ngoại-Vực-Ký* rằng: (18).

17) Cf. lời phê bình của Ông E. Gaspardone trong *Sinologica, Recensions, separatim* vol. VI, Nr. 2 (1959), p. 126, note a.

18) Hai ông Aurousseau và Maspero đều cho là soạn vào đời Tần. Cf. Aurousseau, loc. cit., p. 209, no. 2.

« Ngày xưa lúc Giao-Chi chưa có quận huyện, trên đất có Lạc-diển, theo nước triều (thủy-triều), lên xuống, dân khẩn cày ruộng ấy làm ăn, nhân gọi là Lạc-dân; đặt Lạc-Vương, Lạc-Hầu làm chủ các quận huyện, còn các huyện thì phần nhiều đặt Lạc-Tướng. Lạc-Tướng đeo ấn-đồng có giải xanh. Sau con vua Thục đem binh ba vạn lại đánh Lạc-Vương và Lạc-Hầu, hàng phục các Lạc-Tướng, con vua Thục nhơn xưng An-Dương-Vương, rồi sau Nam-Việt-Vương Ủy-Đà cắt quân đánh An-Dương-Vương ».

Cuốn *Sử-ký-sách-ấn* (quyển 113), lại dẫn *Quảng-Châu-Ký* (19) rằng: « Giao-Chi có Lạc-diển, nhờ nước triều lên xuống để làm ruộng, người ăn ruộng ấy, gọi là Lạc-Hầu, các quận tự gọi làm Lạc-Tướng, đeo ấn-chỉ giải xanh, tức như quan lệnh ngày nay. Về sau Thục Vương từ đem quân đánh Lạc-hầu, tự xưng An-đương-vương, trị huyện Phong-kê, rồi sau, Nam-Việt-Vương Ủy-Đà đánh phá An-Dương-Vương, khiến hai sứ-giả giữ hai quận Giao-Chi, Cửu-Chân, tức là nước Âu-Lạc vậy ».

Theo hai đoạn ký sự này, ta hiểu rằng đất do vua An-Dương-Vương cai-trị có Lạc-diển. Lạc-diển là một thứ ruộng nước, tùy nước triều lên xuống mà canh-khẩn, đủ biết chỗ ấy cách cửa sông không xa, và có thể xem như một bộ phận của Tượng-Quận. Đến như cuộc chiến-sự giữa Nam-Việt-Vương Ủy-Đà và Thục-Vương-Tứ An-Dương-Vương, các sách *Đại-Việt Sử-Ký-Toàn-Thư* (đoạn sau viết tắt *Toàn-Thư*) *Ngoại-Kỷ* (quyển 1), *Khâm-Định Việt-Sử Thông-Giám Cương-mục* (đoạn sau viết tắt làm *Cương-mục*) *Tiến-biên* (quyển 1), *Việt-Sử-Lược* (quyển 1) và *Đông-Tây Dương-Khảo* quyển 12 (dặt-sự-khảo) đều có chép vào trong chuyện về Trọng-Thủy (con Triệu-Đà) và Mỹ-Nương (con gái An-Dương-Vương), đủ làm cho chúng ta tưởng tượng rằng An-Dương-Vương, không phải chỉ vì thù-đoạn chiến-tranh mà quy-thuộc Nam-Việt. Hai đoạn văn dẫn ở trên, tuy chép sót niên-đại, nhưng *Cương-mục* và *Toàn-thư* chép

19) Soạn-giả cuốn này chưa được rõ. Chúng ta chỉ có thể nói rằng nếu không phải cuốn *Quảng-châu-ký* của Cồ-Huy đời Tần, thì có thể là cuốn *Quảng-châu-ký* của Bùi-Uyên. Soạn niên của cuốn này chắc không thể muộn hơn thế kỷ thứ 5. Cf. Aurousseau, loc. cit., p. 321.

An-Dương-Vương diệt-vong vào khoảng Tán-Nhị-Thê năm thứ 2 (208 B.C.). Do đây, ta lại hiểu rằng, cái sự-kiện Nam-Việt-Vương công-phá An-Dương-Vương, mà chép trong *Giao-Châu-Ngoại-Vực-Ký* và *Quảng-Châu-Ký*, nên coi như là một bộ-phận hành-động quân-sự lúc Triệu-Đà gồm thâu Tượng-Quận, vào năm 207 B.C.

Đền như An-Dương-Vương, con vua Thục, Maspero, và Aourousseau đều cho là nhơn-vật thực-tại, nhưng việc ấy đòi với sự khảo-luận của chúng ta không có quan-hệ lắm. Chỉ có một điều chúng ta có thể nói là: nếu thừa-nhận tính-cách thực-tại, thì niên-đại chiếm-cứ miền hạ-du sông Hồng-Hà chắc không muộn hơn năm 207 B. C.

Còn một điều đáng chú-ý nữa, là cách xử-trí Tượng-Quận của Nam-Việt sau ngày công-diệt An-Dương-Vương. Về việc này, *Quảng-Châu Ký* chép rằng: « lệnh nhị sứ điễn chủ Giao-Chỉ, Cửu-Chân nhị quận » 今二使典主交趾九真二郡. *Thủy-Kinh-Chú* (Q. 37) cũng dẫn *Giao-Châu-Ngoại-Vực-Ký* rằng: « Việt-Vương hạ-lệnh hai sứ-giã 使者 điễn-chủ dân hai quận Giao-Chỉ và Cửu-Chân ». Mấy đoạn văn này tuy không nói rõ niên-đại thiết-trí hai quận Giao-Chỉ và Cửu-Chân, nhưng việc thu xét hành-chánh của Nam-Việt tại Tượng-Quận đã gồm thâu được, và chọn đặt tên các quận ấy là một việc rất tự-nhiên, chúng ta không thể hoài-nghĩ được. Maspero là người đầu tiên thừa-nhận việc thiết-trí hai quận Giao-Chỉ, Cửu-Chân thuộc về Nam-Việt (20), Aourousseau, Ch. Madrolle cũng thừa-nhận cho là sự-nghiệp của Nam-Việt-Vương Triệu-Đà (21). Giao-Chỉ đã là một quận do Nam-Việt đặt ra vào năm 207 B.C., vậy, danh-xưng Giao-Chỉ cũng nên bắt đầu từ thời Nam-

20) H. Maspero, La commanderie de Siang, BEFEO., t. XVI, 1, p. 53.

21) L. Aourousseau, loc. cit., p. 241; Ch. Madrolle, loc. cit. p. 271, n. 1. Bài « Nam-Hải Cổ-dịa-danh tập-thích » (đang trong Kỷ-nam học-báo, q. 1, số 2, tr. 116-117) của ông Tô-Cần-anh có nói: « Nhà Tán diệt vong, Triệu Đà phân Hán, tự hiệu là Nam-việt-vương. Lúc đó vì muốn cho tiện việc chia khu cai quản, bèn chia miền nam Tượng-quận làm Giao-chỉ và Cửu-chân hai quận, mỗi quận phái một sứ thần cai trị. Còn miền Bắc Tượng-quận thì cho thuộc về Nam-việt, không lệ thuộc quận Giao-chỉ ». Như vậy, thì ông Tô cũng thừa nhận hai quận Giao-chỉ và Cửu-chân là do Triệu-Đà thiết lập, nhưng cái thuyết mà cho chia Tượng-quận thành hai phần nam bắc thì không có căn cứ rõ rệt, có lẽ là kết quả hỗn hợp hai Tượng-quân đời Tần và đời Hán chăng?

Việt. Cái tên này đã là tên thuộc quận phía Tây-Nam của Nam-Việt, triều-đình nhà Hán có thể nghe biết, học-giả cũng có thể coi Giao-Chỉ là một xứ Cực Nam mà lễ-giao Trung-Quốc đã lan tràn đến, đồng-thời trong các quyển sách cổ thời Tần Hán, bên lấy tên Giao-Chỉ để giải-thích Nam-Giao thấy trong Thượng-Thư Nghiêu-Điển, cũng là một việc rất có thể.

Xét chung những khảo sát trên đây, tên quận Giao-Chỉ thuộc chín quận khai-thiết từ thời Hán-Vũ, hiển-nhiên noi theo quận-chế của Nam-Việt. Triều-đình nhà Hán theo chế-độ Nam-Việt, là một nước đã bị công-diệt luận-giả có lẽ cho việc ấy không thể có, nhưng xét kỹ hoàn-cảnh lịch-sử lúc bấy giờ, thì ta cảm thấy có nhiều động-cơ và hàm-nghĩa khác ở trong ấy. Ban-Cồ trong sách Hán-Thư Địa-Lý-Chỉ, sau khi lịch-thuật các duyên-cách chủ-yếu về địa-lý hành chánh, từ Vũ-Công trở xuống đến các đời Châu, Xuân-Thu, Chiến-Quốc và đời Tần, rồi về kiên-trị mỗi đầu đời Hán thì báo rằng: « Nhà Hán lên, nhơn theo chế-độ nhà Tần, chuộng ơn đức, theo chế-độ gián-dị để vỗ yên bốn Bề; đến đời Vũ-Đề, đánh lấy nước Việt cũ, mở mang bờ cõi phương Nam, đặt quận Giao-Chỉ, lại ở phương Bắc thì đặt Châu Sóc-Phương, gồm cả Châu Từ, Châu Lương, Châu U và bắt chước chế-độ nhà Hạ và nhà Châu, đổi Châu Ung làm Châu-Lương 凉州, đổi Châu-Lương 梁州 làm Châu-Ích 益州, tất cả 13 bộ, và đều đặt Thứ-sứ » Ứng-Thiếu trong sách Hán-Quan-Nghi (quyển 11) cũng giải-thích ý-nghĩa đặt quận Giao-Chỉ rằng: « Vua Hiều-Vũ-Hoàng-Đề, phương Nam bình đất Bách-Việt, phương Bắc đuổi di-dịch, đặt hai Châu Giao-Chỉ và Sóc-Phương, khôi-phục đất Châu-Từ và Châu-Lương, đổi Châu Ung làm Châu Lương 凉州 Châu Lương làm Châu Ích, được tất cả 13 Châu; Giao, Sóc sở-dĩ chẳng xưng Giao-Châu và Sóc-Châu, là tỏ ý Đề-Vương vị-tất noi nhau, vừa mở phương Bắc, bên giao phương Nam, để làm cơ-sở cho con cháu về sau vậy ».

Nội-dung hai đoạn ký-sự trên này giống nhau, đều giải-thích việc đặt Thứ-sứ 13 châu, trong khoảng Nguyên-Phong năm thứ 5 (106 B.C.). Cứ theo Hán-Thư Địa-Lý-Chỉ, chín Châu thời nhà Châu là Dương, Kinh, Dự, Thanh, Duyện, Ung, U, Ký và Tính. Những tên Châu ấy, trải qua đời Xuân-Thu, Chiến-Quốc đến đời Tần, đều bị hoàn-toàn xóa bỏ, vậy, trong 36 quận của nhà Tần, không thấy 9 Châu của thời Châu. Đến đời Hán-Vũ mới khôi-phục, dùng các tên Châu của thời-đại Thánh-Vương

xưa, ngoài việc mở 9 Châu thời Châu, còn phục tên hai Châu Từ và Lương thời Vũ-Công cho thành 11 Châu và đổi Châu Ung làm Châu Lương. 梁, Châu Lương 梁 làm Châu-Ích 益, lại mở thêm hai châu Giao-Chỉ và Sóc-Phương, cộng thành 13 châu.

Đời Hán-sơ thiết-trị các Châu không dùng tên mới, mà noi theo quy-chê tiền-cổ, việc này biểu-hiệu rõ ràng tư-tướng phục-cổ của thời Hán-sơ. Tư-tướng khuynh-hướng về Nho-gia của Hán-Vũ, như những việc đón rước vị Lão-Nho nước Lỗ là Thấn-công, đặt chức quan Ngũ-Kinh Bác-Sĩ, trọng-dụng Đồng-Trọng-Thưv.v. đều đủ gây dựng địa-vị Nho Giáo bền vững trên truyền-thống Trung-Quốc, cho đến các phương-sách của triều đình nhà Hán cũng có đượm màu sắc Nho-giáo hoặc nhiều hoặc ít. Trong 13 Châu thời Hán Vũ-Đề, chỉ có Giao-Chỉ, Sóc-Phương là không dùng tên đơn-xưng, như vì hai châu này đều là đất mới phụ-thuộc, trên mặt hành-chánh, cần phải xử-trị khác biệt với nội-địa Trung-Quốc. Nhưng một việc chúng ta cần chú-ý đến là cái tên Nam-Giao hoặc Giao-Chỉ, thấy chép ở sách cổ thời Hán-Sơ hoặc trước nữa, thường thường hay đối-xưng với Sóc-Phương ở phương Bắc. Như đoạn trên đã dẫn, trong *Thượng-Thư Nghiêu-Điện* câu trên chép: «Thần mệnh Hy-Thúc trạch Nam-Giao» thì câu dưới chép: «Thần mệnh Hòa-Thúc trạch Sóc-Phương». Các sách *Mặc-Tử*, *Hàn-Phi-Tử*, *Hoài-Nam-Tử*, *Đại-Đất-Lễ*, cũng đều chép chung một quan-niệm rằng «Sóc-Phương U-Đô lại-phục, nam-vũ Giao-Chỉ». *Hán-Thư-Địa-Lý-Chỉ* dẫn văn thiên Vũ-Công, cũng nói rằng: «Đông tiếm Vu-hải, tây bị Vu lưu-sa, Sóc-Nam kỳ-thanh-giáo, ngật vu rừ-hải 東漸于海,西被于流沙,朔南泊界表,訖于四海. Sur-Cổ chưa rằng: «Tiếm» nghĩa là vào, «bị» nghĩa là thêm, «Sóc» chỉ nghĩa Bắc-Phương, «ngật» nghĩa là hết, nghĩa là nói phương đông vào đến bể, phương tây gia đến đất lưu-sa, phương bắc, phương nam, thấy đều chịu thịnh-giáo, ra đến tận bốn bể vậy. Nói tóm lại Giao-Chỉ Nam-Giao và Sóc-Phương U-Đô, đã thành quan-niệm tượng-trưng đối nhau về hai phương nam bắc và là cực giới của ảnh-hưởng lễ-giáo Trung-Quốc.

Rất nhiều sự thực trên lịch-sử cho chúng ta nhận thấy, trong cuộc phát-triển mạnh mẽ của thời Hán-Vũ-Đề, hai mặt nam bắc, đều chiếm được địa-vị rất trọng -yếu. Năm Nguyên-Sóc thứ 2 (127 B.C.) nhà Hán đã khu-

trục Hung-nô ở phương bắc, thâu được miền Ordox, vậy lấy tên « Sóc-Phương » là một danh-xưng tiêu-biểu cho quan-niệm cực-bắc của Nho-Giao, đặt tên cho miền đất đó; về sau, năm Nguyên-Đĩnh thứ 6 (111 B.C.), lại gộp thâu đất Giao-Chỉ thuộc nước Nam-Việt, vì Giao-Chỉ là một quận chủ-yếu trong những quận ở Nam-Giới Hán-triều, và cái tên gắn với nghĩa Nam-Giao, là đại-biểu cho quan-niệm cực-nam theo truyền-thông Nho-Giao, vì vậy muốn cho tương-đối với tên quận Sóc-Phương đã đặt ở phương bắc, bèn theo dùng luôn tên ấy (tức Giao-Chỉ). Lại qua năm Nguyên-Phong thứ 5 (106 B.C.), lúc thành-lập 13 bộ thứ-sứ, cũng lấy tên ấy làm danh-xưng thứ -sứ-bộ để thông-hợp chín quận vậy.

* * *

II.—CÁC THUYẾT GIẢI THÍCH VỀ DANH XƯNG GIAO CHỈ

Theo thiên-kiến, hai chữ Giao-Chỉ mà Nam-Việt lấy đặt tên quận, có lẽ là theo hoàn cảnh địa-lý hoặc xã-hội đặc-biệt của quận ấy. Nhưng vì tên ấy do hai chữ « Giao » 交 và « Chỉ » 趾 kết thành, nên cái nghĩa tên ấy đã gây nên một ấn tượng rất kỳ dị, khiến cho học-giả đời sau, đối với nghĩa « Giao-Chỉ » phát sinh bao nhiêu ngộ-giải như dưới đây:

A.— Cách giải-thích Giao-Chỉ có liên-quan với hình-thé hoặc tập-tục kỳ-dị.

Phái giải-thích có liên-quan với dị-hình tư-tưởng, nên lấy sách *Bát-vật-chí* của Trương-Hoa và lời chú *Sơn-hải-kinh* của Quách-Phác làm đại-biểu:

Sơn-hải-kinh (*Hải-ngoại-nam-kinh* thứ sáu) chép rằng: « Giao-hình-quốc ở phía đông Quán-Hung-Quốc, người bản-xứ có cẳng chân giao nhau, nghĩa là xương ống chân cong vẹo vào và giao với nhau, tức là nước *Điệu-Đế* 彫 提 giao-chỉ vậy. Chữ hình 脰 có chỗ viết chữ cảnh, 頸, nói người bản-xứ lúc đi giao cõ với nhau. »

Bác-vật-chỉ (quyển thứ 8) cũng chép rằng :

« Dân Giao-Chỉ bàn chân giao nhau, ở phía đông nước Xuyên-Hung ».

Quan-niệm như thế rất phổ-biến ở Trung-Quốc ngày xưa. Cuốn *Giao-châu-ký*, do Tăng Côn, là An-nam đô-hộ vào thời Đường-Huy-Tôn (874 - 888 A - D) soạn, lại đem quan-niệm ấy, thích-ứng cho xứ Giao-Châu một cách cụ-thể hơn nữa. Các sách *Thái-bình ngự-lãm* (1172, mục Annam đô-hộ-phủ), *Thái-bình-hoàn-vũ-ký* (quyển 170, mục Giao-Châu phong-tục) và *Lĩnh-ngoại-dại-đáp* (quyển 10, mục Giao-Chỉ), đều có dẫn bài ký-sự của Tăng-Côn. *Thái-bình-hoàn-vũ-ký* chép rằng:

« Người huyện Nam-Định xương chân không có khớp xương, mình có lông, người nằm phải đỡ lẫn nhau mới dậy được, cho nên gọi là Giao-Chỉ ».

Cách giải-thích như thế, không thể lấy làm *đời-tượng* chính-kinh để khảo-chứng lịch-sử. Theo thiên-kiến, tên các chủng-tộc liệt cứ ở *Sơn-hải-kinh* hoặc *Bác-vật-chỉ* tuy bị thẩm nhuần những thuyết hoang-đường, nhưng không thể hoàn toàn phủ-nhận tính thiết-tại của nó. Như *Bác-vật-chỉ* (quyển I), lấy các tên Xuyên-Hung, Kỳ-thủ 𠵿𠵿 (dấu có ngàn) chép cùng với các tên Điều-Đề (chạm trán), Hắc-xi (răng đen), Đàm-nhi, và Thiên-trúc. Thiên-trúc, Đàm-nhi, đã là những tên đất có thực, thì Điều-Đề, Hắc-xi cũng là lời hình-dung tập-tục của các dân-tộc Đông-nam, vậy thì các tên Xuyên-Hung, Kỳ-Thủ, Giao-Hình, Giao-Cảnh chắc cũng là dịch-âm của các tên chủng-tộc, chỉ vì mặt chữ mà phát-sinh tư-tưởng quan-liên với dị-hình vậy.

Về cách giải thích có liên-quan với dị-tập, *Hậu-Hán-Thư Nam-Man-truyện* chép rằng :

« Sách *Lê-Ký* gọi phương Nam là Man (mán 𡵓), tục xứ Điều-Đề và Giao-chỉ; con trai, con gái cùng tắm chung một con sông, cho nên gọi là Giao-Chỉ ».

Đoạn văn này theo bản in hiện nay của *Lê-Ký Vương-Chê-Thiên* thì chép: « Nam phương viết man, điều-đề, giao-chỉ, hữu bắt hòa thực giả hỹ ».

Lời chú-thích của Trịnh-Huyền rằng: « Giao-Chỉ nghĩa là bàn chân úp vào nhau, tắm thì chung sông; nằm thì quay lưng với nhau, đồ ăn không dùng lửa nấu nướng, khí đất nóng nhưng không sinh bệnh; Chỉ 止 âm là « chỉ » 止. *Chỉnh-Nghĩa* (tức *Sử-ký-chỉnh-nghĩa*, của Trương-Thủ-Tiết đời Đường) chưa rằng:

« Chỉ 止 nghĩa là chân, nói người mán lúc nằm, quay đầu ra ngoài, chân hướng vào trong mà giao nhau, cho nên gọi là *Giao-Chỉ* ».

Sách *Phong-Tục-Thông* của Ứng-Thiệu cũng nói rằng: « Vua tôi tắm chung một sông, rất giản-mạn, man 蠻 nghĩa là man 獠 vậy.

Thái-Bình-Hoàn-Vũ-Kỷ (quyển 172, *Tứ-di tông-tự*) cũng thầy chép lời dân-văn *Lễ-Kỷ* trong *Hậu-Hán-Thư* và phụ chép lời chua của *Chỉnh-Nghĩa* và *Phong-Tục-Thông*. Tuy đều muốn giải-thích danh xưng *Giao-Chỉ*, nhưng hai câu văn: « Quân-thần đồng xuyên nhi dục » của *Phong-Tục-Thông* và « Nam nữ đồng xuyên nhi dục » của *Hậu-Hán-Thư*, hiển-nhiên không giống nhau. Vì vậy chúng ta có thể suy-tưởng: hình như Phạm-Ba, soạn-giải *Hậu-Hán-Thư*, thầy các xứ phương Nam dân-chúng có thói quen thường ngày tắm sông, cho nên đem chữ « Quân thần » 君臣 trong *Phong-Tục-Thông* đổi làm chữ « Nam nữ » 男女 để phụ-hội với danh xưng *Giao-Chỉ*. bần-ý muốn chỉ rõ sự bất-luân của dân mán. Bác-sĩ P. Huard, và A. Bigot, cũng cho câu văn ấy của *Hậu-Hán-Thư* có ý biểu-thị một nghi-lễ trai gái nằm chung (22)

Trong các lời giải-thích liên-quan với tập-tục kỳ-dị, nên chú-ý đến lời giải-thích của ông Từ-Tùng-Thạch. Ông tin tưởng rằng: Các thổ-dân *Linh-Nam* ngày xưa ít nhất cũng lấy năm màu sắc khác nhau (vàng, trắng, đen, đỏ, hoa), để phân-biệt chủng-tộc; vậy, nói thêm rằng:

« Ngày xưa ở *Linh-Nam*, hình như giống dân trắng 白 族 có thế-lực lớn nhất. Từ đời *Châu* trở về trước, giống dân ấy đã thành một bộ-lạc lớn nhất ở *Linh-Nam*. Thời-đại *Viễn-cổ* gọi chung miền đất từ *Ngũ-*

22) P. Huard et A. Bigot, *Les Giao-chi ou Hallux Varus des Annamite*, Travaux de l'Institut Anatomique de l'École supérieure de médecine de l'Indochine (Section Anthropologique). t. II, 1937, n. 17.

Linh trở qua phía nam là Nam-Giao. Chữ « Giao » ấy gần với âm chữ « Cao » 交 trong âm Quảng-đông; ấy là tiếng xưng-hô dân Thương-Ngô 交 夷 ngày xưa và dân Đông 暹, dân Thái ngày nay đổi với màu trắng. Nam-Giao chỉ xứ-sắc của giòng dân trắng ở phương nam. Giao-Châu chỉ là một châu thịnh-lớn nhất của giòng dân trắng ấy. (23)

Cái thuyết mà chia chủng-tộc theo màu sắc là căn-cứ với quan-niệm nào, phải chăng có tính cách totémism, hoặc căn-cứ theo tập-tục xã-hội riêng (như màu áo thường mặc), ông Từ không nói rõ. Giả sử việc « chia giòng theo màu sắc », căn-cứ vào quan-niệm totém đối với màu sắc đặc-biệt, thì chúng ta cần phải chỉ rõ người Giao, tức người Việt-Nam, xưa nay vốn không có vết-tích ưa chuộng sắc trắng. Ông Từ có dẫn các giòng Thái trắng và Thái đen ở Việt-Bắc làm bằng chứng, hình như có ý muốn lấy màu sắc y-phục làm tiêu-chuẩn. Nếu vậy, thì thuyết cho người Giao làm bạch-tộc là trái với phong-tục người Việt-Nam. Từ xưa màu áo của phần đông người Việt là màu nâu đất, các nhà thổ-tục-học đều biết như vậy. Thử phục-sắc ấy nhuộm bằng một thứ củ, gọi là « củ nâu ». Nhà dân-tục-học Pháp là Lunet de Lajonquière cũng coi phục-sắc của phần đông người Việt ở tam-giác-châu Hồng-Hà bằng sắc thâm đất nhuộm với chất bùn non và tả màu đó là « brun sale » (24). Ch. Madrolle cũng từng phát-biểu một kỳ-luận lấy màu sắc ấy giải-thích gốc tên Âu-Lạc (25). Nói tóm lại, thuyết của ông Từ quá trừu-tượng, luận cứ thiếu sự-thực, làm cho chúng ta khó tiếp-thụ được.

23) Từ Tùng-thạch, Thai-tộc Đông-tộc Việt-tộc khảo, chương thứ 15, Cổ-Việt Ngũ-tộc, tr. 135, Dân-quốc năm thứ 35.

24) Lunet de Lajonquière, Ethnographie du Tonkin septentrional, Paris, 1906, p. 5.

25) Cf. Madrolle, Le Thanh-Hoa, T'oung-Pao, série II, vol. VII, 1906, p. 383-385, note. Ông Madrolle vì thấy chữ « âu » có bol, écuelle và tasse de terre cuite hai nghĩa, nên nhận định tên « Âu-lạc » cũng có hai nghĩa:

1) Vì hình thế địa lý của tam-giác châu Bắc-việt, Âu-lạc có nghĩa là « Barbares de l'écuelle »;

2) Vì màu sắc y-phục của người Việt là màu củ nâu, nên tên Âu-lạc có thể giải thích cho là « Barbares (aux vêtements couleur) terre cuite ». Hiển nhiên hai thuyết đều là phụ hội mà thôi.

**B.— Giải-thích Giao-Chỉ theo tật ngón chân cái
đeo vào (*Hallux varux*) của cư-dân Bắc-Việt**

Trong cư-dân Bắc-Việt, nhất ở vùng tam-giác châu Hồng-Hà, xưa nay thường thấy nhiều người có ngón chân hình vẹo. Trong sách xưa của Trung-Quốc, đầu tiên chú-ý đến hiện tượng ấy và lấy làm giải-thích danh-xưng *Giao-Chỉ*, là sách *Dư-địa-chỉ* của Cồ-Đã-Vương đời Lương (519-581 A.D.). Sách ấy chép rằng:

« Dân mán ấy có ngón chân cái vẹo vào, nếu hai chân đứng ngang, thì hai ngón chân cái giao nhau, chữ chỉ 𠄎 với chữ chỉ 𠄎 giống nhau, chữ xưa thông-dụng ». Thuyết này truyền đến đời Đường-Đức-Tôn, khoảng niên hiệu Trinh-Nguyên, do Đỗ-Hữu thuật lại trong sách *Thông-Điền* (quyển 184, mục An-nam đồ-hộ-phủ) rằng :

« Người rợ phương nam có ngón chân cái mở rộng, như đứng hai chân ngang nhau, thì hai ngón chân cái giao nhau, cho nên đặt tên là *Giao-Chỉ* ».

Thái-Bình-Hoàn-Vũ-Ký (quyển 170, mục *Giao-Châu*) cũng dẫn lời ấy; đến các sách nhà Thanh, như *Thanh-Thông-Chí* (quyển 553, Việt-Nam, mục Cồ *Giao-Châu*), Cồ-Thị *Lợi-Bệnh-Thư* (quyển 118, mục *Annam*), Phan-Đình-Khuê, *Annam ký-du* cho đến gần đây do bọn sách *Trung-Quốc cổ-kim-địa-danh-đại-từ-diện* do bọn Tang-Lê-Thước biên-soạn (trang 281, mục *Giao-Chỉ* quận), cũng có đều dẫn lời ấy, đến nay hầu thành như thuyết rất hợp lý trong các thuyết Trung-Quốc xưa nay (26)

Thuyết cho nguồn-gốc danh xưng *Giao-Chỉ* là vì bàn chân hay hình ngón chân cái vẹo của cư-dân Bắc-Việt, chẳng những làm chủ-lưu giải-thích *Giao-Chỉ* của các sử-gia Trung-Quốc, cả đến các nhà học-giả Âu-Tây

26) Bài « Ngô-Việt dân-tộc » của ông Vệ Tự-hiến (đăng trong *Ngô-Việt - Văn-Hóa-Luận-Tùng*, Dân-quốc năm thứ 22, tr. 351-352) đã giới thiệu các cư dân tại Cầu-dung, Hải-môn và nhiều người Quảng-đông có một thứ hiện tượng gọi là « Song-chỉ » (móng chân út nứt ra hai phần), và chỉ hiện tượng này tức là « *Giao-chỉ* ». Theo thiên kiến, « *Song-chỉ* » rõ rệt là chỉ kỳ hình của móng chân, là một hiện tượng khác hẳn với ngón chân vẹo vào của người Việt, nên thuyết này cũng chỉ là một phụ hội mà thôi.

cũng có nhiều người tán-đồng thuyết ấy. Về ý-nghĩa của Giao-Chỉ, G. Dumoutier, cho là « ngón chân cái xòe ra » (orteils bifurqués) (27), Camille Sainson thì nói « nước của người có ngón chân giao nhau » (Pays des hommes aux doigts des pieds croisés) (28), P. Souvignet thì nói « bàn chân giao hoặc ngón chân giao nhau » (pieds croisés ou doigts des pieds croisés) (29), H. Cordier thì nói « ngón chân rẽ nhánh » (orteils bifurqués) (30), E. Nordemann thì nói « bàn chân dẹo vào » (pieds en dedans) (31), Charles Patris thì nói « những bàn chân quẹo » (les pieds fourchus) (32), P. Couvreur trong bản dịch *Li-Kỳ* thì nói rằng: « ồng chân giao nhau » (jambes croisées) (33), James Legge thì dịch chân hướng lại với nhau (their feet turned in toward each other) (34). Trong 8 vị học-giả trên đây, chúng ta nhận thấy P. Couvreur và J. Legge, căn-cứ theo lời chú-thích của họ Trịnh là : « Ở Giao-Chỉ, chân day lại với nhau » hay là lời giải của sách *Chính-Nghĩa* « Người mán lúc nằm day đầu ra ngoài, trở chân vào trong mà giao với nhau »; E. Nordemann và Charles Patris thì giải nghĩa ồng chân giao với nhau, hình như noi theo lời tường thuật của *Bắc-Vật-Chỉ*; P. Souvignet thì gộp cả hai nghĩa ồng chân và ngón chân giao nhau; còn Dumoutier, C. Sainson và H. Cordier thì rõ ràng công-nhận vẽ lạ hình của ngón chân cái và căn-cứ sự-thực ở Bắc-Việt ngày nay còn có người có ngón chân cái vẽ vào.

Về tật « ngón chân cái vẽ vào » (hallux varux) của người Việt, trước hết thầy chép ở *Dư-Địa-Chỉ* đã dẫn ở trên, thiết tưởng rằng lời chép ấy là căn-cứ kiện-văn thực-tế. Người Nhật-Bản Kondo Morishige (Cận-Đẳng-Thủ-Trọng-Chính-Trai), trong sách *An-Nam Kỳ-Lược-cáo*,

27) G. Dumoutier, Notes archéologiques et historiques sur les Giao-chi, L'Anthropologie, I, 1890, p. 651-655.

28) Camille Sainson, op. cit., p. 5.

29) P. Souvignet, Variétés Tonkinoises, Hanoi, 1903.

30) H. Fontanier, Une Mission chinoise en Annam (1840-41), T'oung-pao, 1903, p. 140, note.

31) E. Nordemann, Chrestomathie annamite, Hanoi, 1914, p. 201.

32) Charles Patris, Essai d'histoire d'Annam, Ier partie, Hué, 1903, p. 25.

33) P. Couvreur, Li-Ki, t. p. 295-296.

34) J. Legge, Sacred Books, vol. XXVII, p. 219.

(quyển 1, mục chép dấu đuôi mày người dân Nhật bị phiêu lưu sang An-nam trong năm Giáp-Dần) cũng dẫn lời *Đàm-Khi* 談 訖 mà nói rằng: « Vì không mang giày, đi dẫm luôn trên cát, cho nên ngón chân mở rộng, giống như hình rẽ quạt. (*Chính-đăng chính-trai toàn tập*, sách thứ 1). Còn về những thực-lệ cụ-thể, từ cuối thế-kỷ thứ 19, các nhà y-học và thố-tục-học nước Pháp đã từng chú-ý và báo-cáo cho học-giới. Cứ theo tường-thuật của Bác-sĩ P. Huard (35), từ năm 1866 đến năm 1870, hai ông Thorel và Legrand de la Liraye đã từng tham-gia đoàn điếu-tra Doudart de Lagrée, báo cáo rằng có mấy người Annam có hiện-tượng ngón chân cái xoè rộng ra. Nhất là ô. Thorel trong quyển « Cuộc thám hiểm tại sông Mékong », cho rằng hiện-tượng ấy là dấu chỉ đặc-biệt của các dân-tộc Annam, người Mã-lai thuận-tủy, người Tàu Hoa-Nam và người Manillaïs (tức người Phi-Luật-Tân). Ô. Roux từng đo chiều dài ngón chân thứ nhất, thứ nhì và chiều rộng khoảng giữa ngón chân của 50 người Bắc-Việt, 50 người Thái và 20 người Trung-quốc, rồi báo cáo kết quả như sau :

	Dân Bắc-Việt	Người Thái	Người Tàu
Ngón chân thứ nhất dài hơn ngón thứ hai	33 ng. (66%)	38 ng. (76%)	13 ng. (65%)
Ngón thứ nhất, thứ hai bằng nhau	3 ng. (6%)	2 ng. (4%)	
Ngón thứ nhì dài hơn ngón thứ nhất	11 ng. (22%)	10 ng. (20%)	7 ng. (35%)
Kẻ ngón chân mở rộng (Kẻ ngón chân rộng nhất là 14 millimètres)	13 ng. (26%)	10 ng. (20%)	3 ng. (15%)

Năm 1908, Bonifacy cũng mục-kích 6 người (ba đàn ông và ba đàn bà) có ngón chân cái vẹo vào trong, trong ba người đàn bà, có một người là con Việt lai Tàu; người trẻ nhất 16 tuổi, người lớn nhất 30 tuổi. Ch. Madrolle

35) P. Huard et A. Bigot, loc. cit.

cũng mục-kích rõ ràng một người Thái ở Bảo-Lạc ca tật như thê (36). Trong năm 1937, Bác sĩ Huard và A. Bigot đã lần đầu tiên phát-biểu bài nghiên-cứu chung về ngón chân cái vẹo vào của người Việt và về nguyên-nghĩa chữ Giao-Chỉ (37). Kể đến năm 1939, trong kỳ Đại-hội Viễn-Đông nhiệt-đới-y-học, lần thứ 10 họp ở Hà-nội, cũng trình bày khái-yếu kết quả nghiên-cứu của hai ông (38). Lúc bấy giờ hai ông đã quan-sát tật ngón chân cái vẹo của 14 người, trong ấy 4 người Cồ-Lạc, 1 người Bắc-Ninh, 1 người Sơn-Tây và 8 người Hà-Nội (thấy đều đến cụ ở đền ở Hà-Nội). Sau đây, có ông Đỗ-xuân-Hợp, kế-tục công-tác nghiên-cứu của Bác-sĩ Huard. Năm 1943, trong bài luận-văn phát-biểu ở Đông-Dương-nhiệt-vấn-nghiên-cứu-sở nghiên-cứu kỷ-yếu, ông Đỗ đã báo-cáo kết-quả quan sát về ngón chân vẹo của 29 người dân (39); kể đến năm 1944, trong một bài khảo-cứu đăng ở Đông-Dương-Y-Học-Viện giải-phẫu nghiên-cứu-sở, nghiên-cứu báo-cáo, tập thứ 8, lại báo-cáo kết-quả quan sát 28 mẫu ngón chân vẹo, theo phương-pháp giải-phẫu-học và phóng-xạ-tuyến-học (40).

Do những số mục trên đây, ta được biết hình ngón chân cái vẹo vào, không phải là một hiện-tượng phổ-biến trong dân-tộc Việt-Nam. Bác-sĩ Mouzels ở nhà thương Báo-Hộ Hà-Nội, sau hai năm quan-sát, kết-quả thấy trong các người bệnh, người có tật đó, quân-cảnh chỉ có 1/1000 mà thôi.

Một việc nữa chúng ta đáng chú-ý là tật ngón chân cái xòe vác, chẳng những riêng ở Việt-Nam, mà là một hiện tượng chung ở các xứ trên thế-giới. Bác-sĩ Huard đã từng nêu ra những bài báo-cáo của các ông Hoffe, Kirmission, Potel, Mouchet, Bohème, Marchand và R. Imbert về hiện-tượng ngón chân cái xòe ra của người Âu-Châu. Năm 1905,

36) M. Madrolle, *Le Thanh-Hoa*, p. 383-385.

37) P. Huard et A. Bigot, loc. cit.

38) Ibid., *Les caractéristiques anthropologiques des Indochinois*, Far Eastern Association of Tropical Medicine, *Comptes rendus du Deuxième Congrès, Hanoi*, 1929, t. I, p. 742.

39) Đỗ-Xuân-Hợp, *Recherches sur le pied des Annamites*, *B.B.E.H.*, 1943, t. VI, pp. 451-456.

40) Ibid., *Le pied des Annamites. Etudes anatomique, anthropologiques et ethnographiques. Travaux de l'Institut anatomique de la Faculté de Médecine de l'Indochine (Section anthropologique)*, t. VIII, p. 1-57.

ô. Volkov, trong lúc du-hành ở đông-bộ Galilée (miền bắc Palestine) có chụp hình một người đàn bà giồng Hautzoule có ngón chân cái xòe ra. P. Rivet từng báo-cáo hiện-tượng ngón chân cái tách ra của giồng dân Vedda ở Ấn-Độ. Sarasin cũng nhận thấy tật này ở giồng dân Vedda và Caraïbe. R. Martin, trong cuốn *Nhơn-loại-học khái-luận* có chép một phụ-bản hình bàn chân có ngón cái rẽ vào của giồng người Butam. E. Mjöberg cũng đề cập dân giồng Punan ở đảo Bornéo cũng có bàn chân như thế. Cứ theo sự khảo-sát của ông Đỗ-Xuân-Hợp, đến nay các con nít Âu-Châu vẫn còn những vết tích bàn chân vẹo ấy, nhất là người da đen, giồng dân Vedda, người Australien, hình-tượng ấy còn rất nhiều. Như vậy, chúng ta đã hiểu rõ trong người Việt-Nam, tuy có tìm thấy một số người có bàn chân như vậy, nhưng tật ấy nhất định không phải hiện-tượng đặc-biệt của một dân-tộc riêng.

Về nguyên-nhân phát-sinh giồng bàn chân vẹo ấy, cũng có nhiều người đã phát-biểu ý-kiến. Theo thiên hiền, đời với nguyên-nhân ngón chân cái vẹo vào của dân Việt, người phát-biểu ý-kiến đầu tiên là Abbé Richard vào khoảng giữa thế-kỷ thứ 18. Abbé Richard, trong sách *« Đông-Kinh-Chính-Trị Văn-Hóa-tự-nhiên-sử »* của ông, từng giới-thiệu một thứ giày của dân Bắc-Việt.

Thứ giày ấy đầu mũi đóng ngấn làm hai phần, một phần mang ngón chân cái, còn một phần mang 4 ngón khác. Richard suy-luận rằng người Việt ngày xưa, vì thường ngày mang giày ấy, cho nên kẻ ngón chân cái mở rộng cách 4 ngón khác (41). Kiểu giày mà Richard đề-cập đến, hình như thuật theo kiểu dép da thấy chép trong *Quê-Hải-Ngu-Hoàn-Chí* (mục Giao-Chỉ phong-tục) của Phạm-Thành-Đại. Sách ấy chép rằng: « Người giàu sang cũng như hèn, đều búi tóc để chân trần ... Mang dép da, cầm quạt lông cò, đội nón chóp. Dép da lấy da làm đế, đầu mũi đế có một cái trụ nhỏ, hai ngón chân kẹp lấy mà đi ». Châu-Khứ-Phi, trong sách *Lĩnh-Ngoại-Đại-Đáp* (môn Dị-Dụng) cũng có một mục chép tả hình dáng thứ dép da ấy. Hiện nay bộ-lạc Hiền-Lê, ở phụ-cận Lạc-An đảo Hải-

41) Abbé Richard, *Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin*, Paris, 1778, t. 1, p. 84-85.

Nam còn thầy mang loại dép da này, đã do ông Miyamoto Yenjin chụp hình và cho đăng trong tập *Hải-Nam-Đạo-Thổ-Tục-học-Nghiên-Cứu-điều-tra* (42).

Do những sự thực này, chúng ta có lẽ có thể coi những dép da này là một di-truyền sinh-hoạt hàng ngày của giòng người Lý 俚 và Liêu 僚. Đạo này có một nhóm học-giã, như ông A. Courtois, muốn căn-cứ vào những hiện-tượng trên sinh-lý-học để giải-thích thứ tật này. Cứ theo ông Courtois, người Việt thường hay dùng ngón chân cái và ngón chân thứ hai, kẹp giữ sợi lúc se chỉ, hoặc kẹp giữ mái chèo, hoặc kẹp giữ bàn đạp lúc cỡi ngựa, vì vậy, ngón chân cái đặc-biệt linh-hoạt và làm cho hai ngón chân tách xa ra (43). Ông E. Digue cũng trong sách « *Annam et Indochine* », chủ trương rằng tên Giao-Chỉ là căn-cứ vào những điểm đặc-sắc ở thân-thể của người Việt mà đặt, và nhấn mạnh rằng trong sinh-hoạt hàng ngày người Việt luôn luôn dùng ngón chân quặp những đồ vật nhỏ, hoặc kẹp giữ những nguyên-liệu để tiện làm việc (44). Những suy-luận như thế, đều đo tình-hình sinh-hoạt thực-tế, để thuyết-minh hình ngón chân cái vẹo vào của người Việt, nhưng nền tảng những thuyết đó, còn thiếu căn-cứ khoa-học chắc-chắn.

Giải-thích vắn-đé này một cách khoa-học, phải chờ đến sự nghiên-cứu của hai nhà bác-học P. Huard và Đỗ-Xuân-Hợp. Do sự nghiên-cứu của hai ông, hình dáng thật của ngón cái vẹo vào của người Việt, mới được trình bày rõ rệt. Nay xin giới-thiệu sơ-lược kết-luận của sự nghiên-cứu hai ông. Về tật ngón chân cái vẹo vào, hai ông trước tiên chỉ rõ hình dáng này, không có tính-cách di-truyền, cũng không phải hiện-tượng chung cho bộ ngón cả hai chân. Mức độ vẹo vào của hai ngón cái không chừng, thậm chí có người vẹo vào tới 90 độ, nhưng không kể vẹo đến mức nào, ngón cái cũng có thể chụm lại theo vị-trí thường. Lúc bước đi hai ngón cái giao-đôi với nhau, nhưng bốn ngón khác đều quặp lại như hình móng chân thú. Theo kết-quả quan-sát thấu luyệt theo phương-pháp giải-phẫu-học và phóng-

42) Miyamoto Yenjin, *Kainan-to no Dozoku-gaku-teki Chio-sa*, đồ-bản thứ XL, p. 535-541, Showa năm thứ 17.

43) A. Courtois, *Le Tonkin Français contemporain*, Paris, 1891.

44) E. Digue, *Annam et Indochine Française*, Paris, 1908.

xạ-tuyến-học, hai ông thuyết-minh như sau: « Những hình vẹo như thế, xương ngón chân cái đều trật khớp về phía trong, chỉ có phía ngoài nối liền với xương bàn chân. Đầu mũi xương bàn chân rất to, nặng, khoảng cách giữa xương ngón thứ nhất và thứ nhì rất rộng, đồng-với xương ngón thứ hai, thứ ba cũng trật khớp và cũng vẹo vào ít nhiều. Đầu vẹo đều đều, cũng không thấy có sinh thêm xương khác, cũng chẳng có sự biến cải của đốt xương theo bệnh-lý-học... Nói theo phông-xạ-học thì hình vẹo này là do sự sử-dụng dị-thường của xương mà sinh ra, nhưng bộ xương vẫn tốt lành.

Cứ theo kết-quả nghiên-cứu khoa-học của P. Huard và Đỗ-Xuân-Hợp, chúng ta có thể tin rằng chày hình ngón chân vẹo của người Bắc-Việt có liên-quan mật-thiết với phong-thổ và hoàn-cảnh sinh-hoạt. Theo thiên-kiến, hiện-tượng ấy sinh ra, báo do thường mang một thứ giầy da đặc-biệt như Abbé Richard đã suy-tưởng, chẳng bằng bậc óc tập-quán đi chân không của dân Việt và điều-kiện đặc-biệt của phong-thổ xứ ấy, tương đối hợp-lý hơn. Đi chân không là một hiện-tượng chung của các dân tộc chưa văn-minh, và nhất là dân-cư Bắc-Việt từ xưa đi đến cũng là một sự thực không thể phủ-nhận được. Kè theo *Hậu-Hiên-Thư* (*Nam-Môn-truyện*) chép việc « bôi tóc và đi đất » 項髮 地 行 của dân Việt, các sách đời sau như *Thông-diễn* (quyển 188), *Thông-Khảo*, *Quê-Hà-Ngư-Hoàn-Chi*, *Linh-Ngoại-Đại-Đáp* (quyển 2), *Minh-Thống-Chi*, *Hoàng-Thanh-Chức-Công-Đồ*, đều có dẫn chép. Theo thiên-kiến, trong những điều kiện phong-thổ xứ Bắc-Việt, trước hết nên chú-ý đến đất cát. Hồng-Hà, là mẹ đẻ ra tam-giác-châu ngoài Bắc, do nước sông có nhiều đất bùn và chất sắt (toan-hóa-thiết), cho nên mới đặt tên ấy (sông đỏ). Thường thường trong đất bùn của sông ấy có 1/10 chất sắt tan vào; số lượng đất bùn ở trong nước sông rất nhiều, ví dụ như vùng phụ-cận Hà nội, số lượng đất bùn trong một thước khối nước sông, mùa nước bấp chừng 1,027 kg, mùa nước cạn chừng 0,403 kg, cũng có lúc tăng lên từ 3kg đến 7kg. Vì số-lượng đất bùn rất cao, cho nên mỗi năm đất bồi thêm rất nhiều, hiện-thời mặt rộng tam-giác-châu Hồng-Hà rộng đến 130 dặm. Ở phụ-cận huyện Kim-Son, mỗi năm có phèn-sa bồi thêm từ 80 đến 100 thước tây. Có biết vùng tam-giác-châu, mỗi năm bồi lên ra vùng Đông-Kinh (45).

45) E. Chastigneau, Le pays et ses habitants. Un empire coloniale français : Indochine, p. 15.

Mặt đất do bùn phù sa rắn lại, đến mùa mưa trở nên rất lầy lội, bởi thế, đường đi rất trơn. Hơn nữa ở Bắc-Việt, mỗi năm bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 8, mưa rất nhiều, cho đến cuối tháng chín. Số lượng nước mưa mỗi năm quân-bình chừng 1800 millimét, tuy so với Huế, Saigon mỗi năm trên dưới 2000 millimét, thì có hơi kém, nhưng số ngày mưa quân-bình 150 ngày trở lên, lại từ tháng giêng đến khoảng tháng ba và tháng tư, ở vùng tam-giác-châu, hay có một thứ mưa bụi, gọi là crachin. Thời-kỳ ấy thấp-độ (độ ẩm-ướt) có thể đến 86,7 độ. Còn về phương-diện sinh-hoạt ngày thường, chúng ta nên chú ý thói quen ngồi xổm của người Việt-Nam. Thói quen này là một phương-thức sinh-hoạt của người Việt sản cổ. *Annam Chí-Lược* (quyển 1, mục phong-tục) chép rằng: "Tịch tọa bàn song túc" 席坐盤雙足 (ngồi xếp bàn hai chân). Đỗ-Xuân-Hợp cũng chú-ý đến thói quen này có ảnh-hưởng đến bộ chân của người Việt-Nam, khiến cho cái xương róc-rách (poulie) so với dân-tộc khác hơi dài hơn, đồng thời cũng thấy một vài hiện-tượng đặc-biệt. Theo ông Hợp, các hiện-tượng này là đặc-sắc có thể có của những bộ chân cổ ngón cái vẹo vào (46). Lại trong một bài luận văn khác, ông Hợp lại chú-ý đến thói quen ngồi xổm của nông-dân hoặc giới lao-dộng trong những lúc nghỉ ngơi, ăn uống, và do lập-trường giải-phẫu-học, chỉ rõ xương bàn thời lớn, xương ống chân cũng thấy có độ nghiêng và độ cong khác thường (47).

Tổng-quát những điều-kiện đất cát, số lượng nước mưa và thói quen sinh-hoạt, chúng ta tuy không thể nói rằng những điều-kiện này tích-cực tạo ra hình ngón chân ngón cái vẹo vào, nhưng có thể nói, những điều-kiện này đã cung-cấp một cách tiêu-cực những hiện-tượng thích-hợp cho thứ hình vẹo này phát-sinh. Đồng thời, cũng có thể hiểu rõ duyên cớ tại sao những người có ngón chân vẹo toàn là dân quê, mà dân thành-thị thì ít có. Vậy thì hiện-tượng ngón chân cái vẹo vào này có phải nguồn gốc của tên Giao-Chỉ chăng? Theo thiên-kiến, việc này không có thể. Cái tật ngón chân cái vẹo vào, đã không phải là di-truyền, cũng không phải hiện-tượng riêng của một giống dân hay một địa-vực nào, vậy không nên coi là nguồn gốc

46) Đỗ-Xuân-Hợp, *Recherches sur le pied des Annamites*. I.I.E.H., 1943, t. VI, p. 451 - 456.

47) *Ibid.*, *Adaptation des os du membre inférieur des Annamites à la marche et à la position acroupie*. I.I.E.H., 1943, t. IV, p. 126-133.

của tên Giao-Chỉ. Như chúng ta đã khảo-chứng ở trên, các thuyết giải-thích Giao-Chỉ của Trung-Quốc thượng-cổ, không phải căn-cứ vào hình ngón chân vẹo. Như bài chưa của Trịnh-Huyền trong *Thượng-Thư*, *Phong-Tục-Thông* của Ứng-Thiếu, *Sơ-Hải-Kinh*, *Bác-Vật-Chỉ*, *Hậu-Hán-Thư* v.v... giải-thích nguồn gốc Giao-Chỉ hoặc theo quan-niệm cương-vực của Nho-giáo, hoặc theo tư-tưởng dị-hình, hoặc do tập-tục đặc-biệt, chưa từng nêu lên hình-trạng thực-tế về ngón chân vẹo của cư-dân Bắc-Việt, lẽ đương-nhiên chưa thấy lấy ngón chân vẹo mà giải-thích tên Giao-Chỉ. Đến khoảng giữa thế-kỷ thứ VI, mới có Cồ-Dạ-Vương chép việc ngón cái bàn chân vẹo vào ở sách *Dư-địa-chỉ*, việc này cho chúng ta hiểu rằng, bắt đầu từ thời ấy, người Trung-Quốc mới chú-ý đến hiện-tượng ngón chân cái vẹo vào của dân Việt, và lấy việc ấy có ý phụ-hội giải-thích tên quận Giao-Chỉ, đặt ra từ 6,7 trăm năm trước. Nói một cách khác, sau khi có tên Giao-Chỉ, trải qua sáu, bảy trăm năm rồi mới có kỹ-sự nói về sự ngón cái vẹo vào. Giữa hai sự thực đã nêu ra đây, sao có thể lấy việc sau làm « nhân » 因 mà lấy việc đã có từ trước làm « quả » 果 được ? Theo thiên-kiến, hình bàn chân vẹo, có ngón cái xoè ra, vốn là một hiện-tượng thường thấy ở các dân-tộc di chân không ở các xứ chưa văn-minh trên thế-giới, chỉ vì ở Bắc-Việt từ xưa có cái tên « Giao-Chỉ », nên bị người ta đặc-biệt chú-ý, đồng-thời dặt ép phụ-hội vào cái tên vậy thôi. Kiến-thức như vậy, không phải chỉ có chúng ta có. Cuốn *Văn-hiến Thông-khao* (quyển 323, *Dư-địa-chỉ* thứ 9), dẫn *Quê-hải-Ngu-Hoành-Chỉ* chép rằng: « Địa-phương An-Nam ngày nay, tức quận huyện ngày xưa của đời Hán và đời Đường, dân bản-xứ cốt tiết chẳng khác chi người Trung-Hoa, chính là người Ái-Châu Khương-Công-Phụ đời Đường sinh quán ở đây, chẳng thấy có việc xương ống quyển giao nhau bao giờ ». Khoảng năm Đạo-Quang thứ 21 và 22 (1840-41 A.D.), một vị sứ-thần nhà Thanh trong phái-đoàn qua tần-phong cho vua Thiệu-Trị nhà Nguyễn, cũng có lưu lại một bài thư-ký (tác-giả nguyên-văn chưa tường) nói rằng: « Sau khi đi đến tận nơi, xem tường tận mắt, tôi xin tuyên-bổ rằng xưa nay truyền báo ngón chân của người Việt-Nam đều cong vẹo là không đúng. Tôi chắc-chắn là không có việc ấy bao giờ. Sở dĩ có quan-niệm sai lầm như thế, chẳng qua do những lời giải-thích giả-dời về tên Giao-Chỉ của Việt-Nam ngày xưa mà ra » (48). Ông Nguyễn-văn Huyền, hội viên viện Bác-Cổ Viện-Đông

48) H. Fontanier, loc. cit., p. 140 et suiv.

trong sách « *Văn minh Annam* » của ông cũng nói rằng « chẳng nên xem một đôi người có ngón chân cái vẹo vào ngẫu-nhiên thầy ở Bắc-Việt, là đại-biểu giống giống của tổ-tông xa xưa người Việt-Nam » (49). Bao nhiêu ý-kiến nầy rõ ràng đều phủ-nhận cái tật « ngón chân cái vẹo vào » có liên-quan với danh-xưng « Giao-Chi ».

C. — Kê Chợ, tục-danh Hà-Nội, với tên Giao-Chi.

Đòi với tên Giao-Chi, những giải-thích vừa kể trên, đều căn-cứ theo những thuyết trong sách Trung-Quốc ngày xưa mà ra. Nhưng từ giữa thế-kỷ thứ 18 trở lại đây, tùy theo sự tiến-triển của cuộc nghiên-cứu về lịch-sử và ngữ-ngôn của Việt-Nam, đã có một nhóm người giải-thích Giao-Chi không theo nghĩa của hai chữ ấy, mà cho tên ấy là dịch-âm của một tiếng thổ-âm. Trong năm 1856, John Crawford, trong sách *Đồng-àn-quần-đảo-từ-diễn* (mục Cochinchina) giải về tên « Cochinchina » rằng: « Tên Cochinchina là do người Bồ-Đào-Nha đặt ra, hình như dịch theo tiếng Kuchi (tức là Giao-Chi), là tiếng Mã-Lai dùng chỉ người Việt-Nam, đồng thời Kuchi lại do tên Kachao hay Kechao, tên Thủ-đô Bắc-Việt (Tonkin) mà ra (50). Năm 1871, trong sách *Mã-Kha-Ba-La* (*Marco Polo*) *Dư-ký-Chủ-Thích*, Yule, hơn-dịp khảo-dịnh chữ Caugigu, bàn đến vấn-đề lấy chữ Hán để dịch-âm tên đất ngoại-quốc, và công-nhận rằng: « cách giải-thích nguồn-gốc tên đất ngoại-quốc của các sử sách Trung-Quốc phần nhiều có những lỗi vô-căn-cứ ». Yule lại dẫn những tên Qua-Oa (Java), Chàn-đán (Chinasthana, tên Ấn-Độ của Trung-Quốc), Bát-Bách-Tức-Phụ (Papé state, nước Muong-Yang, ở gần Chiang-Mai) mà suy-luận rằng: « trong dân Bắc-Việt, tuy có thầy đôi ba người bàn chân vẹo, nhưng Giao-Chi chắc là dịch-âm của một tiếng Thổ-ngữ mà ra » (51). Lời ý-kiến của Yule hình như rất có ảnh-hưởng cho các nhà Hán-học (Sinologue) sau này. Năm 1894, Ed. Chavannes, trong cuốn dịch-chú *Đại-đường-tây-vực-cầu-pháp-cao-tăng-truyện* của Nghĩa-tĩnh, đã chú-ý đến tên Giao-Chi trong truyện Minh-Đạt, cho chữ Chi trong tên ấy là vì dân

49) Nguyễn-Văn-Huyền, *La civilisation annamite*, Hanoi, 1944, p. 27.

50) J. Crawford, *A descriptive dictionary of the Indian Islands et adjacent countries*, London, 1856, p. 105.

51) H. Yule, *The Book of Ser Marco Polo*, chap. LVII, p. 119.

bản-xứ có ngón chân cái vẹo vào mà ra. Theo ông, giải-thích ấy đều do người đời sau phụ-hội và tên « Giao-Chi » (Kiao-tche) nhất-định là dịch âm của tên Kescho (tức Hà-Nội) (52). Nhưng năm sau (tức năm 1895), trong quyển thứ nhất của *Sử-ký dịch-chú*, Chavannes đã sửa lại thuyết trên. Lần này ông chú-trọng tên Giao-Chi ở sách *Thượng-Thư* chép Nam Giao, nên cho chữ Giao là dịch-âm của một thổ-âm, và cho chữ Chi (𡵓) tức Chi (𡵓) nghĩa là chân núi, nói tóm lại, tên Giao-Chi nghĩa là: « nước Giao ở miền chân núi » (53). Theo thiên-kiến, thuyết thứ hai của Chavannes, cũng chưa hoàn-toàn thoát-ly nghĩa đen của hai chữ Giao-Chi, nhưng thuyết thứ nhất cũng thuyết của Crawford đều là kết-quả của sự tham-khảo lịch-sử Việt-Nam và sự hiểu biết ngôn-ngữ-học, rất được sự tán-đồng của các học-giả sau này. Thí-dụ, năm 1903 (năm Minh-Trị thứ 36) hai vị sử-gia Nhật-Bản là Nanjo Fumio và Takakusu Junjiro, trong một quyển sách cộng-tác « *Phật-Linh-Ân-Độ-Chi-Na* » có nói rằng: « Hà-Nội từ xưa tục-danh là Kê-Chợ, tên ấy nay vẫn còn dùng. Giao-Chi ngày xưa, chính là chỗ ấy, cho nên tên « Giao-Chi » là do tiếng Kê-Chợ dịch ra, chứ không phải vì phong-tục « ngồi xếp bằng tròn, ông chân giao nhau » mà đặt ra như vậy » (54). Năm 1915, Bác-sĩ Fujita Toyohochi trong sách *Đạo-di-chỉ-lược-hiệu-chủ* (La-Chân-Ngọc tập, *Tuyết-dường tùng-khúc, Quốc-học văn-khố*, tập thứ 26), ở mục Giao-Chi cũng dẫn lời nói của Chavannes mà rằng: « Tên Hà-Nội là Kescho, ông Chavannes bảo Giao-Chi là dịch-âm của Kescho, chưa biết có phải không ». Năm 1911, hai ông Hirth và Rockhill trong quyển dịch *Chư-Phiến-Chí* (55), hoặc năm 1941 (năm Chiêu-Hòa thứ 16) Komai-Gimei trong bài *Nam-bộ-Á-châu-thượng-dại Sử-luận*, (tr. 29) đều có dẫn thuyết ấy, đến nay đã trở nên một phái rất có thế-lực trong các thuyết giải-thích « Giao-Chi ».

52) Ed. Chavannes. *Mémoire composé à l'époque de la grande dynastie T'ang sur les Religieux éminents qui allèrent chercher la loi dans les pays d'Occident* par I-tsing, Paris, 1894, p. 53.

53) Ibid. . Les Mémoires historiques de Se Ma Ts'ien, I, 1895, p. 37.

54) Nanjo Fumio et Takakusu Junjiro. *Futsurio Indo-shina*, 1903, p. 27.

55) F. Hirth et W.W. Rockhill, *Châu Ju-Kua*, p. 46, n. 1.

Thuyết này tuy lâu nay được các nhà học-giả trứ danh ủng-hộ, nhưng theo thiên-kiến trong lời bàn-xét vẫn còn thiếu chứng-cứ xác-thực. Trước hết chúng ta nên chỉ rõ điều này: Chavannes chẳng qua dựa vào âm đọc của hai chữ Giao-Chi (Kiao-tche), và Kecho (hay là Kesho) giống nhau và cái sự thực mà Kecho (tức Hà-Nội) tức thủ-phủ của Bắc-Việt hiện nay mà suy-luận có quan-lệ đồng-nguyên giữa hai bên mà thôi, chứ không phải có khảo-chứng kỹ-càng. Hơn nữa, điểm khó nhất của sự khảo-định ấy là niên-đại Hà-Nội trở nên trung-tâm điểm chính-trị và thương-mại là tương-đối muộn. Về quản-ly của quận Giao-Chi thời Hán, tuy *Hán-thư-địa-lý-chí* không chép rõ, nhưng trong tên các thuộc huyện, dưới tên huyện Luy-Lâu 濠 陵 có chữ « hữu-sai-quan » 有 差 官 và tên ấy đứng đầu 20 huyện thuộc quận Giao-Chi, do đây mà xét, thì cho Luy-Lâu là quận-ly thời Hán-Vũ thiết-lập quận huyện, cũng có lẽ đúng (56). Chương Hôai-thái-tử cũng chưa *Hán-thư-địa-lý-chí* rằng: « *Giao-quảng-xuân-thư* của Vương Phàm chép rằng quận-ly Giao-Châu ở huyện Luy-Lâu. Năm Nguyên-Phong thứ 5, dời-ly-sở qua Thương Ngô Quảng-Tín ».

Còn về vị-trí huyện Luy-Lâu, cuốn *Nguyên-hòa-quận-huyện-chí* cho ở phía tây Tổng-bình 平 手 (tức Hà-nội) 75 dặm. Nhưng theo thiên-kiến, chữ tây 西 ấy có lẽ chữ đông 東 chép nhầm. Ông Madrolle y theo báo-cáo của

56) Về các quận-ly và quốc-đô thời Tây-Hán, cuốn *Tiêm-dề-dáp-ký* (q. 3, chương Thích-địa-dư-loại) của Diêm-Như-ớc-Cử đã từng chủ-trương rằng các tên đứng đầu các thuộc huyện ở dưới các tên quận và quốc trong *Hán-thư-địa-lý-chí*, bắt tất là trị-sở của các quan thái-thủ và quốc-tướng. Một đảng, cuốn *Thập-thất-sử-thương-cáo* (q. 16) của Vương-Minh-Thịnh có dẫn lời của *Giao-châu-ngoại-vực-ký* trong *Thủy-kinh-chú* (q. 37) rằng: « Huyện Mê-linh, khai-sáng từ năm Nguyên-đỉnh thứ 6 của Hán Vũ-đế, là nơi trụ-sở của quan đô-úy; quận-ly Giao-chi và châu-ly Giao-châu cũng tại đó, như vậy thì quan thái-thủ quận Giao-chi, thứ-sứ Giao-châu và đô-úy đều đóng tại huyện này ». Đối với hai thuyết như trên, Ông Hibino, đã chỉ ra trong *Thủy-kinh-chú* (q. 37) cũng thấy chép tên Luy-lâu-Huyện, và dưới tên ấy có dẫn *Giao-châu-ngoại-vực-ký* chưa rằng: Huyện nguyên là quận-trị của Giao-chi; hơn nữa cuốn *Thái-bình-hoàn-vũ-ký* (q. 170, mục Giao-châu Long-biên huyện) cũng có chép: « Thái-thủ quận Giao-chi dời Hán trị Long-biên; qua thời Hậu Hán, Châu Sướng làm Giao-chi thái-thủ bèn dọn trị sở sang Long-biên », bởi vậy, ông Hibino nhận định rằng trong thời Tây Hán, quận-trị Giao-chi chắc hẳn tại Luy-lâu, còn huyện Mê-linh làm quận-ly, nếu có thể, cũng chỉ là trong một thời gian ngắn vào hồi sơ niên Hậu Hán vậy. Cf. Hibino Jyobu, *Sei-kan gun-koku ji-sho-ko*, đang trong Haneda Hakase Han-ju ki-niên Toyoshi Ronso, tr. 808, Showa năm thứ 25.

quan công-sứ tỉnh Bắc-Ninh là Henri-Wintrebert điều-tra tại chỗ, và nhận-định cổ-tích của Luy-Lâu ở phụ-cận xã Khương-Tự, huyện Thuận-Thành, tỉnh Bắc-Ninh hiện nay (57). Còn việc dọn lý-sở trong năm Nguyên-Phong thứ 5 (106 B.C.) mà cuốn *Giao-quảng-xuân-thu* đã nói, có lẽ là việc di-chuyển của Thứ-sứ-bộ thông trị 9 quận (từ năm Sơ-Nguyên thứ 3 = 42 năm B. C. về sau thì thành 7 quận), mà quận-ly quận Giao-chỉ vẫn ở Luy-Lâu. Qua thời Kiên-Vũ, sau khi Mã-Viên qua đánh Giao-Chỉ (40-44 A.D.), Bộ Thứ-sứ Giao-Chỉ cũng đổi tên làm Giao-Châu (Đơn-xưng như các châu ở Trung-Quốc). Nhưng châu-trị vẫn ở Luy-Lâu, còn quan Đô-Úy, đại-biểu thế-lực quân-sự thì đóng tại Mê-Linh. Đến đời Thuận-Đề khoảng niên hiệu Hán-An (142-143 A.D.), vì loạn thứ-sứ Chu-Xưởng, châu-trị dời qua Long-Uyên; cuối Hậu-Hán đầu Tam-Quốc, lúc Sĩ-Nhiệp làm Thái-thú, lại dời trở về Luy-Lâu. Đến Tôn-Ngô năm Hoàng-Vũ thứ 5 (226 A.D.) Giao-Châu trở về thuộc hạt nhà Ngô, châu-trị lại dời đến Long-Uyên. Nhưng vị-trí Long-Uyên ở thời nhà Ngô và nhà Tần, trước sau có hai lần dời qua phía tây. Lần thứ nhất, Thứ-sứ Đào-Hoành dời thành Long-Uyên qua phía tây, cách chỗ cũ 14 dặm. Lần thứ hai, thứ-sứ Lư-Tuấn lại dựng thành Long-Uyên qua phía tây mười dặm nữa. Vì có thiên-di như thế, nên việc xét định vị-trí Long-Uyên thực chẳng dễ. Cứ theo cuốn *Nguyên-hòa-quận-huyện-chí*, thì vị-trí Long-Uyên cách đô-hộ-phủ đời Đường (thành Đại-La, tức Hà-nội ngày nay) 45 dặm về phía đông nam. Ch. Madrolle xét theo dặm đất trên, nhận-định chỗ ấy tọa-lạc tại phụ-cận làng Cỏ-Châu hiện nay (58). Một mặt, *Đại-Nam Nhất-Thống-Chí* (Bộ Bắc-Kỳ, quyển 58), mục Bắc-Ninh chép rằng: « Phú Thuận-An tỉnh ấy tức huyện Long-Biên (Uyên) cũ đời Hán. Địa-điểm ấy ở về phía nam hơi chênh về phía đông thành Tỉnh Bắc-Ninh chừng 31 dặm ». Trải các triều-dại Nam-triều đến thời nhà Tùy, châu-trị vẫn ở Long-Uyên. Đến năm Đại-Nghiệp thứ 3 (607 A.D.) đời Tùy, lúc đặt lại quận Giao-Chỉ, mới dời quận-trị đến Tống-bình, là một nơi từ trước chưa ai hỏi đến. Tống-bình tức miền tây Hà-Nội ngày nay, chỉ chỗ gần trường đua ngựa. Theo tình-hình kiến-trí quận Giao-chỉ hay thủ-thành Giao-Châu của các Triều-

57) Cf. Madrolle. *Le Tonkin ancien*, BEFEO., t. XXXVII, p. 267-271.

58) *Ibid.*, loc. cit., p. 391.

dại vừa thuật ở trên, chúng ta thấy rằng: từ thời Hán-Vũ đến khoảng niên-hiệu Đại-Nghiệp nhà Tùy, Hà-Nội chưa bao giờ thành trung-tâm chính-trị, và mới trở nên thủ-phủ từ năm Đại-Nghiệp thứ ba (607 A.D.) về sau. Còn tình-hình Hà-Nội (tức Tổng-binh), từ năm Đại-Nghiệp thứ ba về trước, không có cách gì xét rõ được.

Thêm nữa, chúng ta còn nên kiểm-thảo cái tên Kê-Chợ của Hà-Nội xuất-hiện từ thời-đại nào ? Chúng ta đã giải rõ những hàm-nghĩa kinh-tế và xã-hội của tên Kê-Chợ (59). Theo sự nhận xét của tôi, « Kê » chỉ tỏ cư-dân, chủng-tộc và « chợ » (tức thị 市), theo nghĩa danh-từ phổ-thông, nếu cùng chữ « chợ » hợp thành « kê-chợ », thì có nghĩa là nơi chợ-lớn, hội chợ, họp chợ và sau dùng để chuyên-chỉ Hà-Nội, là thị-trường buôn bán lớn nhất Bắc-Việt; từ lúc ấy Kê-chợ mới trở nên danh-từ cố-hữu vậy. Tên ấy ở thế-kỷ thứ 16, dùng chỉ Hà-Nội, có thể do những bản địa-đồ của Barros hay Jacopo Gastoldi ở khoảng giữa thế-kỷ ấy chứng-thực, nhưng trước đó có phải vậy chăng, thì không thể khảo-chứng được. Sách *Minh-thực-lực, Thái-Tôn thực-lực* quyển 49, (ở mục ngày binh-thần tháng 12 năm Vĩnh-Lạc thứ 4) (1406 A.D.), thấy có chép một tên « Cá-chiều-thị-giang » 魚橋市江 là nơi Trương-Phụ đánh nhau với quân nhà Lê. Lại cứ theo sách của hai ông Nanjo và Tokakusu đã dẫn ở trên thì, vị-trí Hà-Nội ở nơi hội-lưu của các con sông, cho nên lại có tên là Thị-kiểu-giang 市橋江 (Sông-cầu-chợ) (60). Tiếng « cá chiều » âm-vận vẫn giống tên Kê-chợ, xem đó, « cá-chiều » có thể là đôi-âm của Kê-chợ và « Sông cá-chiều » có thể là sông Hồng-Hà (61). Giả-sử khảo-sát như thế là đúng, thì niên-đại chỉ thuộc vào khoảng năm đầu thế-kỷ thứ 15, lại giả-sử cái tên Kê-Chợ đã có từ trước ngày đặt quận-trị ở Tổng-binh, thì niên-đại ấy cũng chỉ chừng khoảng năm đầu thế-kỷ thứ 7 mà thôi. Tuy-nhiên, ngoài Hà-Nội tên Kê-Chợ, cũng có thể dùng chỉ những địa-diểm trung-tâm khác về chính-trị hoặc thương-mãi của Bắc-Việt, duy-liên nay chúng ta không đủ sử-liệu để chứng-minh ngày xưa Luy-Lâu và Long-Uyên cũng có mang tên ấy chăng.

59) Chen Ching-Ho, Việt-nam Đông-kinh địa-phương chỉ đặc xưng « Kê », Văn-sử-triết-học-báo, số 1, tr. 201-235.

60) Nanjo et Takakusu, op. cit., tr. 27.

61) Về việc khảo-chứng của tên sông này, giáo-sư Yamamoto có giữ một ý-kiến khác. Theo cuốn *An-nam sử-nghiên-cứu* (q. 1, tr. 352) của ông, Cá-chiều-thị-giang có lẽ chỉ cửa sông Đáy tại đôi-ngạn Việt-tri hoặc là bản lưu của sông ấy.

D.— Giao-Chi và những tên mà các giồng dân
Việt-Bắc dùng chỉ người Việt,

Trong các nhà học-giả cho Giao-Chi là dịch âm của tên đất, còn có một lời kiến giải khác, giải-thích gốc tên Giao-Chi là do những tên « Keo » hay « Kuo » của các giồng dân Bắc-Việt dùng để chỉ dân Việt. Năm 1906, Gerini, trong sách khảo-cứu địa-lý của Ptolemy cũng có nói đến nguồn gốc tên Giao-Chi (62). Cứ theo lời của ông: « Người Lào gọi dân Trung Bắc-Phần Việt-Nam bằng người Kuo, hay người Yuen, hay người Yuen Kuo. Kuo chắc là chữ « Giao » 交 đọc sai. Nếu kiểm-thảo ý-nghĩa danh-xưng ấy, thì biết rằng tiếng ấy đồng-nghĩa với những tiếng Yavana, Javana, Yuan hay Yuon. Âm Giao trong tiếng Việt rõ ràng có liên-quan với các tên Java, Yava, Dava. Đền như tiếng Yuen có thể liên-quan với tiếng Nguyên 原 (Yuan) và tiếng đồng-nghĩa là « ching » (亨) hay « ch'ing ». Cho nên « kuo » vốn từ gốc những tiếng Chieng, Loi, Hoi mà ra và những tiếng ấy sinh ra tên Giao-Chi ở địa-phương Tonkin ». Lại cứ theo ông ấy đã xét (63), thoát tiên tên Giao-Chi chắc là tên chủng-tộc, chứ không phải tên đất, về sau cái chữ « giao » còn truyền lại trong các dân-tộc lân-cận, cho nên các giồng dân Việt-Bắc lấy Kiao, Kio, Kim để xưng-hô cư-dân Tonkin. Năm 1906, Cl. Madrolle trong bài *Thanh-Hóa-khao*, cũng cho Giao-Chi là danh-xưng chủng-tộc. Cứ theo kiến-giải ấy, người Việt-Nam không có tên chủng-tộc riêng biệt. Nhưng các dân-tộc láng giềng vẫn gọi là người Kiao. Người Tàu gọi họ là dân Giao, người Thái gọi bằng Kan Kuo, người Yao gọi là Miên-Keo (64). Hai thuyết trên đều cho tiếng Keo và tiếng Giao 交 cùng một nguồn gốc. Hơn nữa, chính hai nhà Gerini và Madrolle, đã thừa-nhận trong người Việt-Nam, có tật ngón chân vẹo vào, lại vẫn phát-biểu ý-kiến như vậy, đều đáng để chúng ta chú-ý.

62) G.E. Gerini, *Researches on Ptolemy's geography of Eastern Asia*, London, 1909, p. 225, n. 1.

63) *Ibid.*, op. cit., p. 294.

64) Cl. Madrolle, *Le Thanh Hoa*, T. P., 1906, p. 383-385, note.

Nay cứ theo những từ-điển và sách tham-khảo hiện có, xin cử ra những tên gọi người Việt của các dân biên-cận như sau : (65)

Người Miền-diện	Kio (Kiô Kozêh 交趾)
Người Thái (Chiêng-mai),	Kiô, mìn
Người Lào	Kèo (thái kèo)
Người Mường	Keo
Người Thổ	Keo (cán keo)
Người T'ai trắng	Keo (Kun keo)
Người T'ai	Kèo (câu kèo)
Người T'ai ở lưu-vực Minh-Giang (Rivière claire),	Kèo
Người T'ai Yên-báy	Keo (Kan Keo)
Người Yeo Lam-tiến (Yên-báy),	Keo (dô keo)
Người mảy giồng quanh vùng	Kẻ thê
Người Cao-Miền	Kẻ-tiêng
Người Chăm	Yuan, Yuron
Người Bahnar	Yuron
Người Rhadé	Yuron
Người Khmêr	Yuron
Người Stieng	Juôn

65) Tham-khảo những tự-điển hoặc trước tác như sau :

Judson, *Burmese-English Dictionary*, 1883, pp. 159, 712. Gerini, op. cit., p. 294, n. 2.

M. J. Cuz, *Lexique Français-Laotien*, Hongkong, 1894, p. 21.

Gustave Hué, *Dictionnaire Annamite-Chinois-Français*, 1937, p. 417.

Nguyễn-Văn-Huyền, *Recueil des chants du mariage Tho de Lang-son et Cao-bằng*, Hanoi, 1941, p. 1, n. 2.

G. Minot, *Dictionnaire Tay Blanc Français*, BEFEO., t. XL, 1, p. 92.

F. M. Savina, *Dictionnaire Tay-Annamite-Français*, 1910, p. 135.

Com. Bonifacy, *Les groupes ethniques du bassin de la rivière Claire*, 1906, p. 12.

Cl. Madrolle, BEFEO., t. XXVII, p. 32, dn, 21.

J. F. M. Génibrel, *Dictionnaire Annamite-Français*, Saigon, 1898, p. 336.

E. Aymonier et A. Cabaton, *Dictionnaire Cam-Français*, 1906, p. 401.

Trong những tiếng dùng để xưng-hô người Việt của các dân-tộc láng giềng ở bản kê trên đây, có thể nhận ra có ba hệ-thống: Keo (hoặc Kèo, Kêu), Kê và Yuan (Yuon). Theo thiên-kiến, « kê » là tiếng Việt, có thể cùng một nguồn gốc với tiếng « Khôn » của tiếng Thái (66), còn những tên « Kê thê », hoặc « Kê-tiếng » hiển-nhiên nói theo ngữ-vùng và ngữ-pháp người Việt. Còn tiếng « Yuon », theo lời giải-thích của E. Aymonier và A. Cabaton, hiển-nhiên từ tiếng Sanskrit « Yavana » mà ra (67). Về đôi-âm của hệ tiếng « Yuan » trong sử-văn Trung-Quốc, chúng tôi tin chắc là tiếng « Diên » 堯 trong tên « Chu-Diên » 朱堯 (Chu-Diên là một huyện của quận Giao-Chỉ một trung-tâm chủ-yếu của Lạc-Hầu), hay tên « Diên-chỉ » 堯趾 (Diên-chỉ trong đời Tống và đời Nguyên dùng chỉ nước Việt-Nam thời ở Annam-chí-lược quyển 2 và quyển 18).

Đền như nguồn gốc « Keo », năm 1866, Adolf Bastian, trong sách *Lịch-sử Ấn-Độ-chi-na*, cho tiếng ấy gốc tiếng Kecho, tức thủ-phủ Bắc-Việt (68). Năm 1903, P. Pelliot, trong bài *Phù-Nam-khao*, từng khảo-luận nguồn gốc tiếng « Indochine », cho rằng tiếng ấy gốc ở tên « Giao-Chỉ » mà ra, chứ không phải dịch âm « Cổ-Chiêm-Thành » 古占城 như lời E. Aymonier, hay « Cửu-Chân » 九占 như lời Terrien de Lacouperie. Đền như tiếng « Keo » mà người Lào và người Cao-Mên dùng gọi người Việt là gốc ở chữ « Giao » trong tên Giao-Chỉ mà ra (69). Năm 1927, Ch. Madrolle trong bài nghiên-cứu *Tonkin ngày xưa* nói rằng: « tuy không được rõ tại sao người T'ai ở miền Cao-nguyên gọi người Việt bằng người Keo, nhưng hình như tiếng « Keo » gốc ở chữ « Giao » 交 hay chữ « Giao » 膠 mà ra. Chùa Thần-Quang ở làng Hành-Thiện, tỉnh Nam-Định cũng gọi là chùa Keo. Sự thực này, chứng tỏ rằng người Việt đã biết tên ấy từ lâu, và làm cho chúng ta suy-tưởng rằng tên ấy được áp-dụng cho những xứ mà di-dân Mãn-Việt mới đặt chân đến. Đền như nguyên nghĩa chữ « Keo », theo

66) Chen Ching-Ho, loc. cit., p. 222-229.

67) Aymonier et Cabaton, op. cit., p. 491.

68) Adolf Bastian, *Die Geschichte der Indochinesen* (Die Völker des Oestlichen Asien, Erster Band), Leipzig, 1866, p. 499.

69) P. Pelliot, *Le Fou-nan*, BEFEO., t. III, p. 299, n. 1.

Việt-Pháp tự-diễn của P.G. Vallot, Keo nghĩa là « colle forte » (nhựa). Ấy là nghĩa chữ Giao trong Giao-thủy 膠 水 tên một huyện ở duyên-hải tam-giác-châu (70) »

Về nguồn gốc tên « Keo », thuyết A. Bastian và Ch. Madrolle đã dẫn ở trên, đều không thể đứng vững. Đoạn trên chúng ta đã nói qua cái tên Giao-Chỉ mà chúng ta đã biết rõ thời-dại đặt ra, không thể nào ra từ tên Kê-chợ, là một địa danh xuất-hiện từ thời nào chưa rõ. Huồng chỉ, nguồn gốc và niên-dại thông-dụng của tên « Keo » lại rất mơ-hồ, nên không thể coi « Keo » từ tên Kê-chợ mà ra được. Hơn nữa, Madrolle báo « Keo » liên-quan với chữ Giao trong danh-từ Giao-Thủy, cũng còn có nhiều chỗ đáng nghi. Trong tự-vựng Việt-Nam, Keo chỉ có nghĩa là Giao (tức nhựa) hay hồ, tuyệt-nhiên không có quan-hệ với danh-xưng chủng-tộc. Theo tôi, giữa tiếng Keo và chữ Giao, nên thừa-nhận có quan-hệ đồng nguồn, chỉ cần phải tra rõ mối quan-hệ trước sau của hai tiếng ấy mà thôi. Nói một cách khác, phải chăng tiếng Keo hiện nay đã tồn-tại trước tên Giao-Chỉ, hoặc là, sau khi đặt quận Giao-Chỉ, mảy tên Keo, Kêu, Kio, mới do đây mà phát-sinh ? Điểm ấy hãy chờ chúng ta chứng minh cho xác-thực.

Xét lại, chữ « Keo » trên sử-văn Trung-Quốc có lẽ được ghi chép bằng chữ Kiều 僑. Lý-văn-Phượng, người thời Gia-Tĩnh triều Minh có làm một bộ *Việt-Kiều-thư*, 20 quyển. Năm Gia-Tĩnh thứ 23 (1534 A.D.), Lý-văn-Phượng từng làm chức Thiêm-sự, và theo Cầm-Loan qua đánh họ Mạc ở Việt-Nam, đến năm Gia-Tĩnh thứ 19 (1540), thừa lúc việc quan nhàn rỗi, tham-khảo các sử-sách đời trước có liên-quan với Việt-Nam, mà soạn ra bộ sách ấy. Cứ theo nghiên-cứu của ông E. Gaspardone (71) thì nội-dung sách ấy phần nhiều sao-tập theo *Annam Chí-Lược* của Lê-Tác, giá-trị sử-liệu chẳng được bao nhiêu, chỉ có cái tên sách, dùng tên Việt-Kiều 僑 để chỉ Việt-Nam. *Hậu-Hán-Thư*, quyển 54, *Mã-Viện-truyện* cũng có chép một câu: « Kiều-Nam tắt binh » 僑南息兵 (Coi Kiều-Nam đều yên), sau đoạn ấy thuật về Mã-Viện dẹp yên Giao-Chỉ và Cửu-Chân.

70) Cl. Madrolle, *Le Tonkin ancien*, BEFEO., t. XXXVII, p. 321.

71) E. Gaspardone, *Matériaux pour servir à l'histoire d'Annam*, 1, La géographie de Li-Wen-Fong, BEFEO., t. XXIX, p. 63-105.

Xem cách dùng chữ « Kiêu » như thế, có thể cho chữ Kiêu là dịch-âm của tên « Keo ». Nhưng về nghĩa chữ này, Chương-Hoài-Thái-Tử chưa rằng: « Kiêu tức là Linh-Kiều, sách *Nhi-Nhã* nói rằng : Núi nhọn mà cao gọi là Kiêu ». Bài tựa của Lý-văn-Phượng cũng nói rằng: « đặt tên là *Việt-Kiều-Thư*, vì Annam là hoang-kiêu (rừng hoang) của nước Việt ». Lý-Điểu-Nguyên trong sách *Nam-Việt bút-ký* cũng nói rằng: « bảo là Kiêu, chỉ nghĩa cao mà nhọn » và lấy tên « Đông Kiêu », làm biệt-danh của Mai-Linh 梅嶺. Định nghĩa chữ và cách dùng như thế, thì chữ Kiêu vốn dùng để chỉ miền núi nhọn hay là vùng Ngũ-Linh, còn dùng để chỉ Annam là theo hình « Kiêu-Nam », (phía Nam Ngũ-Linh) mà thôi. Như vậy, đương-nhiên không thể xem « Kiêu » như đôi-âm với chữ Keo, là tên dùng để chỉ người Việt.

Chúng ta nên thừa nhận, theo sử-liệu hiện có, không thể chứng-minh khoảng cuối đời Tần, đầu đời Hán khi thiết-lập quận huyện, các dân quanh vùng Bắc-Việt đã dùng tiếng Keo để xưng-hô cư-dân tam-giác-châu, và hồi đó dân quanh vùng Bắc-Phấn thuộc dân-tộc nào, có quan-hệ địa-lý với quận Giao-Chỉ thế nào, đều không thể khảo-sát được. Vậy, bảo rằng tên Giao-Chỉ là do xưng-hô của các dân-tộc lân-cận dùng chỉ cư-dân Việt-Bắc từ thời nhà Hán thiết-quận mà ra, thuyết này không thể thành-lập được. Trái lại, như lời bàn xét của P. Pelliot coi những tiếng xưng-hô Keo, Kio, vân vân... là do tiếng Giao mà ra, thì thuyết này hợp với những lời đã ghi chép trên sử-sách Trung-Quốc. Chúng ta nên chú-ý từ thời Hán về sau, hình như chữ « chỉ » 支 trong tên Giao-Chỉ, bị người ta bỏ quên, và muốn chỉ khu-vực hành-chánh, từ xưa đã dùng danh-xưng « Giao Châu », lại theo phương-tiện giản-lược, người ta gọi Giao-Thò 交土 (*Tân-thư*, quyển 57), Giao-Bộ 交部 (*Tân-Thư địa-lý-chí*), Giao-Nhơn 交人 (*Thông Khảo, Ngu-Hoàn-Chí*), Giao-Binh 交兵 (*Đông-Tây Dương-Khảo*, quyển 12), Giao-Chủ 交主 (*Ngu-Hoàn-Chí*), hay là Giao-Giới 交界, Giao-Dị 交夷 vân vân... Thiết tưởng những dân-tộc quanh vùng Bắc-Việt, bắt chước cách xưng-hô giản-lược của người Trung-Quốc và của sử-sách Trung-Quốc quen dùng, mới sinh ra những tiếng gọi Keo, Keu, Kio vậy. Quyển *Nam-Chiều dã-sử*, do Nghê-lạc soạn và do Dương-thận hiệu chỉnh, trong bài dịch-âm ca-dao của các Mân-Điền-Nam, thầy có một tên Giao-Nhơn 交人. Lời chua ở dưới rằng: « Giòng người nước Annam, đàn ông đội nón lá, cầm quạt nan, áo xiêm rực-rỡ, đàn bà

dáng mặt nhả nhận, tay đeo chuỗi ngà, áo dài quần rộng, lấy khăn hồng che đầu, đeo búi tóc, mang hài, đọc sách tập lễ, tang, hôn đều bắt chước Trung-Quốc». Xét lại, Chữ « Giao » 交 đồng âm với chữ Giao 交, lời chép trên đây là dịch âm của chữ « Keo », không còn nghi-ngờ gì nữa. Đoạn văn này đủ chứng tỏ kiến-giải của chúng ta không nhầm.

(còn nữa)

Mạnh-Nghị TRẦN-KINH-HÒA
(CHEN CHING-HO)

Khảo-cứu về

danh xưng GIAO-CHỈ

TRẦN-KINH-HÒA

(tiếp theo)

III— NGUYÊN NGHĨA CHỮ GIAO-CHỈ CÓ LẺ « GIAO-CHỈ »
號 號, TỨC LÀ « XỬ CÁ SẼU »

Các thuyết dẫn ở trên đều căn cứ vào những quan-niệm hay sự thực đời sau mà suy luận nguồn-gốc danh xưng Giao-chỉ, chúng ta đã chứng-minh các thuyết ấy đều không thể thành-lập được. Theo thiên kiến, muốn giải-thích danh xưng Giao-chỉ, nên phải kiểm-thảo trạng-thái chính-trị, xã-hội của các địa-phương duyên-hải Đông-nam thời Tấn Hán mới đi tới được một giải pháp xác thực, và trong đó nên lấy sự giải-thích chữ « Giao » 交 làm chủ.

Khi bàn về nghĩa xưa Giao-chỉ, điều trước tiên chúng ta nên lưu ý, là cái tên Tượng-quận. Trong đoạn trên, chúng ta đã vạch rõ Tượng-quận gồm có Tạm-giác-châu Bắc-việt và các miền duyên-hải Trung-phần Việt-Nam hiện nay. Về công-dụng và ý nghĩa của « tượng » tức là voi trên xã-hội Trung-quốc ngày xưa, bác sĩ T. Fujita coi như là một ảnh-hưởng của tư-tưởng Ấn-Độ truyền vào Trung-Quốc và đã khảo-sát rất rõ ràng (72). Nhưng đối với nguồn gốc tên Tượng-quận, đến nay chưa thấy ai bàn xét đến. Theo tôi, sở dĩ dùng chữ « tượng » đặt tên quận là vì voi là một sinh-vật rất nhiều ở xứ ấy. Trước hết, hãy xét lại phương-diện âm-vận. Ta thấy trong tiếng Champa có ba hệ-thống chỉ về voi, tức là « arap », « limon (lamon) » và « çon ». Trong ba tiếng đó, « Arap » hiện nhiên do tiếng sanskrit « airavana » hay là « airavata » (đều chỉ nghĩa

DANH XUNG GIAO-CHỈ

138

là voi) mà ra. Tiếng « limon » là tiếng Java « lamp », hoặc « liman » đọc sai ra. Còn tiếng « çon », thổ ngữ Khmou (Luang pra bang), nói « seàn »; thổ ngữ Lemet (Xiêng Không, Pak-Ta) nói « hesan »; thổ ngữ Mi (Xieng Càng) nói « san »; thổ ngữ Nanhang (Song Kon ở phụ cận Kemarat) nói « ačan »; thổ ngữ Tareng (lưu-vực sông Attopeu) nói « haçom »; tiếng Laos nói « sán »; tiếng Xiêm nói « çan », tiếng Môn nói « çin » (73). Trong sách *Hoa-Di dịch-ngữ*, quyển *Bách-di-dịch-ngữ* 百失譯語 dịch voi ra « chường » 𠵼, *Xiêm-la dịch-ngữ* dịch là « Trường » 𠵼 (74). Tuy tiếng Việt hiện nay gọi là « voi », nhưng có tiếng « sán » chỉ sấn thu, hình như có liên-quan với tiếng « con » của Champa. Do các tiếng cứ ở trên, biết rằng tiếng ấy ở trong các tiếng Môn, tiếng Thái và tiếng Chăm đều có và phạm-vi địa-lý sử-dụng tiếng ấy cũng rất rộng, có thể tràn khắp bán đảo Ấn-độ-Chi-Na. Đồng thời, chúng ta nhận thấy hệ-thống danh xưng này rõ ràng có liên-quan rất gần với Ziang « dzang », tức cổ-âm của chữ tượng 象. Giáo-sư N. Matsumoto cho rằng các tiếng thuộc về hệ-thống « çon » là ở cùng một gốc mà ra, và tiếng Kesan của thổ ngữ Lemet có lẽ là nguồn gốc của tiếng « Kisa », là danh-từ xưa chỉ voi của tiếng Nhật (75). Một mặt, chúng ta nên để ý xưa nay Thương-ngô, Giao-chỉ, là xứ sản-xuất nhiều voi, ấy là một sự thực có tiếng, và lại, có thể tìm ra nhiều chứng cứ trong sách cổ Trung-Quốc. Cái truyện cổ: « Voi cày chim cày » 象耕 象耨 chép ở sách *Luận-hành*, chẳng qua chỉ đặt Thương-ngô là nơi sinh-sản nhiều voi mà tương-truyền vua Thuần đã an-táng ở đây. Cuốn *Thuyết-văn* cũng giải-thích chữ « Tượng » là « Nam-việt đại thú ». Một đoạn ký-sự ở thiên *Nhơn-gian-huân* của sách *Hồi-Nam-tử*, cũng cho rằng một *động* có thức đây Tồn-Thủy-Hoàng đánh Nam-việt là tham mồi lợi « sẽ giết và tượng-sử ». Tượng-sử tức là ngà voi. *Nam-việt-chỉ* lại chép rằng: « Ngà voi dài hơn một tượng, voi thường chôn đầu rất sâu xuống đất để thay, muốn lấy ngà ấy, phải lấy gỗ thay vào mồi được, nếu không, voi sẽ tìm người lấy cho bằng được mồi thôi ». *Quê-hải-Nga-hoàn-chỉ* của

73) E. Aymonier et A. Cabaton, op. cit., pp.19, 444, 464, 74) Căn cứ bản sao tàng trữ tại Viện Bắc-Cổ Viễn-Đông (EFEO); bản sao này nguyên là tặng thư của Dương-Thủ-Kinh. Về bản sao loại này (gồm có 13 thứ dịch ngữ), tham-khảo bài giới thiệu của L. Arousseau (BEFEO., t.XII, 9, p.198-201) và Chen-Ching-Ho, *An-nam-dịch-ngữ-khảo-thích*, thượng, đăng trong *Văn-sử-triết-học-báo*, kỳ thứ 5 (năm 1953), 75) Matsumoto Nobuhito, *Nan-po-san do shokubutsu hon-po-mei no kenkyu*, Shigaku, vol. 19, P. 181.

72) Fujita Toyohachi, Zo, Tozai Koshō-shi no Kenkyū, Nan-kai-hen, p.595-552

Phạm-thành-Đại cũng chép rằng: « Giao-chỉ sản-xuất voi, người chân tượng gọi là tượng-nô hay là tượng công ». Ngay trong tiếng Việt-Nam, cũng còn tìm thấy dấu vết của tập tục tôn-kính voi. Theo ngữ pháp Việt-ngữ, đôi với các động-vật thường thêm một loại-tự « Con » ở trước. Ví dụ mèo, chó thường gọi con mèo, con chó, nhưng đôi với hai vật voi và cạp, thì kinh trọng xưng hô bằng « ông », như xưng hô người vậy. Trong sách *An-nam dịch-ngữ* dịch chữ voi ra tiếng Việt là « ông oai » 翁猊, tức « ông voi ». Cứ theo *Toàn-thư bản-kỷ* (quyển II), ở mục chép Lý-thái-Tôn năm Minh Đạo thứ 3 (1044 A.D.), Thái-Tôn khiến đặt cũi lớn ở Dâm-dâm (tức Hà-tây Hà-nội hiện nay), và lấy voi thuần Chiêm-thành làm mối, dụ voi rừng vào, vua thân ngự xem cuộc săn bắt. *Toàn-thư* (quyển III), lại chép rằng: Lý-Nhơn-Tôn, năm An-Vũ-Chiêu-Thắng thứ 9 (1084 A.D.), nhà Tống đem châu Quảng-Nguyên và mấy châu khác trả lại Đại-Việt, người Tống có làm một câu thơ rằng: « Nhơn tham Giao-chỉ tượng, khước thạt Quảng-Nguyên kim » (Nhơn tham voi Giao-chỉ, bỏ mất mỏ vàng Quảng-Nguyên). Những ký thuật trên đây đều chứng-tỏ sự sinh-sản rất nhiều voi ở đất Giao-chỉ ngày xưa. « Tượng » lại là tên một chức quan Trung-quốc ngày xưa. *Tượng-tư* 象是 là tên một chức Thu-quan chép trong sách *Lý-kỷ*. Có nhiệm-vụ: « giữ chức, trông nom các quốc sử của Mân, Mân, Di, Lạc, Nhung và Địch, và truyền lời nói nhà vua và hiểu dụ họ ». Lại tên *Tượng-dịch* (có nghĩa là thông ngôn) rõ rệt ra từ một đoạn văn trong sách *Lý-kỷ thiên Vương-Chế*: « phương đông gọi là Kỳ 杞, phương nam gọi là tượng 象, phương tây gọi là dịch-đế 狄帝, phương bắc gọi là dịch 狄 ». Mấy điều nhận xét ở trên cho chúng ta tin rằng nhà Tần vì tham lợi *Tượng-xỉ* (ngà voi) mà rầy việc chinh phạt Nam-Việt và nhơn xứ ấy sinh-sản nhiều tượng mà đặt tên đất ấy là *Tượng-quận*. Đồng thời cũng cho chúng ta tìm một giải-thích rất tự nhiên, đôi với hai tên Lâm-Ấp và Tượng-Lâm.

Đôi với tên Lâm-Ấp 林邑, Gerini, trong sách đã dẫn ở trên, trải qua một cuộc biện-luận phức-tạp, cho tên ấy bởi tên Cửu-dức 九德 mà ra (76) Komai Gimei trong sách của ông, có giới-thiệu hai thuyết của bác-sĩ Tsuboi Kumazo: thuyết thứ nhất cho Lâm-Ấp là dịch âm tiếng Chăm (lam-ap) mà ra (lam là buổi chiều, ap là đồng bằng); thuyết thứ hai bảo Lâm-Ấp cũng có thể dịch-âm của tiếng Chăm « ram-ap » (ram là rừng rậm, hiệp với

ap, thành nghĩa nước rừng rậm). Nhưng chính ông Komai thì tin rằng tên Lâm-Ấp 林邑 hay Lâm-áp 林邑 (trong *Nam-hải-kỷ-giới-nội-pháp truyện* lấy tên này chỉ nước Chiêm-bà), nên giải-thích bằng tiếng Xiêm-La. Cứ theo lời bàn xét của ông ấy, « Lâm » 林 (Ling) theo tiếng Xiêm chỉ nghĩa là « khí, vượn », « ap » 邑 (Yu) chỉ nghĩa là « ở », giong nghĩa chữ « To be » trong Anh-văn; nên hai tiếng Ling-Yu (Lâm-Ấp) hợp thành nghĩa là « xứ của vượn ở », ấy là tiếng khinh rẻ của người Xiêm dùng gọi nước Chăm (77). Theo sử-học, ngôn-ngữ học hiện nay mà xét, chúng ta chẳng cần phê-bình nhiều, các thuyết trên đây đều không thể đứng vững. Aourousseau trong bài phê-bình bộ sử Champa của G. Maspero, có dẫn một đoạn văn chép ở *Thủy-kinh-chú* (quyển 41), rằng « Người huyện Tượng-Lâm tên Khu-Liên giết quận-huyện-lệnh, tự xưng Lâm-Ấp-vương », rồi đoán định rằng: « Lâm-Ấp nguyên lai không phải một tên thành, chắc hẳn do Tượng-quận chuyển làm Tượng-Lâm, lại do Tượng-Lâm chuyển làm Lâm-Ấp vậy. Khu-Liên đã ở Tượng-Lâm giết huyện-lệnh mà tự lập làm vua, Hán-văn bên lấy tên đó-thành Lâm-áp mà gọi chung của nước Chiêm-bà xưa, nguồn gốc tên Lâm-Ấp tôi tin như vậy » (78). Thuyết này căn cứ theo vị-trí, danh-xưng và các sự kiện lịch sử khác liên-quan với Lâm-Ấp, Tượng-Lâm, hay Tượng-quận mà ra; cứ theo thuyết của ông Aourousseau cho Tượng-quận tức Trung-Bắc-phần Việt-Nam ngày nay, thì cũng là một kết-luận đương-nhiên. Giáo-sư Sugimoto dẫn một đoạn văn trong lời bạt *Thủy-kinh-chú* của Vương-quốc-Duy (*Quan-Lâm đường-tập*, quyển 12), nói rằng: xét ý Lịch-Đạo-nguyên (tức chú giải của bộ thủy-kinh) bảo quốc hiệu Lâm-Ấp vốn do Tượng-lâm mà ra, sau giảm bớt chữ « Tượng », thành ra « Lâm-Ấp », và tán đồng thuyết của Aourousseau, nhưng đồng thời Sugimoto cũng thừa nhận xứ ấy xưa nay sản-xuất nhiều tượng và cho tên Tượng-Lâm là do tiếng Sanskrit Hastivana (rừng voi) mà ra; ông lại nói thêm rằng *Tượng-lâm-áp* đơn giản gọi là *Lâm-áp* cũng như Lâm-Quốc, nhưng vì quan-niệm cho Lâm-Ấp là một quốc-hiệu nên người ta cũng thường nói Lâm-Ấp-Quốc (79). Theo tôi,

77) Komai Gimei, op. cit., p. 34-35.

78) L. Aourousseau, BEFEO., t. XIV, 9, p. 27.

79) Sugimoto Naojiro, Shina ni shiraretaru Champa no koku-go, Haseda-bakase han-ju Iwan toyo-shi-ronso, p. 338-339, (1950).

76) Gerini, op. cit., p. 297

ông Sugimoto đã công-nhận vì xử âm sinh-sản nhiều voi cho nên đặt tên Tượng-Lâm và cho « Lâm-Ấp » có nghĩa như « Lâm-Quốc », vậy vì có gì không thể cho Tượng-Lâm hay Lâm-Ấp do dịch âm của một thổ-ngữ mà ra? Giả sử tên Lâm-Ấp thuần-nhiên do tên Tượng-Lâm mà ra, thì cái tên phải luôn luôn viết Lâm-Ấp 𣪠 邑, chẳng bao giờ thay đổi. Nhưng thực ra tên ấy có lúc lại viết Lâm-Ấp 𣪠 邑, *Khởi-Cư-chủ* của Hàm-Khang nhà Tần chép rằng «Đồ công phẩm của sứ Lâm-Ấp 𣪠 邑 là Phạm-liêu có nhiều lụa đen, cát quý, vậy xuống chiến nên ban thêm phẩm vật» (đẫn văn trong sách *Thái-bình-ngũ-lâm* quyển 816). Cuốn *Nam-hải-kỳ-quy-nịnh-pháp-truyền* của Nghĩa-Tĩnh (q.I), gọi Chiêm-thành là « Chiêm-bà », và chưa rằng « *Tức thị Lâm-Ấp* » 𣪠 邑 是 𣪠 邑. Những sự thực này cho chúng ta nhận thấy Tượng-Lâm, Lâm-Ấp hay Lâm-Ấp chắc chắn đều là dịch âm của thổ-ngữ. Chúng ta tin rằng thuyết của Aourousseau và Sugimoto có thể do phương-pháp thanh-vận-học bỏ tác thêm.

Ở đoạn trên chúng ta đã suy luận rằng, tên Tượng-quân do tiếng « con » là tiếng chỉ « tượng » (voi) của các dân-tộc Ấn-độ-chi-na mà ra, đồng thời Tượng-Lâm-huyện tức biên-giới cực nam quận Nhật-Nam (tức Tượng-quận thời Tần), và cũng là đất cũ nước Lâm-Ấp (ít nhất cũng là trung-tâm của Lâm-Ấp lúc đầu). Sự thực ấy đã chắc chắn lắm. *Thấy-kính-chất* (quyển 36) dẫn *Phi-Nam-Kỷ* của Trúc-Chi có chép lại tên *Tượng-thủy* và *Tượng-Phò*; năm Đại-Nghiệp thứ 3 (605 A.D.), nhà Tùy, sau khi bình-định Lâm-Ấp, đặt quận Xung-Châu 冲州 (sau đổi làm Lâm-Ấp-quận), trong đó cũng thấy tên Tượng-phò-huyện (*Tây-thư* quyển 31). Về vị trí Tượng-thủy hay Tượng-phò, *Việt-sử-thông-giám-Cương-mục-tiền-biên* (quyển 3) cho là ở địa phận huyện Tượng-Lâm thời Hán; giáo-sư Kwada cho rằng ở cửa sông Thu-bồn (Bành-Long-Loan) tỉnh Quảng-Nam, và nhận định rằng những tên ấy căn cứ vào cái quan-niệm truyền-thông coi Tượng-quân đời Tần tức huyện Tượng-Lâm (quận Nhật-Nam) đời Hán và Tượng-lâm-huyện tức Lâm-Ấp mà ra (luận văn của ông Kwada P.16). Vậy thì chúng ta chẳng khó gì suy-tưởng những tên Tượng-Lâm, và Lâm-Ấp theo nghĩa của nó vẫn lưu giữ ít nhiều quan-niệm liên-quan với tên Tượng-quân. Bấy giờ tôi muốn đề-nghị coi những tên Tượng (quận), Tượng-Lâm (huyện) và Lâm-Ấp đều là tiếng dịch âm của ba thứ thổ-ngữ chỉ « voi » của người Chăm. Theo thiên kiến, tên Tượng, âm cổ là dziang, tức dịch-âm của tiếng « con »; Tượng-Lâm (âm xưa: dziang +

liem) tức đôi âm với danh-từ ghép: con + Limon (lamon); và Lâm-ấp (âm xưa: liem + iep) tức đôi-âm với tiếng: limon (lamen) + arap (âm xưa chiều theo phân-tích tự-diễn của Karlgren). (80)

Tên Tượng-quân đã có thể coi ra từ tên động-vật, vậy tên quận Giao-chỉ của Tượng-quận cũng có thể liên-quan với tên một động-vật khác. Bài luận-khảo dưới bên theo giả-thuyết ấy mà ra.

Âm đọc của chữ Giao 交, theo *Quảng-vận*: có hào thiết 古 赤 17; *Tập-vận*. *Vận-hội*, *Chính-vận* đều đọc: cư hào thiết, 居 奇 17, đồng âm với chữ Giao, trong cổ văn, chữ ấy với chữ Giao 交 thông dụng. « Giao » thuộc về loại có vậy, điều ấy có thể chứng thực do đoạn văn chép trong sách *Trung-dương* (chương thứ 26): «Ngao 交, đà 交, giao long 蛟 交, ngư miệt 蛟 交 sinh yên », và sách *Lê-ký* thiên *Nguyệt-Lệnh* « Qui hạ mệnh ngư sư phạt giao, thủ đà, dâng qui, thủ ngaoan »; vì trong hai đoạn văn này người ta đã chép loài « giao » cùng với các loài « ngaoan », « đà », « qui », « miệt ». Trước đây hơn 70 năm, A.A. Fauvel đã từng khảo-sát loài đà ở Trung-Quốc (81); căn cứ văn chép và lời chưa của các sách *Lê-Ký*, *Khang-hi-tự-diễn*, *Bản-thảo cương-mục*, *Quảng-ký* v.v..., ông nhận ra người Trung

80) Trong bài phê-bình về cuốn « Studies in the history of Southeast Asia » (Tokio, 1956) của giáo-sư Sugimoto, ông E. Gaspardone có đề cập đến ý-kiến về tên Lâm-ấp của tôi. Cứ theo ông Gaspardone, nếu coi thuyết của Aourousseau và Vương-Quốc-Duy cho tên Lâm-ấp bởi từ tên «Tượng-lâm-ấp» là do óc suy-lý mà ra, thì thuyết của tôi coi Lâm-ấp từ một hoặc hai tiếng Chăm có nghĩa là « voi » ra cũng không được tự nhiên; rồi ông Gaspardone đề nghị do sự so sánh quá-trình biến-chuyển của hai danh-xưng « Lâm-ấp » và « Chiêm-thành », tức «Tượng-lâm-Tượng-lâm-ấp-Lâm-ấp». (Sang-lin, Sang-lin-yi, Lin-yi) và « Chiêm-bà, Chiêm-bi-thành, Chiêm-thành » (Tchan-pa, Tchan-pa-tch'eng, Tchan-tch'eng), có thể đưa ra một giải pháp có ý nghĩa hơn. (E. Gaspardone, *Sinologica, separatim*, vol.VI, Nr.2, 1959 Recensions, p.126, a). Tôi xin thừa nhận thuyết của tôi có thành phần tưởng tượng, nhưng theo thiên kiến, cái quá trình thứ hai đã nói trên là một quá trình có căn cứ và rất tự nhiên, trái lại cái quá trình thứ nhất vẫn thiếu những chứng cứ chắc chắn, không thể coi như cùng một tính cách với quá trình thứ hai. Chẳng hạn, như tên «Tượng-lâm-ấp» nếu theo quá trình thứ hai, đáng lẽ phải biến thành «Tượng-ấp», chứ không phải là «Lâm-ấp»!

Nói tóm lại, với hiện trạng của sử-lieu, chúng ta chưa tìm được một giải quyết thật là vững chắc, có lẽ phải chờ khi có sử-liệu mới, chúng ta mới có thể giải thích một cách thật hợp lý.

81) A.A. Fauvel, *Alligator in China*, Journal of the North Branch of the Royal Asiatic Society, New Series, n.XIII, 1879, p.1-36.

Quốc dùng chữ **da** để chỉ loài « Alligator » (loài sấu Mỹ-châu), và do những lời biên chép có liên-quan với ngac-ngư 𪛗 魚, của các sách *Ngô-thời-ngọai-quốc-truyện*, *Bác-vật-chỉ*, *Linh-biêu-lục-dị* dẫn chép trong sách *Thái-bình-Ngự-lâm* mà khảo những tên ngac (𪛗), **da** (𪛗) và **da** (𪛗) đều dùng chỉ loài alligator. Ông Fauvel lại nói thêm rằng **da** (𪛗) là hình xưa của chữ ngac (𪛗), và ngac (𪛗) hoặc **da** (𪛗) tức hình chữ hiện nay (82). Thuyết của Fauvel cho **da** là alligator, đã được học-giới công-nhận. hiện thời khoa-học dùng tên Alligator Sinensis Fauvel để chỉ loài sấu sinh-sản ở hạ lưu và ao hồ ở lưu-vực sông Trường-giang. Nhưng Fauvel cho **da** (𪛗) và ngac (𪛗) cùng là một giống, thuyết ấy chúng ta không thể tin đồng được.

Thủ-chỉ chưa trong cuốn *Sổ-Từ* rằng : « long không xưng gọi là giao 蛟, tức loài ngac-ngư », vậy dù biết giao và ngac (= cá sấu) là đồng loại. Xưa nay, **da** của giao gọi là « giao cách » 蛟 𪛗, có thể chế làm bao dao, vỏ kiếm và yên ngựa. *Từ-Quảng* chưa chữ « giao thấp » chép ở *Tuân-Tả Lê-Luận* rằng : « lấy **da** giao ngư mà làm »; *Ngự-lâm* (quyển 930) dẫn lời chúa *Hoài-Nam-tử* rằng : « giao ngư lớn, **da** có nổi hột châu, nay người ta dùng làm bao kiếm ». *Cao-hùng-Trưng* trong sách *Annam-chỉ-nguyên* (mục thổ-sản) lại nói rằng : « giao cách tức **da** sấu, có thể dùng làm bao dao ». Do mấy đoạn văn này biết rằng giao-long cũng gọi là giao-ngư hay là giao 蛟 𪛗.

Về hình thái của con **da**, *Thuyết-văn* chép rằng : « con **da** giống con tích dịch 𪛗 (con rắn thần lân), dài hơn một trượng, vây như giáp sắt, **da** bên dầy có thể bịt trống ». *Tục-Bác-vật-chỉ* chép rằng « con **da** dài một trượng, tiếng kêu như trống ». *Bản-thảo-cương-mục* cũng bảo dài chừng 10 thước; Quách-Nghĩa-Cung trong sách *Quảng-chỉ* nói rằng : **da** ngư dài 3 thước có 4 chân, cao hơn một thước, đuôi giống yên-dĩnh (thần lân = thú cung = bích hồ) mà lớn, người phương Nam lúc làm tiệc cưới gả, tìm bắt cho được để ăn ». Ông Fauvel đã độ một con **da**-ngư dài 5, 8 thước Anh (5 feet 8 inches), biết rằng loại này bé dài không quá 10 thước tạ.

82) L. Auroousseau đã từng giới thiệu bài khảo cứu của H. Imbert nhan đề là Les Alligators et Crocodiles de la Chine (Extrait de la Revue Indochinoise) trong BEFEO., t.XXII, p.306. Theo lời giới thiệu của Auroousseau, Imbert thừa nhận rằng « **da** » và « giao-long » là thuộc về loại Alligator, một mặt coi « ngac-ngư » tức chỉ về loài Crocodile. Duyệt theo thiên kiến Crocodile nên gồm giao và ngac-ngư.

Còn về hình trạng ngac-ngư hay là giao, *Ngô-thời-ngọai-quốc-truyện* chép ngac-ngư rằng : « Con lớn dài 2, 3 trượng, có 4 chân như con thú-cung ». *Lương-thư Lâm-áp* truyện chép : « Con lớn dài hơn 2 trượng, hình giống con **da**, có 4 chân, mõ dài 6, 7 thước ». *Quảng-châu-dị-vật-chỉ* chép : « Con lớn dài hơn 2 trượng, có 4 chân, mõ 7 thước »; *Cựu-Đường-thư* (quyển 160) truyện *Hàn-Đê* chép cá sấu thấy ở Triều-châu dài vài trượng; *Chân-lạp-phong-thổ-ký*, của Châu-đạt-quan (mục ngư-long) chép : « Ngac-ngư (cá sấu) lớn như chiếc thuyền, rất giống rồng, chỉ không có sừng ». *An-nam-chỉ-nguyên* (mục thổ-sản) cũng chép rằng : « Hình giống con tích dịch mà dài lớn, mình dài 3 trượng, miệng rộng răng nhọn, 4 chân có móng, vây cứng như sắt ». Nói về loại Giao, *Quảng-châu-ký* (Ngự-lâm quyển 930) dẫn chép của Bài-Uyển tả con giao thấy ở Đông-khê quận Tây-ninh rằng : « dài hơn một trượng, mình rộng như chiếc thuẫn (mộc) »; *Thập-dị-lục* của Vương-tử-niên chép con bạch-giao do Nhân-tự, đại phu thời Hán-chiếu-đế, câu được ở Vĩ-Thủy, là « dài 3 trượng, như con rắn lớn; *Tục-nra-thần-ký* chép năm Nguyên-gia thứ 23, con nhà họ Doãn, dân huyện Bình-đô, quận An-thành, thấy một con giao dài 3 trượng. Do mấy đoạn dẫn văn trên mà xét, dù biết mình giao chừng độ 2, 3 trượng.

Mấy đoạn văn trên đây, dù cũng có khoa trương thêm chút ít, nhưng nói chung, ngac-ngư và « giao-long » đồng là loài sấu (crocodile); hình-trạng, lớn nhỏ có khác với giống **da** (alligator). Lại cứ theo lời Bernard Read, giống ấy tức là giống Crocodilus Porosus Schneider (gọi theo tên khoa-học) thường thấy ở cửa sông các con sông tại miền đông-nam Trung quốc (83).

Sự đồng-chúng của giao và ngac cũng có thể chứng thực theo phương-diện âm-vận. Về âm đọc của chữ ngac *Tập-vận*, *Chính-vận* đều do « nghịch các thiết, theo âm ngac », vận chữ viết ngac 𪛗 cũng viết ngac 𪛗. Đền như ngac 𪛗, là dấu âm trong chữ ngac 𪛗, vận không có nghĩa gì về cá sấu (crocodile), *An-hư-vân-tự-loại-biến* (tập thứ nhất) của họ La và họ Cao cho chữ ngac 𪛗 trong lời bặc từ là tên đất, và coi như Ngac-hầu-quốc 𪛗 侯 vậy. Âm đọc chữ ấy, *Quảng-vận* đọc

83) Bernard E. Read, The dragon in Chinese Medicine, Journal of the North China Branch of R.A.S., vol. LXX, 1939, p.17.

«ngũ-các-thiết» 五各切 *Tập-vận* đọc «Ngũ-các-thiết» 五各切; *Vận-hội*, *Chính-vận* đều đọc «ngịch các-thiết», đồng-âm với chữ «ngạc» 𪛗, *Thích-vân* cho «ngạc» 𪛗 và «ngạc» 𪛗 là đồng-âm; *Tập-vận* cũng nói rằng: «Lưu viết «ngạc» 𪛗 thông thường viết «ngạc» 𪛗». Cứ theo Karlgren, mấy chữ ấy âm Quảng-dông đều đọc «ngok»; âm xưa đọc «ngak». Một mặt, âm đọc các chữ 𪛗, 𪛗, như trên đã thuật, cứ theo Karlgren, âm Quảng-dông đọc «kau», tiếng Việt đọc sau (giáo), âm xưa đọc «kau», âm thượng-cổ (archaic) đọc «kô».

Trong các âm cử ra trên đây, hai cuối vận (final) k và g tuy có giọng đục (sonore) và giọng thanh (sourde) khác nhau, nhưng đều thuộc về âm thiết-căn (gutturale) và sự chuyển-biến giữa hai âm ấy (như k chuyển ra g, hay g chuyển ra giọng mũi ng) là một hiện tượng thường thường có. Nhơn đây chúng ta tin rằng mấy chữ giao 𪛗 (交) và «ngạc» 𪛗 (𪛗) vốn là cùng một nguyên âm mà dịch khác ra. Đền như nguyên-âm ấy là gì, chúng ta suy tưởng chắc là tiếng kêu của cá sấu. Chúng ta chưa từng nghe qua tiếng kêu của cá sấu, trong sử văn Trung-Quốc cũng không thấy nói đến. W.W. Skeat lúc ở bán-đảo Mã-lai, tỉnh Selangor, xứ Kuala Langat có sưu tập cá dao của giồng dân Besisi, trong ấy lấy một dây tiếng wá-wá-wá (wak-wak-wak) để biểu tả tiếng kêu của cá sấu (84). Tiếng «wak» ấy đồng âm với âm đọc (ngũ-các-thiết 五各切 hoặc ngư-các-thiết 𪛗各切) của chữ «ngạc». Như vậy, đủ biết rằng những chữ «ngạc» và «giao» dùng chỉ tên cá sấu (crocodile) là một thứ nghị-thành-từ (onomatopée) vậy.

Do những khảo-sát trên đây, chúng ta đã chứng thực những chữ «giao» 𪛗, «ngạc» 𪛗 đều là những danh-từ dùng chỉ cá sấu (crocodile). Dưới đây, chúng ta sẽ bàn xét sự liên-quan của các giồng cá sấu ấy với xã-hội thổ trước tại miền duyên-hải Đông-nam Trung-Quốc và các xứ trên bán-đảo Ấn-độ-china ngày xưa.

Hán-thư địa-lý-chí chép rằng: «Đất Việt thuộc về phân-địa sao Khiên-ngưu và Vu-nữ; ngày nay Thương-Ngô, Hợp-phô, Giao-chỉ, Cửu-châu, Nam-Hải và Nhật-Nam đều thuộc về địa phận nước Việt; vua nước ấy thuộc giồng họ Vũ 𪛗, con thứ vua Thiệu-Khang, phong ở đất Cối-Kê,

về mình cắt tóc để tránh họa giao-long». Ung-Thiệu chưa rằng: «Người Việt thường ở trong nước cho nên cắt tóc ngắn, về mình cho giồng long-từ (con rồng) 𪛗 𪛗 để khỏi bị hại vậy». Xét lại cắt tóc ngắn, về mình, nhuộm răng đen, chạm trổ đều là tập-tục rất rõ rệt, rất phổ-biến của các cư dân miền duyên-hải Đông-nam ngày xưa, điều ấy đã do các nhà học-già tiền-bối Đông, Tây công-nhận. Nhưng giải-thích mục-dịch sự chạm mình là vì muốn tránh giao-long làm hại, thì bắt đầu từ Ban Cỗ. Ban Cỗ và Ung Thiệu đều người đời Hậu-Hán, cách thời đại Tần Hán chưa xa, nên thuyết của hai nhà ấy chắc hẳn căn cứ theo tài-liệu hoặc truyền văn xác thực.

Hoài-Nam-tử (Thiên hậu-đạo-huân) chép rằng: «Ở phía nam núi Cửu-nghi, làm công việc trên đất ít, mà làm công việc trên nước nhiều hơn, bởi thế nhơn dân «bị phát văn thân» (cắt tóc chạm mình), cho giồng loài có vảy, đóng kho ngăn cho tiện việc bơi lội, mặc áo ngăn tay cuộn lên cho tiện việc chèo thuyền». Cao-Dụ chưa rằng: «Bị 𪛗 tức là tiền 𪛗; văn thân 文身 tức về người cho giồng hình giao long để tiện vào trong nước, như vậy thì giao long không làm hại». *Sử-ký* (quyển 42), *Triệu-thê-gia* nói rằng: «Cắt tóc chạm mình, về «thác-tý» (cạnh tay) 𪛗 𪛗, gài áo bên trái, ấy là dân Âu-việt vậy». *Sách-án* dẫn lời Lưu-Thị rằng: «Nay người ở Châu-nhai, Đàm-nhi gọi là người Âu 𪛗 𪛗... Cắt tóc chạm mình để tránh rồng». Sách *Sử-vật-ký-nguyên* của Cao-Thừa đời Tống chép rằng: «Xưa bảo văn thân bắt đầu từ con vua Thái-Vương nhà Châu là Ngô Thái-Bá, tránh vua Quý-lich qua ở Câu-Ngô, cắt tóc chạm mình, cho giồng con rồng, để tránh họa giao-long». *Nam-Việt-bửu-kỳ* của Lý-diệu-Nguyên lại nói rằng: «Nam-hải là nơi tụ họp của rồng, thời xưa người nào xuống biển tìm Châu-ngọc, đều về mình, về mặt như rồng, khiến rồng thấy cho rằng đồng loại với mình, không cần nuốt làm hại. Ngày nay, người với rồng càng quen, những thợ chèo rồng 𪛗 𪛗 xem thường như thân lân vậy». Mấy đoạn văn trên đây đều nói tục chạm mình là để tránh hại giao-long, và rõ ràng những tên giao-long hay long-từ nói ở đây tức là cá sấu vậy. Hơn nữa, câu văn: «lục sự quâ, nhĩ thủy sự chúng nghĩa là làm việc trên đất ít mà làm việc trên nước đông» chép ở sách *Hoài-Nam-tử* rất đáng để chúng ta suy gẫm. Do câu này, chúng ta hiểu rằng từ núi Cửu-Nghi qua phía nam, phần đông dân cư ngụ ở trên sông hoặc dọc theo bờ sông, và sinh-nhai đều nhờ nghề đánh cá. Tiếng Việt «nước» có nghĩa là nước lá thường, cũng có nghĩa xứ sở, cũng đáng cho chúng ta chú ý. Vì vậy nạn cá sấu nên coi như một vấn đề xã-hội thiết-thực nhất trong xã-

84) W.W. Skeat and C.O. Blagden, *Pagan Races of the Malay Peninsula*, vol. 1, p. 649.

hội ngày xưa. Nhưng theo thiên kiến, tục văn-thần (chạm mình) không thể xem như một chứng cứ sùng bái vật tổ (totémisme), mà chỉ là một biểu trưng có tính cách *trần-yếm* (taboo) để tỏ tránh họa giao-long (ngạc ngư) mà thôi. Tính cách đó cũng giống tục văn-thần của dân Miên-diên. Về việc chạm mình của người Miên, cuốn *Miên-thuyết* của Bành-tùng-Dục thuật rằng: « người đầu sơn răng, lấy kim thích hình chim muông hoa cỏ vào mình, bôi lên một chậu mực, nhuộm thành nét đen đỏ, và coi văn nhiều là quý ». Còn về mục-dịch đó, George Scott (Shway Yoe) đã giải-thích công-dụng và tính cách của sự văn thân, xem như là một hộ-phù có tính cách cấm yếm kỵ với từng giống động-vật (85).

Cá sấu là một tai nạn cho nghề đánh cá, đồng thời cũng là một nguy-hiểm cho sự giao-thông. *Ngu-Hy-Chi-Lâm* chép rằng: « phương Nam có cá sấu mõm dài 8 thước, mùa thu rất nhiều, người ta ngồi trên thuyền, có lúc cá ngoi đầu lên đớp, cho nên người ta cấm mặc nhộng chực bên thuyền để ngăn ngừa. Bùi-Nhân trong cuốn *Sử-ký tập-giải* thêm lời chú-thích ở dưới câu văn: « Hai người Quý-Mỹ-Việt-hầu làm qua thuyền » trong *Sử-ký Nam-Việt liệt-truyền*, dẫn lời của Trương-Yên rằng: « Người Việt hay lặn ở dưới nước công thuyền, lại vì hay có hại của giao long, cho nên người ta đặt mào ở dưới thuyền, vậy đặt tên là qua-thuyền. Về nghĩa « qua-thuyền », Ngũ-tử-Tư lại cắt nghĩa là thuyền chèo can qua; Từ-Đức-Sâm cũng dẫn *Tam-phụ-hoàng-đế* cho là thuyền chèo « qua », không phải đặt cây « qua » ở dưới thuyền; Lư-Phân cũng chưa rằng: Dưới thuyền đặt qua đã rất khó, vả lại thuyền đi không được. Chúng ta cũng cho lời của Trương-Yên không đúng, nhưng cũng cho là lời đó có thể chứng thực tại hại giao-long cho việc giao-thông trên sông ngày xưa. *Annam chí-nghĩa* (quyển 3, mục tạp-chất) chép rằng: « Hai phủ Tân-Bình, Thuận-Hóa có cá sấu, hình như « giao », dài hơn hai thước, rất mạnh, thấy người đi trên sông liền lặn lấy đuôi móc xuống mà nuốt ».

Cá sấu (giao, ngạc-ngư) đã là một đại họa cho sự giao-thông và nghề đánh cá trên xã-hội, đương nhiên phải tìm cách diệt trừ mới được. Vậy, sử sách Trung-Quốc ngày xưa chép việc đánh cá sấu rất nhiều. Năm Nguyên-Phong thứ 5 (106 B.C.), Hán-Vũ-Đế thân hành bắn giao (cá sấu) ở Trường-giang (*Tiền-Hán-Thư*, *Vũ-Đê-kỷ*); Hán-Dũ làm văn tế

đuôi ngạc-ngư ở Triều-Châu, để trừ họa cho dân (*Tần-Cự-Đường-Thư*, *Hán-Dũ-truyền*); Ở Việt-Nam, đời Trần-Nhân-Tôn năm Thiệu-bào thứ 4 Nhâm-Ngo (1282), Nguyễn-Thuyên làm văn đuổi ngạc ngư ở sông Lô (Hồng-hà) (*Toàn-thư* quyển 5; *Cương-mục* quyển 7). Ngoài ra, *Thái-bình Ngự-lâm* (quyển 938, 930), cũng thấy chép rất nhiều bài sách xưa có liên-quan với cá sấu (ngạc ngư và giao).

Từ trước người ta vẫn tin « giao » thuộc loại rồng. *Thuyết-văn* nói « giao » là « thuộc về loại rồng »; *Quảng-Nhã* chép: « có vậy gọi Giao-long, có cảnh gọi Ưng-long 龍, có sừng gọi Cù-long 龍, không sừng gọi Ly-long 龍, chưa lên trời gọi Bàn-long 龍. Mấy đoạn này đều biểu lộ quan-niệm « giao thuộc loài rồng » vậy (86). Mặt khác, do quan niệm cho rồng là thần mưa, hoặc thần nước, nên giao được công-nghận là một động-vật có liên-quan với nước lụt và nước mưa. Ở Hồ-Nam từ ngày xưa có truyền thuyết « rồng đặng » 龍 蛟 và có những thói tục liên-quan với thuyết ấy, cũng do quan-niệm nói trên mà ra (87). Lại một mặt khác, do giao thuộc loại rồng nên lại có tính cách thần-bá, hung-bạo, bởi thế những truyền-thuyết về đề-vương ra đời ngày xưa, hay thác mỵn của giao-long. Chúng ta cứ ra đây một đoạn văn tiêu-biểu về chuyện ấy. *Sử-ký Hán-Cao-Tổ bản-kỷ* chép rằng:

« Trước kia bà Cự Lư thường nằm nghỉ bên bờ cái đầm lớn, chiêm « bao thầy gặp gỡ một vị thần, lúc ấy sấm chớp tối mờ; Thái-Công « (tức ông Cự Lư) qua xem, thấy một con giao-long đương nằm trên « mình bà Lư, rồi bà có chứa đẻ Cao-Tổ.

Tiền-Hán-Thư cũng chép việc lược giống như thế, chỉ hai chữ giao-long 蛟 龍, chép làm giao-long 蛟 龍. Việc này chứng tỏ rằng đời Hán hai chữ « giao » 蛟 và « giao » 蛟 thông dùng (nghĩa là hai chữ muốn viết chữ nào cũng được, cũng đồng nghĩa với nhau), đều dùng chỉ ngạc-ngư (cá sấu) cả. Về thuyết « lặn rồng mà đẻ » lưu truyền rất nhiều, ngay từ thời nhà Hán, thuyết ấy đã lưu-truyền đến các xứ phía nam Trung-Quốc với một vài thêm bớt thay đổi. Những truyền-thuyết của Cửu-Long

86) Trong truyền thuyết Toyotama-hime tại Nhật-bản, về bản-thân của Toyotama-hime, cuốn *Cổ-sự-kỷ* chép là « wani » (ngạc-ngư), còn các bản sao cuốn *Nhật-bản-thư-kỷ* có bản thì cho là « O-kuma-wani », có bản thì chép « Tatsuo » (rồng), do sự thực này có thể suy tưởng bởi thượng cổ tại Nhật-bản cũng có quan-niệm coi ngạc-ngư thuộc loài rồng. (Tham khảo Matsumoto Nobuhito, *Toyotama-hime den-setsu no ichi ko-satsu*, Minzokugaku, q.2, số 11, tr. 654-656).

87) Tham khảo *China Review*, vol. VII, p.351, Notes and Queries.

85) George Scott (Shway Yoe), *The Burman, his life and notions*, London, 1910.

tại Ai-lao và Trúc-Vương của Dạ-Lang-Di thấy chép trong các sách *Hậu-Hán-Thư* (Tây-Nam-di-truyện), *Hoa-Dương Quốc-Chi* (Nam-trung-chi), *Thủy-kinh-chú* (quyển 37), v.v... tuy ở trong bị ảnh-hưởng của truyền thuyết Naga (một giống rắn) ở Ấn-độ và một đôi truyện khác, nhưng gốc truyện thì cũng một hệ-thống với truyền-thuyết « Hán-Cao-Tổ » vậy. *Toàn-thư-Ngoại-Kỷ* quyển I (và *Chương-mục*, quyển I) cũng chép việc Lạc-Long-Quân và Âu-Cô như sau:

« Vua Lạc-Long-Quân cưới con gái Đề-Lai gọi là Âu-Cô, sinh trăm trai (lời chú: tục truyền sinh trăm trứng), ấy là thủy tổ giống Bách-Việt. Một hôm Lạc-Long-Quân bảo với Cô rằng: Ta là giống rồng người là giống tiên, thủy hỏa khác nhau, khó bề sum họp, nên cùng nhau ly biệt, chia năm mươi con theo mẹ về núi, năm mươi con theo cha ở phương nam (lời chú: ở phương nam tức về Nam-Hải), phong con trưởng làm vua Hùng-Vương nối ngôi vua ».

Trong thiên truyền-thuyết này, chúng ta trước tiên nhận ra truyền-thuyết noãn-sinh. Thứ hai, âm hai chữ Lạc 洛 (Lạc-Long-Quân) và Âu 虞 (Âu-Cô) với Âu 婁 và Lạc 洛 hoàn toàn giống nhau và đối ứng với nhau. Xem đây đủ thấy sự-gia Việt-Nam sáng tác thần thoại kiến quốc này cho thích ứng với tên Âu-Lạc của cư dân Bắc Việt ngày xưa. Chữ «bách» trong chữ «bách nam» hay «bách noãn» cũng có lẽ lấy ở tên Bách-Việt mà ra. Nhưng kết cấu cơ bản của truyền-thuyết này: tức giống rồng sinh dưới nước là nam-tính, giống rồng sinh trên đất là nữ-tính, con do sự kết hợp ấy mà sinh ra, làm vị vua đầu tiên, những hình-thức câu truyện này cũng với Long-sinh truyền-thuyết: «lấy rồng mà đẻ» đã thuật ở trên rất giống nhau. Cứ theo giáo-sư J. Przyluski, những thần thoại cổ nhị-nguyên-tính (hai nguyên-tò đối-lập như rồng với tiên, núi với biển, loài có cánh với loài ở nước, dân miền núi với dân bờ bể v.v....) là một đặc sắc của vùng văn-minh Nam-Á (Austroasia) (88). Nhưng tại Việt-Nam, thì do thần-thoại ấy, một mặt phát sinh ra tín tưởng phổ-biến cho tiên tổ thuộc về loài rồng, mặt khác hòa lẫn với truyền thuyết «naga» trở thành truyền thuyết thần hình thú ở miền Bắc-Việt. Từ năm 1910 đến năm 1918, Auguste L.M. Bonifacy đã sưu-tập những truyền thuyết

liên-quan đến «thần hình thú» (génie thériomorphe) (89) ở các tỉnh Thái-nguyên, Tuyên-quang, Cao-Bằng, Lạng-Sơn và Hải-dương ở Bắc-Việt. Trong 20 bài truyền thuyết do ông sưu-tập, trừ một truyện nói về việc sáng bài con cọp và 2 chuyện sao chép của *Tân-biên-truyện-kỳ-man-lục*, còn 17 truyện đều thuộc một hệ-thống truyền thuyết giống nhau. Về nội-dung hệ-thống truyền thuyết ấy, vì khuôn khổ bài này có hạn, sẽ bàn đến trong một bài khác. Hiện nay, chúng ta chỉ chú ý đến chủ vai trong các mẫu chuyện: trong 17 truyện, chủ vai của 5 chuyện nói về giao-long, 5 chuyện nói về rắn, 3 chuyện nói về rồng, 3 chuyện nói về con «tu-ngưu» hay «tu-ngưu», còn một chuyện nói về rồng. Theo bản xét của Bonifacy, giao-long tương đương với tiếng «tu-ngưu» trong tiếng Thái, dùng chỉ loài rắn nước tượng tượng; «tu-ngu» đồng với tiếng thượng-luống của người Việt; dùng chỉ một tòa rắn, đều là một giống động-vật tượng tượng của những dân-tộc chưa văn-minh. Và vì những thần tượng có liên-quan các truyền thuyết ấy đều không có 4 chân, cho nên Bonifacy xét các tên chủ vai trong truyện cho thuộc về loài rắn và nhận định không phải thuộc loài kỳ-đà (90). Nhưng theo thiên kiến, truyện Tiên-giao 仙交, trong *Cao-Bằng-thực-lực* (Kỷ-sự-lục thứ 2) của Nguyễn-hữu-Kung (soạn năm Gia-Long thứ 2 = 1803), cũng một loại truyện thuộc về truyền thuyết như trên; trong truyện ấy con giao 蛟, vật chủ chốt trong truyện, rõ ràng là hình cá sấu, dù biết các truyện do Bonifacy sưu-tập, ít nhất cũng có 8 truyện (giao-long 5 truyện, rồng 3 truyện) thuộc truyền thuyết về loài giao, còn 9 truyện khác thuộc về hình-thức hỗn-hợp của các truyền-thuyết cá sấu, rắn (naga) và noãn-sinh. Còn về niên đại nguồn gốc phát sinh ra các truyện này, Bonifacy cho rằng thuộc về thời đại chưa phân hóa của các dân-tộc Việt, T'ai, Dao và người Trung-hoa tiến bộ (Préchinóis) (91), dù biết thời thượng-cổ các truyền thuyết về loại ấy có khả năng phân bố phổ-biến hơn.

89) August L.M. Bonifacy, *Les génies thériomorphes du sâ de Huong-Thuong*, BEFEO, t.X, p.393-401.

Ibid., *Nouvelles recherches sur les génies thériomorphes au Tonkin*, BEFEO, t. XIV, pp.19-27.

Ibid., *Recherches sur les génies thériomorphes au Tonkin (2ème série)*, BEFEO, XVIII, 5, pp. 1-50.

90) Ibid., BEFEO, XIV, 5, p. 27.

91) Ibid., loc. cit.

88) G. Colles, *Histoire ancienne des états hindouisés d'Extrême-Orient*, 1944, p.10.

Cá sấu, vật chủ vai của truyền thuyết long-sinh và có đủ thần tính, là một vị chúa tể để xử đoán hoặc trách phạt những kẻ phạm tội theo thần ý, ấy là những thói quen tin-tưởng tồn tại khắp nơi Đông-dương. *Ngô-thời-ngoại-quốc-truyện* chép rằng: « Phú-Nam-vương Phạm-Tâm khiến bắt cá sấu thả vào trong ao; vua giận người nào liến bát trời cho cá sấu ăn, nếu tội đáng chết, sẽ bị cá sấu ăn liền, nếu cá sấu không ăn, thì được thả ra xem như vô tội ». *Nam-tử* (quyển 78) *Phù-Nam-truyện* cũng có chép tục ấy. *Lương-thư Lâm-áp-truyện* lại chép rằng: « Nuôi cá sấu ở trong hào thành, đặt cái thủ dũ ở ngoài cửa, những người có tội liến bát cho thủ dũ và cá sấu ăn, không bị ăn sẽ xem như vô tội, trong ba ngày được thả ». *Chư-Phiền-Chi*, *Doanh-nhai-thắng-lâm* (mục Chiêm-thành) cũng có chép việc ấy, đủ biết tập-tục ấy đến thời Tống và Nguyên đương còn. Tục ấy ở Miên-Điện cũng có. Cuốn *Miên-thuật* của Bành-Tùng-Dục chép rằng: « Vườn vua có ao, nuôi một con ly 蜃, đen như con cá-long 鱷, có vây không sừng, có chân không móng, tục gọi là con cạp điện 電鱷, lấy cây sắt rào chung quanh ao, có phạm-nhơn nặng tội, quăng xuống ao cho cạp điện ăn ». Đoạn này tuy nguyên văn đề chữ cù-long, nhưng xem ý của bài, chắc chữ « cù » là chữ « giao » viết lầm. Riêng về Việt-Nam ngày xưa cũng từng có lệ lấy vật trị tội (ordeal); điều đó thấy ở sử-tích Đinh-tiên-Hoàng (Đinh-bộ-Lĩnh). *Toàn-thư-bản-kỷ* (quyển I) ở mục Đinh-tiên-Hoàng năm thứ 3 (968 A.D.) chép rằng: « Vua muốn lấy cái oai chế ngự thiên hạ, bèn đặt đỉnh lớn ở sân, nuôi cạp dũ ở chỉ, xuống lệnh rằng nếu ai trái lệnh, sẽ xử tội bằng cách bị nấu hoặc cho cạp ăn ». Đến như trị tội bằng cách cho cá sấu ăn thịt, tuy không thấy chép ở sử sách, nhưng cứ theo *Việt-sử-lược* (quyển I), vua Ngô-Triều đời Tiên-Lê (Lê-long-Đĩnh) dâm ngược vô đạo; « Vua ngược chơi trên sông Chi-ninh, sông có nhiều cá sấu 鱷, bèn cột người bên thuyền, qua lại giữa dòng, cho cá sấu làm hại », đủ thấy Việt-Nam cũng có dấu vết của tập-tục ấy. Xét lại, việc lấy cá sấu xử tội (crocodil ordeal) tuy ở Trung-Quốc không có dấu vết, nhưng ở Ấn-độ lại thấy có. Cứ theo tường-thuyết của Aelian (c.250 A.D.), sông Hằng-hà (Ganges) có hai giống cá sấu sinh nở, một giống chẳng bao giờ làm hại người hay súc-vật, còn một giống khác thì rất hung dữ, thật là một giống ăn thịt rất tàn-khốc vậy. Giống ấy cũng dùng để trị kẻ phạm tội. Những tội nhom cực ác, bị bắt quăng cho giống cá sấu ấy, khỏi cần đến đao-phủ-thủ (92).

92) H. Yule and A.C. Burnell, Hobson-Jobson, p.14.

Các việc thuật trên đây đều là những sự thực chung tại các xứ duyên-hải đông-nam Trung-Quốc, và bán-đảo Ấn-độ-chi-na; tin rằng hiện-tượng ấy có thể chứng thực và ủng hộ một cách gián-tiếp cho kết-luận của chúng ta. Nhưng trước khi đi đến kết-luận, chúng ta lại phải đưa ra những sự thực cũng có sự liên-hệ trực-tiếp về niên đại và địa-vực. Vì muốn chứng thực sự thực ấy, dưới đây chúng ta hãy lược khảo danh xưng và tập-tục xã-hội của dân Lạc. Như đoạn trên đã chép, cư dân Bắc-Việt thời Tần gọi là Lạc hoặc Âu-lạc. Nói về cái tên Lạc, các sách *Giao-châu-ngoại-vực-kỷ*, *Hậu Hán-Thư* (*Tây-nam-di-truyện*), *Annam chí-lược*, *Annam-chí-nguyên* đều chép chữ Lạc 𣪠; *Sử-ký* (*Nam-việt-liệt-truyện*), *Hậu-hán-thư* (*Mã-viên-truyện*) và *Quảng-châu-kỷ* thì chép làm chữ Lạc 𣪠. *Việt-sử-lược* chép chữ Thạc 𣪠, *Đông-tây-Dương-khao* chép chữ Ngạch 𣪠, *Toàn-thư* chép chữ Lạc 𣪠. Trong ấy hai chữ Lạc 𣪠 và Lạc 𣪠 thông dụng và đồng âm; còn chữ Thạc 𣪠 thì chữ Lạc 𣪠 viết sai. Đến chữ Lạc 𣪠, Giáo-sư Kiyoshi Wada đã chứng thực nó đồng âm đồng nghĩa với chữ « mạch » 𣪠, nguyên chỉ các dân Bắc-Việt ở phương bắc từ thời cuối Châu, Tần, Hán (93) và đôi với cư dân Bắc-Việt ở phương nam Trung-Quốc không có liên-hệ gì. Như vậy, đủ biết Toàn-thư chỉ mượn chữ ấy để dùng chỉ dân Bắc-Việt mà thôi. Ở đây, chúng ta hãy bắt đầu kiểm-thảo cái tên Lạc 𣪠. Xét chữ này cũng viết ra 𣪠 và 𣪠, và lại âm đọc các chữ đều giống nhau, do đó biết rằng vốn là một thô âm mà dịch ra khác nhau. Cứ theo kỹ-thuật của *Giao-Châu-ngoại-vực-kỷ* và *Quảng-châu-kỷ*, chúng ta đã rõ xứ cư-trú của dân Lạc không ngoài miền đất duyên-hải của tam-giốc-châu Bắc-Việt. Lại cứ theo hai quyển sách ấy, đặc-sắc rõ rệt nhất của cuộc sinh-hoạt xã-hội dân Lạc chẳng qua việc cấy cấy Lạc-diên mà thôi (xem đoạn dẫn văn hai quyển sách này ở trên). *Giao-châu-ngoại-vực-kỷ* chép rằng: « ruộng đất có Lạc-diên, theo nước triều lên xuống, dân cấy cấy ruộng ấy, nhưn gọi là tên Lạc-dân ». *Quảng-châu-kỷ* cũng chép rằng: « Giao-chỉ có Lạc-diên, tùy thủy triều lên xuống, kẻ ăn ruộng ấy gọi là Lạc-hầu », đủ biết rằng tên Lạc có quan-hệ mật-thiết với Lạc-diên là tên ruộng nước của dân ấy cấy cấy, và tên trước vốn do tên sau mà đặt ra vậy. Âm đọc chữ Lạc 𣪠 theo *Thích-văn*: « Lạc, âm Lạc 𣪠, nguyên là chữ Lạc 𣪠 », lại cứ cuốn phân-tích tự-diện của Karlgren, 3 chữ Lạc 𣪠, âm Quảng-dông đọc « Lok », âm Việt đọc « Lạc »; âm xưa đọc « lăk ». Do những sự thực và thanh-vận trên đây mà xét, chúng ta

93) Wada Kiyoshi, Shu-dai no ban-paku ni tsuite, Toyo-gakubō, t.29, p.639-640.

nên cho tên ấy là do tiếng Chăm « alauk » dịch ra. Theo ngữ-pháp tiếng Chăm « alauk » là loại-từ của ruộng đất (numéral des rizières), hay chỉ nghĩa 1 đầm đất (pièce de terre). Tiếng ấy do mấy tiếng đồng-ngĩa là lauk, lok, lokak mà ra, và những tiếng đồng nghĩa ấy lại ra từ Phạn-ngữ (sanskrit) « loka », có nghĩa là « vũ trụ », « thế giới », « loài người » v.v... (94). Mặt khác, người Trung-Quốc từ xưa dùng chữ Lạc 洛 để chỉ sông Lạc 洛, nghĩa là chữ 洛 từ trước vẫn có liên quan với sông nước. Hán-thư địa-lý-chí chú văn dẫn lời Sư Cổ mà nói: « Ngự-thoán rằng: nhà Hán thuộc ngành hóa kỳ thủy, bởi thế chữ Lạc 洛 bỏ bộ thủy bên, mà thêm chữ giải 解 vào; theo như lời họ Ngự thì từ đời Quang-Vũ về sau đời ra làm chữ Lạc 洛 vậy ». Dùng chữ Lạc, là tên một con sông trù danh của Trung-Quốc để dịch ra tiếng Chăm « alauk », loại-từ đất ruộng và đầm chỉ ruộng của dân Lạc ở tam-giác-châu Bắc-Việt, chúng ta tin rằng nhận xét như thế ở trên âm văn và nghĩa đều thông cả và về phương diện áp dụng chữ và tiếng cũng hợp lý (95).

Còn về chữ Ngạch 訖 chép trong Đông-Tây-Dương-khảo, chúng ta không thể vội vàng cho đây là chữ Lạc viết nhầm. Mục Giao-châu-hình-thang-danh-tích của sách ấy (quyển I) dẫn một quyển sách gọi là Giao-châu-địa (sic) - vực-ký; ký sự ấy cùng với dẫn văn Giao-Châu-

94) E. Aymonier et A. Cabaton, op. cit., p. 449.

95) Ông Sugimoto đã phê-bình cách giải thích tên Lạc của tôi rằng, ta không thể áp dụng một tiếng Chăm để giải thích một danh xưng tại Tam-giác-châu Hồng-hà mà không có người Chăm ở (The Studies in the History of Southeast Asia, p. 33-34), và chủ trương rằng tên Lạc có thể có liên quan với tiếng « Rạch » trong Việt-ngữ. Đối với ý kiến như vậy, chúng ta nên xét lại trạng thái ngôn ngữ tại miền duyên-hải Trung-Bắc phần Việt-Nam vào hồi Tấn-Hán. Mặc dầu chúng ta không thể phân tích những thành phần ngữ vựng Việt-ngữ thượng-cổ một cách minh bạch, nhưng điều chắc chắn chúng ta có thể nói là: Việt-ngữ từ xưa có một ngữ vựng hỗn hợp, trong đó gồm nhiều thành-phần tiếng Thái, Môn-khmer cũng Indonesian, và những thành-phần ấy, cũng có xưa bao nhiêu, càng phong phú và rõ rệt bấy nhiêu. Nói cách khác, ảnh hưởng của văn-hóa Trung-Quốc trên hai nghìn năm lịch-sử đã đem lại bao nhiêu Hán-ngữ vào tiếng Việt, làm cho ngữ-vựng hiện nay khác hẳn với hồi thượng-cổ. Hơn nữa, tuy rằng chúng ta không thể suy tưởng giới hạn cư địa của Lạc-Việt và người Chăm hồi Tấn-Hán một cách rõ rệt, nhưng dù sao Lạc-Việt và người Chăm là hai chủng tộc tiếp cận với nhau, chắc hẳn có sự giao dịch về mặt văn-hóa và kinh-tế, nhất là trên mặt ngôn ngữ, giữa Việt-ngữ thượng-cổ và Chăm-ngữ thượng-cổ chắc có nhiều yếu tố chung nhau. Vậy, chúng ta tin rằng dùng tiếng Chăm « alauk » để giải thích tên Lạc, không những không phải là một giả thuyết vô lý, trái lại, nếu chú ý đến lai-nguyên « alauk » là tiếng Sanskrit, thì có thể coi hiện tượng đó là một chứng cứ văn-hóa Ấn-độ đã lan tràn tới đất Giao-chi ngay trong thời Tấn-Hán.

Ngoại-vực-ký trong Thủy-kinh-chủ giềng nhau, duy bao nhiêu chữ Lạc đều chép làm chữ 洛. Cũng trong quyển ấy, dưới mục Kim-khê-cửu, chủ văn có liên quan đến Thi Sách và Trưng Trắc cũng chép chữ 洛. Âm-độc của chữ này, Đường-vận đánh « ngũ mạch thiết », Tập-vận, Vận-hội và Chánh-vận đánh « ngạch-cách-thiết », đồng âm với ngạch 訖. Thích-văn lại nói rằng: « Ngạch tức là ngạch 訖 vậy ». Dù biệt âm ấy cũng đồng với chữ ngạch 訖 hay 訖. Về cách sử dụng của chữ ấy, trong mục Kiển-nguyên-di-lai-hầu-giải-niên-biêu của sách Sơ-ký có chép tên Long - ngạch - hầu Hàn Thuyết; Tiền-Hán-Thư Địa-lý-chí cũng có chép tên Long - ngạch huyện thuộc Bình-nguyên-quận, đều dùng chữ « long » hợp làm địa danh hoặc tên quan hầu. Một mặt, xét những tiếng chỉ về cá sấu, người Shan ở Bắc-Miền-Điện gọi là « ngüak » (Cushing, Shan and English Dictionary, Rangoon, 1881, P. 121); người Pa-yi ở Văn-Nam gọi là « ngük » (F.W.K. Müller, Vocabularien der Pa-yi und Pah-poh Sprachen, T'oung-Pao, vol. III, P. 30); Gerini cho hai tiếng ấy do Phạn ngữ « nakra » hay tiếng Pali « Nakka » (đều chỉ cá sấu) dịch sai ra (xem sách của Généri đã dẫn ở trên, P. 284, u.1). Cuốn Bách-di-quản-dịch-ngữ trong Hoa-di-dịch-ngữ thì dịch chữ Long (chỉ cá sấu) ra chữ « ngạch » 訖. Do những sự thực kể trên, ta nhận thấy tại miền đông-bắc Ấn-độ-china, từ xưa có thể một giầy ngữ vựng về cá sấu, trong đó âm vận các tiếng ngạch 訖, nguak, ngük, nakra, nakka, ngạch và ngạch 訖 rất gần nhau, và lại rất hợp với phạm vi lưu truyền của tiếng « tượng » (voi). Đồng thời cũng có thể nhận định rằng « ngạch 訖 » chẳng khác gì « ngạch dân ». Nói tóm lại, về danh xưng của cá sấu thời xưa Bắc-Việt hình như có hai thứ lưu truyền. Một gọi là Lạc (洛 hay 洛), cái tên ấy do sự cạnh tác thủy điển mà được gọi. Một tên khác là ngạch 訖, do quan hệ đặt biệt với ngạch-ngư hay tập tục có liên quan với ngạch-ngư mới có tên ấy. Chúng ta tin rằng kiến-giải ấy còn có thể lấy cái tên giao-nhân (交人 hay 交人) làm bằng chứng. Đông-minh-ký của Quách-tú-Hoàng, (Ngự-lâm, quyển 930 dẫn chép) ghi phong tục người nước Văn-Tê 文提 tại Nhật-Nam rằng: « Xuồng đáy biển lấy của quý, nghỉ ở nhà giao-nhân »; Bắc-việt-chí (quyển 9) chép rằng: « Ngoài Nam-hải có người Giao 交人, ở dưới nước như cá, chẳng bỏ việc kéo sợi dệt vải, khóc thì nước gió ngọc châu »; Sơn-hải-kinh (Hải-nội-nam-kinh) chép rằng: « Nước Điều-đế ở phía nam sông Uất-thủy; Uất-thủy chảy ra Tương-lăng và Nam-hải, một tên khác gọi Tượng-lữ »; Quách-

chữ rằng: «Thích chạm ở mặt, vẽ mình có vằn vẽ, tức là người giao 𡗗 𡗗». Tập tục như thế, ở trong người Ô-hử 𡗗 𡗗 cũng có. *Ngự-lâm* (quyển 786) dẫn *Đê-việt-chỉ* rằng: «Người Ô-hử lấy lông trĩ lượm ngọc châu làm của, về cái tên Ô-hử, *Hậu-Hân-thư* (*Tây-nam-di-truyện*) dẫn *Nam-châu-đê-việt-chỉ* của *Vạn-Chấn* nói rằng: «Ô-hử là tên đất, ở phía nam Quảng-châu, phía bắc Giao-Châu». Do những đoạn văn dẫn trên, biết rằng trong khoảng từ Nam-hải (Quảng-dông) đến Nhật-nam (tức Trung phần Việt-Nam) cũng có một giống người ở đây gọi là Giao-Nhân, tục hay ở nước và làm nghề lượm hạt trai. Chữ giao 𡗗 đã thông với chữ giao 𡗗, chữ giao 𡗗 lại đồng với chữ ngọc 𡗗 như vậy thì coi tên ngọc-dân 𡗗 𡗗, tức là ngọc-dân 𡗗 𡗗 không lấy gì làm lạ.

Về trạng thái xã-hội dân Lạc, các sách *Giao-châu-ngoại-vực-ký* và *Quảng-châu-ký* đều chép có những giai cấp Lạc-dân, Lạc-tướng, Lạc-hầu và Lạc-vương, rõ ràng họ có duy trì một thứ chế độ phong kiến. H. Maspero đã đem điều này so sánh với chế độ «Chao đin» hiện giờ của người T'ai đen (Tai noir) ở lưu-vực Hắc-Giang (Rivière noire) và đã phát kiến giữa hai chế độ ấy có nhiều điểm rất giống nhau (96). Hơn nữa, chúng ta nên chú ý đến việc người Lạc hay cư dân Bắc-Việt ngày xưa quí có tập tục văn-thân (vẽ mình). Về tục ấy, *Dư-địa-chỉ* chép rằng: «Giao chỉ ở thời Châu gọi Lạc-Việt, thời Tấn gọi Tây-Âu, về mình cắt tóc để tránh rồng, nước ấy tức là Tây-Âu-Lạc, phía tây-nam đất Phiên-Ngung». *An-nam-chí-lược* (quyển I) mục Phong-tục chép rằng: «Người Châu Giao, Châu Ai thích bẻ đáng cơ mưu, người Châu-Diên, Châu-Hoan thuần tú ham học, kỷ dừ đều ngu muội thực thà, dân về mình, bắt chước tục nước Ngô Việt». *Toàn-thư ngoại-ký* (quyển I) ở mục Hùng-Vương lại chép rằng:

«Thời ấy dân ở rừng núi thấy sông ngòi có rất nhiều cá tôm, đua nhau xuống nước bắt ăn, bị sâu rắn làm hại; nên tâu với vua; vua bảo rằng: giống mình ở núi cùng các loài ở nước khác nhau, họ ưa đồng loại mà ghét dị loại, nên mới làm hại, bèn khiến người lấy mực thích vẽ hình thây quái lên mình; từ đây giao-long không cắn hại nữa; tục văn-thân của dân Bách-Việt bắt đầu từ đây».

(96) H. Maspero, Etudes d'histoire d'Annam, IV, Le royaume Văn-lang, BEFEO., t. XVIII, 3, p. 9.

Cương-mục (quyển I), mục Hùng-Vương cũng chép rằng:

«Thời ấy cư dân xuống nước hay bị giao-long làm hại, vua bèn dạy người lấy mực họa thây- quái lên mình, từ đây mới khỏi bị hại, tục văn-thân bắt đầu từ đây».

Câu Hùng-Vương chép trong hai đoạn của *Toàn-thư* và *Cương-mục* trên đây, chính là chữ Lạc-Vương chép nhầm, điều đó H. Maspero đã từng giải rõ (97). Vậy thì hai bài ấy chắc chắn về tập tục của dân Lạc vậy. Việc đáng chú ý nữa là người Việt-Nam đời sau đã noi theo tục ấy. *Toàn-thư Bản-ký* (quyển 3) mục Lý-nhơn-Tôn, năm Hội-tường đại-khánh thứ 9 (1118 A.D.) chép rằng: «cầm tôi tớ của các nhà ở trong ngoài kinh thành không được thích châm ở bụng như hạng cầm-quân (lính trong cung cấm) và thích long-văn lên trên mình, ai phạm cấm bị sung công»; *Việt-sử-lược* (quyển 3), mục Lý-anh-Tôn năm Đại-dinh thứ 18 (1157 A.D.) cũng chép rằng: «Xuống chiều ban luật-lệnh mới định mấy điều... Cầm gia nô của các vương hầu không được thích hình rồng ở bụng». Do mấy đoạn này ta thấy tập tục thích long-văn được giữ làm đặc quyền của cầm-quân và quý tộc. Tập tục ấy ít nhất cũng duy trì đến thời vua Anh-Tôn nhà Trần. *Toàn-thư* (quyển 6) ở mục Trần-Anh-Tôn năm Hưng-long thứ 7 (1299), sau đoạn chép vua Anh-Tôn không chịu thích long-văn báp về, tiếp rằng: «Từ ấy về sau, các vua không thích báp về, là bắt đầu từ vua Anh-Tôn. Từ thời đầu kiến quốc các quân sĩ đều thích dấy long-văn ở bụng, lưng và hai báp về gọi là thể-long 朱 龍 vì khách buôn nhà Tống thấy dân Việt thích long-văn ở mình, bảo rằng loài giao-biên sở long-văn, gặp gió chìm thuyền, giao không giám phạm đến, cho nên gọi là thể-long». Những đoạn văn ấy đều có thể chứng thực từ Lạc-dân thời thượng-cổ cho đến thời nhà Trần ở Việt-Nam quá có tục xăm mình và mục đích sự xăm ấy, đúng như lời Thiệu Ưng và Cao-Dụ, cốt để tránh họa giao-long (ngọc ngư: cá sấu) vậy. Đồng thời cũng có thể nêu rõ ý nghĩa quan trọng của cá sấu ở trong đời sống hàng ngày của dân Lạc thuở xưa và dân Việt-Nam.

Cá sấu lại là một thứ tượng trưng ở trên đời sống của dân Lạc. Điều đó chúng ta có thể lấy tài liệu xác thực về khảo-cổ-học để chứng thực. Gần đây, bác sĩ Sueji Umehara 梅原末滋 có viết bài luận về những đồng

97) Ibid., loc. cit. p. 7.

qua (cây mắc bãng đóng) tìm thấy ở miền bắc Việt-Nam (98). Trong bài đó bác sĩ có thuật niên-đại của phần nhiều đồng qua đào được tại Bắc-Việt, đều thuộc về thời triều Hán trở về trước và chỉ rõ trên hình thức các đồng qua Bắc-Việt tuy bắt chước kiểu Trung-Quốc, nhưng cũng không phải bắt chước hoàn toàn. Đồng thời coi sự các đồng qua ấy đều có khác chạm hình động-vật bản xứ là một chứng cứ đã tiếp thụ văn vật của Trung-Quốc. Những đồng qua có chạm hình động-vật do bác sĩ Umehara nêu ra, có ba mẫu dưới đây :

(1) Năm 1930, đào được ở Đồng Sơn và xem như một phẩm vật chôn theo mộ xưa của xứ ấy.

(2) Ông Pajot tìm thấy ở núi Voi (Tượng Sơn), phụ cận Hải-Phòng, tỉnh Kiến-An.

(3) Đào được ở Sơn-Tây, hiện do ông d'Argence tặng giữ.

Trong ba lệ này, qua thứ nhất, trên hai mặt « hồ » (mũi dài) và « viên » (mũi ngắn) của lưỡi qua, đều chạm chìm hình ba con chim trên nước và ở có lời qua chạm một hình con voi lội lồm. Đồng-Sơn tọa lạc ở phía bắc Thanh-Hóa hiện nay, cách 4 cây số, day mặt ra sông Mã. Vì nơi ấy có nhiều cỏ mọc nên được coi như trung-tâm quận Cửu-Chân thời Hán ngày xưa và vì thấy trên đồng qua đào được có hình voi và chim nước, nên có thể coi như là một biểu hiện của cảnh-quan động-vật ở miền cửa sông Mã. Qua thứ hai, trên một mặt mũi ngắn và hai mặt mũi dài của lưỡi qua đều có chạm rõ ràng hình một con cá sấu và cứ theo lời bác sĩ Umehara, những vạt ấy có những biểu trưng đặc biệt thường thấy trên các trống đồng khác được phát hiện tại Bắc-Việt. Còn qua thứ ba, ở trên một mặt mũi dài lưỡi qua chạm hai vòng dây nịt, trên dây có chạm một hình thú. Hình chạm tuy vụng về có quái, nhưng theo mục-lục của Viện Bác-Vật Louis Finot, thuộc Viện Viễn-Đông Bắc-Cô thì cho là hình cá sấu (crocodile); và ông Umehara cũng đồng ý với thuyết ấy (Xem đồ bản).

Qua thứ hai và thứ ba vừa thuật ở trên rất có thể giúp cho kết-luận của chúng ta. Địa-diểm đào thấy mẫu thứ hai là Kiến-An, cách Hải-Phòng mười dặm về phía tây nam, vị-trí tại miền nam tam-giác-châu Hồng-Hà và gần cửa sông. Nơi ấy chính là nơi cư trú trọng yếu của Lạc-dân ngày xưa để cây cấy Lạc-diễn theo thủy triều lên xuống. Nơi đất tìm thấy

98) Umehara Suci, Hokubu Futsuin hakken ho Doka ni tsuite, Haneda hakase hanju kinen toyonhi ronso, 1930, p.173-189.

qua thứ ba là Sơn-Tây, tức huyện Mê-Linh thời Hán. Ch. Madrolle từng dẫn *Đị-nam-nhất-thông-chí*, cho là Mê-linh bao quát miền hạ-du Minh-Giang và lưu vực phía nam nơi hợp lưu của hai con sông Minh-Giang và Hồng-Hà, tức vùng Phú-Thọ hiện nay vậy (99); cũng được biết đây là một bộ phận của Tây-Âu-Lạc thời Nam-Việt đời nhà Tần. Huyện Mê-Linh lại là nơi xuất thân của hai chị em Trưng-Trắc, Trưng-Nhi, rất nổi tiếng trên lịch-sử Việt-Nam. *Hậu-Hán-thư Tây-nam-di-truyện* chép rõ hai bà là con gái Lạc-tướng của huyện Mê-Linh, nơi ấy là một đại-trung-tâm của dân Lạc thời xưa, không còn nghi ngờ gì nữa. Vậy thì theo niên-đại, theo vị-trí địa-lý, đều có thể đoán định hai mẫu qua đồng ấy chắc chắn là đồ dùng của dân Lạc. Và trên mặt qua đều chạm hình cá sấu, có thể chứng tỏ cá sấu có quan-hệ mật thiết về đời sống dân Lạc, nên đồng hình nó làm một vật trang-sức hay tượng-trưng vậy.

Do những kết-quả khảo-sát các phương-diện xã-hội, tập-tục, truyền-thuyết, âm-vận và khảo-cổ-học đã nêu ra trên đây, chúng ta có thể nhận thấy cá sấu đối với dân Lạc hay đời sống hàng ngày xứ Âu-Lạc có lực lượng ảnh hưởng rất lớn và tỏ ra trong tên Giao-chi, quê hương của dân Lạc, phải chứa đựng một ý nghĩa có tính cách xã hội như thế. Bởi vậy, chúng ta xin đề nghị lấy chữ « giao » 交 trong chữ « Giao-chi » cho đồng-nghĩa với chữ « giao » 蛟 tức là cá sấu.

Đền như chữ chỉ 𪛗, chữ thứ hai trong tên « Giao-Chi », chúng ta cũng phải giải thêm một vài điểm nữa. Chữ 𪛗, *Lê-ký, Hoài-Nam-từ, Hàn-Phi-Từ, Tiên-Hậu-Hán-Thư địa-lý-chỉ* đều viết chữ chỉ 𪛗; *Thi-Tê (Tuân-Tử, Vương-bá-Thiên dẫn chép), Lễ-thị Xuân-Thu, Đị-Đất-ký, Hán-thư Tây-nam-di-truyện, Tân-thư địa-lý-chỉ* thì đều chép chữ chỉ 𪛗; *Tân-thư, Đào-Hoàng-truyện* vừa chép chữ 𪛗, lại vừa chép chữ 𪛗; *Mặc-tử* theo bản hiệu-bản của Tật-Thị Linh-Nghiêm Sơn-Quán thì chép chữ chỉ 𪛗, nhưng theo *Mặc-tử nhân-thoại* của Tôn-Chiêu-Nhượng (bản sao của họ Ngô) thì lại chép chữ chỉ 𪛗. Do đây mà xem, sự thông dụng hai chữ chỉ 𪛗 và chỉ 𪛗 rất phổ biến, và chắc từ trước thời Hán-Vũ thiết lập quận huyện đã như vậy. Về nghĩa và cách dùng hai chữ 𪛗, *Dư-địa-chỉ* nói rằng: « Chữ chỉ 𪛗, đồng nghĩa với chữ chỉ 𪛗, chữ xưa hai chữ thông nhau », lại xem cách dùng chữ 𪛗 trong câu văn

99) Cl. Madrolle, Le Tonkin ancien, BEFEO., t. XXXVII, p.302, n.4.

« Hắc thủy huyền chí » (nước đem đất đỏ hay là ao đỏ) trong bài Phú của Trương-Hoành, hoặc trong câu « Bá sinh sản nghiệp cơ chí » (cát xây dựng sản nghiệp và lập cơ địa) của *Hàn-thư*, thì chữ chỉ 止 có thể dùng thông nhau với hai chữ chỉ là: 止 (nền đất) và 止 (ao). Việc đáng để chúng ta chú ý hơn nữa là chữ chỉ 止 hay 止, theo bản in xưa nhất lại in chữ chỉ 止. Nguyễn Nguyên, *Nhi-nhữ-chủ-sự-hiệu-khâm-kỷ* (quyển thứ 9) nói rằng: « Xét sách xưa nhiều chỗ chép Giao-chỉ 交止, cũng có chỗ chép Giao-chỉ 交止 ». *Hàn-thư-địa-lý-chỉ*, dưới mục Giao-chỉ, Tông-Kỷ chưa rằng: « chữ chỉ 止, Cảnh-bản chép chỉ 止 ». Tông-Kỷ là người không niên-hiệu Thiên-Thánh (1023-1031) đời Tống, *Cảnh-bản* nói đây tức chỉ *san-bản Hán-thư* năm đầu hiệu Cảnh-Đức (1004 A.D.). Đền như nghĩa chữ và cách dùng chữ chỉ 止, *Thuyết-văn* nói rằng: « Chỉ 止 là nền dưới vậy, tượng cây cỏ mọc có nền, cho nên lấy làm chân »; *Nghị-lễ-thiên-St-hôn-lễ* nói rằng: « Giai hữu chấm bắc chỉ », tức đều có gờ dầy chân về phía bắc. Lời chưa của Trịnh-Huyền nói rằng: « chỉ là chân, văn xưa chữ chỉ 止 viết 止 », dù biết bao nhiêu những giải thích của đời sau về tên Giao-Chỉ đều do kiến giải ấy mà ra. Vậy mà chữ chỉ 止 lại có nghĩa là ở 居. *Kinh-thi-thiên Đợi-Nhữ* có câu rằng: « Nãi ỹ nãi chỉ (bên yên bên ở) »; *thiên Thương-Tụng* có câu rằng: « Bang kỳ thiên lý, duy dân sở chỉ = bang-kỳ nghìn dặm, để dân yên ở ». Nếu chữ chỉ 止 trong hai câu thơ trên không cắt nghĩa là « ở », thì nghĩa câu văn không thông. Hơn nữa chữ chỉ có lúc hợp với chữ khác làm tên đất. Trên sách xưa có cái tên Thủ-Chỉ 守止. Ấy là tên đất của nước Vệ, vị trí ở Tương-Áp, quận Trần-Lưu. *Xuân-thu*, mục Hy Công năm thứ 5 chép rằng: « Tề-hầu hội với Vương-Thê-Tử ở đất Thủ-Chỉ ».

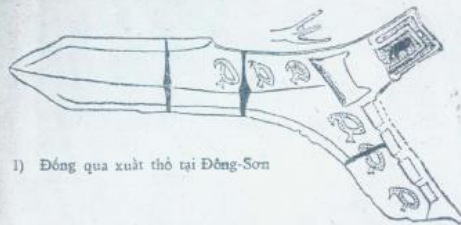
Do những nhận xét kể trên, chúng ta hiểu rằng tên Giao-chỉ ngày xưa viết Giao-chỉ 交止, hoặc Giao-chỉ 交止, nguyên nghĩa là Giao-chỉ 交止 hoặc Giao-Chỉ 交止, chẳng qua để chỉ nơi sinh tồn của « cá sấu » hay là xứ của « cá sấu » mà thôi. Nói tóm lại, tên Tương-Quận và Giao-chỉ quận, số dĩ đặt tên như thế là vì hai quận ấy sinh sản rất nhiều voi và cá sấu, và tác vật ấy có liên quan mật thiết với đời sống hàng ngày của cư dân vậy.

TRẦN-KINH-HÒA (Chen Ching-Ho)

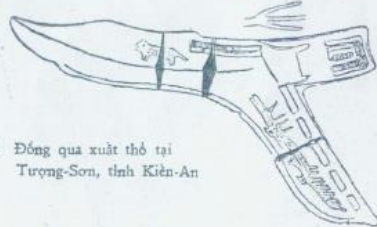
Huế, ngày 6 - 6 - 1960

ĐỒ - BẢN

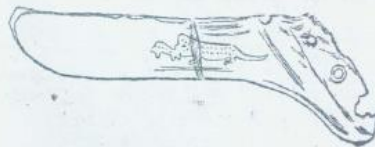
Những đồng qua (mác đồng) xưa có chạm hình động vật đặc được tại Bắc-Việt (Trích từ bài luận văn của ông Umehara)



1) Đồng qua xuất thổ tại Đông-Son



2) Đồng qua xuất thổ tại
Tương-Son, tỉnh Kiên-An



3) Đồng qua xuất thổ tại Sơn-thy.

